ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

BÙI THỊ HÒE

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

BÙI THỊ HÒE

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người

Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH Đào Trí Úc

Hà Nội - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Bùi Thị Hòe

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. CHXHCN: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
2. ĐCSVN: Đảng cộng sản Việt Nam
3. UNHR: Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948
4. ICCPR: Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU....8

CHƯƠNG 1: QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG HIẾN PHÁP....13

1.1 Khái niệm về quyền dân sự, chính trị....13

1.1.1 Khái niệm về quyền con người....13

1.1.2 Quyền dân sự, chính trị của con người....17

1.2 Hiến pháp và quyền con người....23

1.2.1 Khái niệm về Hiến pháp....23

1.2.2 Vai trò của Hiến pháp trong việc bảo vệ quyền con người....24

1.3 Quyền dân sự, chính trị theo quy định của Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966....28

1.3.1 Hoàn cảnh ra đời của Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966....28

1.3.2 Các quyền dân sự, chính trị trong Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 (UDHR) và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR)....29

CHƯƠNG II: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG CÁC HIẾN PHÁP VIỆT NAM....54

2.1 Tư tưởng về quyền dân sự, chính trị trước khi có Hiến pháp....54

2.2 Quyền dân sự, chính trị trong các bản Hiến pháp của Việt Nam....60

2.3 Quy định về quyền dân sự trong các Hiến pháp....64

2.4 Nhận xét chung....80

CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG DỰ THẢO SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP NĂM 1992....87

3.1 Nhận xét chung về Hiến pháp năm 1992....87

3.1.1 Những kết quả đạt được....88

3.1.2 Những hạn chế, bất cập....89

3.1.3 Nhu cầu sửa đổi Hiến pháp năm 1992....91
3.2 Nhận xét chung về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992....93
3.3 Một số góp sửa đổi Hiến pháp năm 1992 về quyền dân sự, chính trị....96
3.3.1 Quyền tham gia vào đời sống chính trị....96
3.3.2 Quyền tự do lập hội và tự do hội họp và biểu tình....99
3.3.3 Quyền sống....100
3.3.4 Quyền được bảo vệ khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch:....101
3.3.5 Quyền tự do tư tưởng, tự do biểu đạt....102
3.3.6 Quyền được xét xử công bằng....103
3.3.7 Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân....104
3.3.8 Cơ chế bảo vệ quyền (bảo hiến)....106
3.3.9 Thành lập Cơ quan nhân quyền quốc gia....107
3.3.10 Một số góp ý khác....110
KẾT LUẬN....112
TÀI LIỆU THAM KHẢO....115
PHỤ LỤC I....119
PHỤ LỤC II....142
PHỤ LỤC III....153

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quyền con người là một giá trị mang tính toàn cầu, là thành quả đấu tranh chung của toàn nhân loại nhằm chống lại áp bức, bạo lực và bất công. Đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, công nhận và bảo vệ quyền con người là trách nhiệm của nhà nước và được quy định cụ thể trong Hiến pháp – văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất. Trong số các quyền con người được Hiến pháp ghi nhận, các quyền dân sự, chính trị luôn là các quyền không thể thiếu. Đó là kết quả của phong trào đấu tranh chống lại chế độ phong kiến "cha truyền, con nối" giành quyền làm chủ về tay người dân. Đến nay, quyền dân sự, chính trị vẫn được coi là thước đo mức độ tự do, dân chủ của một quốc gia. Hiến pháp các nước trên thế giới đều có các quy định về quyền dân sự, chính trị. Tuy nhiên, tùy thuộc vào lịch sử lập hiến, truyền thống văn hóa – tư tưởng và điều kiện của từng nước, số lượng và mức độ ghi nhận các quyền dân sự, chính trị ở mỗi nước có sự khác nhau.

Ở Việt Nam, từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng các quyền con người trong đó có các quyền dân sự, chính trị. Nghị quyết Đại hội XI của Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân; Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do của mỗi người. Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định"[33].

Việt Nam đã có bốn bản Hiến pháp là: Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001). Mặc dù ra đời trong những bối cảnh khác nhau nhưng cả bốn bản Hiến pháp nêu trên đều đã có những quy định về quyền dân sự, chính trị của con người, của công dân, phù hợp với những tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế. Trong đó, Hiến pháp năm 1992 được đánh giá là Hiến pháp của thời kỳ đầu đổi mới, có ý nghĩa vô cùng quan trọng,

phản ánh bản chất nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Hiến pháp năm 1992 cũng đã ghi nhận các quyền con người, quyền công dân cơ bản trong đó có các quyền dân sự, chính trị. Góp phần quan trọng thể chế hóa đường lối của Đảng. Tuy nhiên, sau 20 năm thi hành, Hiến pháp năm 1992 đã bộc lộ một số điểm hạn chế không còn phù hợp với tình hình thực tiễn. Vì vậy, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII đã nhất trí thông qua Nghị quyết số 06/2011/QH13 ngày 06 tháng 8 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và thành lập Ủy ban Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992.

Hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI diễn ra vào tháng 5/2012 đã nêu định hướng sửa đổi Hiến pháp năm 1992 trong đó chỉ rõ cần "tiếp tục phát huy nhân tố con người, thể hiện sâu sắc hơn quan điểm bảo vệ, tôn trọng quyền con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân"[16].

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu đề tài ***"Sự phát triển của các quyền dân sự, chính trị qua các bản Hiến pháp Việt Nam"*** sẽ góp phần làm sâu sắc hơn cơ sở lý luận và thực tiễn quy định về các quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp. Đồng thời, trên cơ sở phân tích, đối chiếu với các quy định về quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp một số nước trên thế giới và các bản Hiến pháp của Việt Nam, đề tài sẽ đưa ra một số kiến nghị nhằm đóng góp ý kiến vào việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Từ một vài năm trở lại đây, các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người ở Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ. Chúng ta đã có một số công trình nghiên cứu về quyền con người nói chung như: *Quyền con người, Quyền công dân trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam,* Trung tâm Thông tin Tư liệu trực thuộc Học viện CTQG Hồ Chí Minh, 1993; Đinh Văn Mậu*, Quyền lực nhà nước và quyền công dân*, NXB Tư pháp, 2003; Trần Quang Tiệp, *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, 2004; Bùi Ngọc Cường, *Một số vấn đề về*

Quyền tự do kinh doanh trong pháp luật kinh tế hiện hành ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, 2004; Phạm Văn Khánh, *Góp phần tìm hiểu quyền con người*, NXB Khoa học xã hội, 2006; Tường Duy Kiên, *Đảm bảo quyền con người trong hoạt động của Quốc hội Việt Nam,* Hà Nội, 2004; Tường Duy Kiên…

Đối với việc nghiên cứu các quyền dân sự - chính trị và các quyền con người trong Hiến pháp, hiện chúng ta đã có một số công trình nghiên cứu như: "*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền dân sự và chính trị"* (năm 1997) và đề tài: "*Sự phát triển của quyền dân sự, chính trị sau 15 năm đổi mới" (*năm 2002) do Trung tâm Nghiên cứu quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh thực hiện; '*Các quyền hiến định về chính trị của công dân Việt Nam'*, NXB Tư pháp, 2006; Đề tài "*Quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam"* do Ths. Bùi Ngọc Sơn – Khoa Luật, Đại học Quốc gia thực hiện năm 2010 và mới đây nhất là luận văn thạc sỹ "*Hiến pháp với vấn đề nhân quyền"* do tác giả Nguyễn Bình An thực hiện năm 2011.

Tuy nhiên, các đề tài trên mới chỉ nghiên cứu góc độ nhất định về các quyền con người nói chung và quyền con người trong Hiến pháp nói riêng, chưa có đề tài nào đi sâu phân tích và so sánh nội dung quyền dân sự - chính trị trong Hiến pháp trên thế giới và các bản Hiến pháp của Việt Nam. Chính vì vậy, mong muốn của tôi khi triển khai nghiên cứu đề tài này là góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn của việc quy định các quyền dân sự - chính trị trong các Hiến pháp. Trên cơ sở phân tích, so sánh giữa các bản Hiến pháp với nhau và với tiêu chuẩn chung của thế giới để đưa ra những kiến nghị góp phần vào việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992.

3. Mục đích, phạm vi nghiên cứu

a) Mục đích nghiên cứu:

- Trình bày và phân tích ý nghĩa của việc ghi nhận các quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp.

- So sánh, đối chiếu các quy định về quyền dân sự, chính trị trong các bản Hiến pháp của Việt Nam với các tiêu chuẩn nhân quyền chung của thế giới thể hiện trong

Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế năm 1948 và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

- Nêu một số ý kiến, kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp, góp phần vào việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992.

b) Phạm vi nghiên cứu:

Trong phạm vi nghiên cứu của mình, luận văn chỉ giới hạn ở việc phân tích quy định về quyền dân sự, chính trị trong Tuyên ngôn về nhân quyền năm 1948; Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 của Liên hiệp quốc. Trên cơ sở đó, luận văn đối chiếu với quy định về các quyền dân sự, chính trị trong các bản Hiến pháp của Việt Nam, đặc biệt là Hiến pháp năm 1992 để từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm góp phần sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992.

4. Phương pháp luận của việc nghiên cứu luận văn

Phù hợp với tính chất của chủ đề, nội dung và quy mô nghiên cứu, dự kiến các phương pháp nghiên cứu của luận văn chủ yếu sẽ dựa trên việc tập hợp và phân tích văn bản, tài liệu và số liệu.

5. Những nét mới của luận văn

Luận văn làm rõ mối quan hệ giữa Hiến pháp với quyền con người, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị. Đánh giá vai trò của Hiến pháp trong việc bảo vệ các quyền con người.

Luận văn cũng nêu và phân tích hệ thống các quyền dân sự, chính trị của con người được các Hiến pháp Việt Nam ghi nhận và bảo vệ. Trên cơ sở đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, luận văn đóng góp một số ý kiến góp ý nhằm tiếp tục hoàn thiện dự thảo sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992.

6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn

Các kết quả của luận văn có thể làm tài liệu tham khảo phục vụ việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 hiện hành. Bên cạnh đó, đây còn là nguồn tài liệu tham khảo

phục vụ việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập trong các cơ sở đào tạo về luật học, đặc biệt là chuyên ngành pháp luật về quyền con người và chuyên ngành luật hiến pháp.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung đề tài được chia thành ba chương như sau:

- Chương I: Quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp
- Chương II: Quyền dân sự, chính trị trong các bản Hiến pháp của Việt Nam
- Chương III: Một số kiến đối với các quy định về quyền dân sự, chính trị trong dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992.

CHƯƠNG 1: QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG HIẾN PHÁP

1.1 Khái niệm về quyền dân sự, chính trị

1.1.1 Khái niệm về quyền con người

Từ thời cổ đại, các nhà tư tưởng, các nhà chính trị đã đề cập rất nhiều đến việc bảo vệ các giá trị, nhân phẩm của con người. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy tư tưởng này trong các văn bản pháp luật thời cổ đại thông qua các quy định nhằm bảo vệ các quyền của thần dân, chống lại và trừng phạt những hành vi xâm phạm đến quyền sống, quyền tự do thân thể, quyền sở hữu của con người. Ví dụ, trong Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1780 TCN), một trong những bộ luật cổ nhất và tiêu biểu nhất thời kỳ cổ đại quy định những hình phạt vô cùng nghiêm khắc đối với tội vu khống người khác và các tội xâm phạm quyền sở hữu. Bộ luật cũng thể hiện tư tưởng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật theo đó "sức mạnh của hình phạt, khi được thực thi một cách công bằng tương ứng với mức độ phạm tội và bất chấp kẻ bị trừng phạt là con vua hoặc kẻ thù, là để bảo vệ xã hội này và xã hội sau"[17]. Tương tự, trong các tác phẩm của các tôn giáo lớn trên thế giới như: Luận ngữ (đạo Nho), Kinh vệ đà của đạo Hin – đu, Kinh phật, Kinh thánh, Kinh Ko – ran... đều thể hiện tấm lòng từ bi, yêu thương con người, hướng con người tới lẽ phải, lòng vị tha, yêu thương đồng loại. Ví dụ, kinh thánh Tân ước khuyên răn con người không làm việc xấu như giết người, ngoại tình, trộm cắp, làm chứng gian, làm hại người khác. Khuyên con người bác ái với mọi người, kể cả với kẻ thù của mình. Kinh phật coi tất cả mọi người đều bình đẳng như nhau, khuyên con người sống hòa thuận, tu nhân, tích đức...

Như vậy, tư tưởng về quyền con người đã được hình thành từ rất sớm trong lịch sử nhân loại. Tuy nhiên, quyền con người là quyền bẩm sinh, ra đời, tồn tại cùng với sự ra đời của con người hay là quyền do Nhà nước ban phát cho? Vấn đề này đã gây tranh

cãi giữa hai luồng quan điểm khác nhau đó là quan điểm về "quyền tự nhiên" và quan điểm về "quyền pháp lý".

Những người theo học thuyết về quyền tự nhiên cho rằng con người là một thực thể tự nhiên, là một loài động vật. Vì vậy, theo lẽ tự nhiên, con người có quyền bảo vệ bản thân và tài sản của mình. Các quyền này là những gì bẩm sinh, vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng. Do vậy, các quyền này tồn tại không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp hay nhà nước nào. Không một chủ thể nào, kể cả nhà nước có thể ban phát hay tước bỏ các quyền tự nhiên này.

Tiêu biểu cho trường phái quan điểm này là các nhà triết học Thomas Hobbes (1588 – 1679), John Locke (1632 – 1704), Thomas Paine (1731 – 1809)…

Trong tác phẩm Thủy quái (Liviathan), Thomas Hobbes định nghĩa quyền tự nhiên là "*sự tự do để mỗi con người dùng sức mạnh của bản thân, một cách tự nhiên, để bảo vệ bản chất tự nhiên của anh ta – nghĩa là của cuộc sống của anh ta – và do đó sẽ làm bất cứ việc gì mà lý trí và sự suy xét của bản thân anh ta cho là phương tiện hợp lý nhất để thực hiện điều đó"*. [18]

John Locke cho rằng con người tồn tại trong trạng thái tự do một cách tự nhiên mà ở đó họ tự sắp xếp hành động, tài sản và cá nhân họ theo nhứng gì mà họ cho là thích hợp, trong khuôn khổ của luật tự nhiên, mà không phải hỏi xin phép và không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ ai khác. Trong trạng thái này, tất cả mọi người bình đẳng về quyền lực và quyền thực thi công lý. Tuy nhiên, để duy trì, bảo vệ quyền tự nhiên này thì mỗi người đều có thể bị ngăn chặn để không đi xâm hại các quyền tự nhiên của người khác, không gây phương hại cho người khác...

Ngược lại với thuyết tự nhiên, những người theo học thuyết quyền pháp lý cho rằng quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có mà phải được nhà nước thừa nhận và quy định trong các quy phạm pháp luật (thành văn hoặc bất thành văn) hoặc xuất phát từ truyền thống văn hóa. Điều này có nghĩa là quyền con người có thể bị

giới hạn bởi ý chí của tầng lớp thống trị và các yếu tố văn hóa, xã hội nhất định của mỗi quốc gia.

Như vậy, trái với quyền tự nhiên gắn với bản thân con người từ khi sinh ra hoặc thậm chí khi còn là một bào thai trong bụng mẹ, quyền pháp lý do pháp luật tạo ra. Một quyền hợp pháp có thể được tòa án bắt buộc phải thi hành nếu bị vi phạm. Tiêu biểu cho những người ủng hộ quan điểm về quyền pháp lý này là Edmund Burke (1729 – 1797), Jeremy Bentham (1748-1832).

Tư tưởng về quyền con người thực sự trở thành vấn đề mang tính chất toàn cầu và dần được thể chế hóa toàn diện, có tính hệ thống vào pháp luật và đời sống chính trị quốc tế bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX khi các tổ chức quốc tế lớn ra đời như: Hội chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế (năm 1863), Hội Quốc Liên (1919), Tổ chức lao động Quốc tế (1919). Đặc biệt, sau khi Liên hiệp quốc ra đời năm 1945 và ban hành Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 thì vấn đề nhân quyền đã trở thành mục tiêu chung của cả nhân loại, là động lực đấu tranh của tất cả nhân dân trên thế giới.

Trong Lời nói đầu của tuyên ngôn nhân quyền quốc tế năm 1948 có nhấn mạnh: "*Việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới".*[2]

Thông qua Lời nói đầu của tuyên ngôn, quyền con người được mặc nhiên hiểu đó là các quyền tự nhiên, vốn có và không thể chuyển nhượng được của các cá nhân. Tuyên ngôn không đưa ra định nghĩa về quyền con người mà đi thẳng vào nội hàm của quyền con người trong đó nêu ra những quyền chính trên cơ sở sự đồng thuận của đông đảo các quốc gia thành viên Liên hiệp quốc.

Đối với các nhà nghiên cứu, có một định nghĩa không chính thức nhưng được thừa nhận khá rộng rãi đó là định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hiệp quốc về quyền con người. Theo đó, quyền con người được hiểu là: "*những bảo đảm pháp lý*

toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entitlements) và tự do cơ bản (fundamental freedoms) của con người."[7]

Theo một số giáo trình của Việt Nam, quyền con người được tiếp cận dưới góc độ là *"những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế"*.[7]

Như vậy cả định nghĩa của Văn phòng cao ủy Liên hiệp quốc về quyền con người và định nghĩa của một số nhà nghiên cứu Việt Nam thì quyền con người đều được tiếp cận dưới góc độ là những quyền tự nhiên, vốn có nhưng phải được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Quyền con người được coi là những chuẩn mực được cộng đồng quốc tế thừa nhận và tuân thủ và được áp dụng cho tất cả mọi người trên thế giới. Các chuẩn mực này là căn cứ để mọi thành viên trong gia đình nhân loại được được bảo vệ nhân phẩm, phát triển đầy đủ các năng lực của cá nhân với tư cách là một con người. Quyền con người mang tính phổ quát và bất khả xâm phạm. Tính phổ quát của quyền con người thể hiện ở chỗ nó được hầu hết các quốc gia trên thế giới công nhận và tuân thủ. Quyền con người là bất khả xâm phạm, không bị tước đoạt, ngoại trừ trong các tình huống cụ thể và theo đúng quy định của pháp luật quốc gia, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Ví dụ, quyền tự do có thể được hạn chế nếu một người bị kết án là phạm một tội theo quy định của pháp luật bởi một bản án của tòa án có thẩm quyền.

Tất cả các quyền con người đều không thể tách rời, đó có thể là các quyền dân sự và chính trị như quyền sống, bình đẳng trước pháp luật và tự do ngôn luận; Các quyền quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, như các quyền được làm việc, an sinh xã hội và giáo dục; hoặc quyền của nhóm như quyền phát triển và tự quyết định. Các quyền này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, việc cải thiện một trong những quyền có thể tạo điều kiện đảm bảo tốt các quyền khác. Trái lại, việc một quyền bị xâm phạm hay tước đoạt cũng có thể ảnh hưởng xấu đến những quyền khác. Các quyền của con người

thường được thể hiện và đảm bảo theo quy định của pháp luật quốc gia, các điều ước, cam kết, thỏa thuận hoặc tập quán quốc tế. Luật pháp quốc tế về quyền con người đặt ra nghĩa vụ đối với mỗi quốc gia thành viên nhằm buộc các quốc gia phải hành động theo những cách nhất định hoặc tránh một số hành vi nhất định để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản của cá nhân hoặc nhóm xã hội.

1.1.2 Quyền dân sự, chính trị của con người

1.1.2.1 Khái niệm

- Quyền dân sự:

Có nhiều định nghĩa khác nhau về quyền dân sự của con người. Có định nghĩa cho rằng, quyền dân sự là quyền tự do cá nhân thuộc về một cá nhân, do người đó là một công dân hoặc cư dân của một quốc gia, cộng đồng cụ thể [38]. Có định nghĩa lại cho rằng quyền dân sự là các quyền tự do cá nhân của công dân trong một quốc gia thượng tôn pháp luật.[39] Bên cạnh đó, một số từ điển định nghĩa quyền dân sự bằng cách trực tiếp nêu ra nội hàm các quyền cụ thể như định nghĩa của Cambridge cho rằng quyền dân sự bao gồm quyền tự do, bình đẳng theo pháp luật; quyền về việc làm và quyền bỏ phiếu [40]. Từ điển Oxford cho rằng quyền dân sự là các quyền của công dân về chính trị, tự do xã hội và bình đẳng [41].

Từ điển Bách khoa toàn thư của Việt Nam định nghĩa quyền dân sự là quyền của cá nhân và pháp nhân được pháp luật dân sự ghi nhận, bao gồm chủ yếu những quyền tài sản và một số quyền nhân than [5].

Thuật ngữ "các quyền dân sự" không được nêu rõ trong Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 (UNHR) và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR) nhưng từ những quy định trong UNHR và ICCPR cũng như từ những định nghĩa nêu ra trong các từ điển thế giới và Việt Nam thì chúng ta có thể hiểu quyền dân sự là tập hợp những quyền liên quan đến lĩnh vực đời sống riêng tư gắn với mỗi cá nhân con người và được pháp luật đảm bảo.

- Quyền chính trị:

Thuật ngữ "chính trị" bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp là polis có nghĩa là "thành quốc". Từ này dần dần được các nhà triết học cổ đại sử dụng để nói đến nghệ thuật cai trị và quản lý thành bang của các vị vua tài năng hay nói cách khác là khoa học giành và nắm giữ vương quyền trong thiên hạ. Như vậy, ý nghĩa ban đầu của thuật ngữ chính trị là đặc quyền của kẻ thống trị, mang tính chất đối kháng với lợi ích của người dân.

Khi nhà nước tư sản ra đời, cùng với sự thay đổi về bản chất của nhà nước, theo đó nhà nước không phải là một thế lực thống trị xã hội mà là một tổ chức quyền lực công, được người dân trao cho quyền lực để ban hành ra pháp luật và quản lý đất nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho người dân. Quan điểm triết học hiện đại cho rằng quyền lực chính trị xuất phát từ dân chúng, nó được tạo lập để phục vụ xã hội. Chính trị là nghệ thuật hay khoa học vận hành và quản lý xã hội bằng quyền lực Nhà nước. Việc quản lý xã hội này phải tuân thủ theo quy định của pháp luật và chịu sự giám sát của người dân. Hiểu theo nghĩa rộng thì chính trị là hoạt động của con người nhằm làm ra, giữ gìn và điều chỉnh những luật lệ chung và chịu sự điều chỉnh trực tiếp của những luật lệ chung ấy.

Theo từ điển bách khoa toàn thư thì chính trị là "toàn bộ những hoạt động có liên quan đến các mối quan hệ giữa các giai cấp, giữa các dân tộc, các tầng lớp xã hội mà cốt lõi của nó là vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước, sự tham gia vào công việc của nhà nước, sự xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của nhà nước…." [5] Quan điểm khác cho rằng chính trị là "những vấn đề về tổ chức và điều khiển bộ máy nhà nước, hoặc những hoạt động của một giai cấp, một chính đảng nhằm giành hoặc duy trì quyền điều khiển bộ máy nhà nước" [34]. Bản chất của quyền chính trị là quyền tổ chức và điều khiển hoạt động của bộ máy nhà nước của người dân. Nói cách khác, quyền chính trị thực chất là quyền của người dân được tham gia vào việc quản lý nhà nước, tham gia vào các công việc của chính phủ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Quyền dân sự và chính trị là một lớp các quyền bảo vệ tự do cá nhân khỏi sự xâm phạm không có cơ sở của chính phủ và các tổ chức tư nhân, và đảm bảo của một người khả năng tham gia vào đời sống dân sự và chính trị của nhà nước không phân biệt hay đàn áp. Quyền dân sự, chính trị là những quyền cơ bản nhất của con người, là những quyền tự nhiên, vốn có của con người, được pháp luật ghi nhận, điều chỉnh và là cơ sở để các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và quyền phát triển được thực hiện.

Cùng với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, quyền dân sự, chính trị là một bộ phận không thể tách rời trong tổng thể các quyền của con người. Tất cả các quyền con người này tồn tại trong mối quan hệ mật thiết, bổ sung lẫn nhau. Việc bảo đảm tốt các quyền dân sự, chính trị sẽ thúc đẩy sự hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; trong khi khó có thể thực hiện đầy đủ các quyền dân sự và chính trị nếu như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chưa được bảo đảm.

1.1.2.2 Đặc điểm của quyền dân sự và chính trị

Xét về nguồn gốc, quyền dân sự và chính trị ra đời sớm hơn quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Đặc biệt, quyền được sống trong sự tôn trọng phẩm giá, được làm người theo đúng nghĩa luôn trở thành vấn đề mang tính lịch sử. Ngay từ thời kỳ chiếm hữu nô lệ, nhiều cuộc khởi nghĩa của nô lệ chống chính quyền thì mục đích chính cũng nhằm giành lại quyền làm người mà giai cấp chủ nô đã tước đoạt của nô lệ. Vấn đề quyền lợi kinh tế không phải là mục tiêu hàng đầu của các cuộc khởi nghĩa này.

Từ góc độ pháp lý, có thể coi đó là những quyền phổ biến tuyệt đối, tức là những quyền phải thực hiện ngay, không điều kiện, không có hạn chế, vì đó là giới hạn của sự có hoặc không có quyền con người (ví dụ như quyền sống, quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo được quy định tại Điều 6 và 7 Công ước). Điều đó khác với quyền kinh tế, xã hội và văn hóa là thực hiện dần tùy theo trình độ phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ.

Nếu quyền dân sự là những quyền gắn chặt với cá nhân, với nhân thân, là những giá trị vốn có của cá nhân, không thể tước đoạt và chuyển nhượng được, cá nhân có thể

sử dụng độc lập (như quyền tự do đi lại và tự do cư trú quy định tại Điều 13 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 và được cụ thể hóa tại Điều 12, 13 Công ước) thì quyền chính trị lại là những quyền chỉ có thể tham gia cùng với người khác, như quyền hội họp hòa bình (Điều 21 Công ước), quyền tự do lập hội (Điều 22 Công ước), quyền bầu cử (Điều 25 Công ước). Rõ ràng đây là những quyền chỉ có thể thực hiện khi tham gia với những người khác.

Về điều kiện thực hiện, có thể nói quyền dân sự và chính trị dễ thực hiện hơn các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và chúng có thể được công nhận về mặt pháp lý và được áp dụng ngay lập tức sau khi phê chuẩn Công ước, chúng ít phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Ví dụ, việc thực hiện "quyền không bị tra tấn, nhục hình" thì chắc chắn không gây ra sự tốn kém nào, trong khi đó, muốn thực hiện quyền có việc làm, có nhà ở, quyền học tập đòi hỏi phải có điều kiện kinh tế nhất định. Do điều kiện kinh tế ở mỗi quốc gia khác nhau, nên khả năng hiện thực hóa sự hưởng thụ các quyền này ở các quốc gia cũng khác nhau.

1.1.2.3 Vai trò, vị trí của quyền dân sự, chính trị

Năm 1979, luật gia Czech Karel Vasak, làm việc tại Viện Nhân quyền Quốc tế Strasbourg đã đưa ra đề xuất phân chia quyền con người thành ba thế hệ trên cơ sở nghiên cứu tư tưởng về quyền con người ở Châu Âu. Việc phân loại quyền con người thành ba nhóm chính là nhóm các quyền dân sự, chính trị; nhóm các quyền Kinh tế, văn hóa, xã hội và nhóm các quyền khác (quyền tự quyết dân tộc, quyền phát triển, quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên...) thực chất chỉ là cách phân loại tương đối nhằm giúp đi sâu nghiên cứu, phân tích kỹ hơn về những bản chất và đòi hỏi nhằm thực thi hiệu quả hơn các quyền này. Trên thực tế, nhiều quyền mặc dù được xếp trong nhóm quyền dân sự, chính trị nhưng lại có mối liên hệ mật thiết với quyền kinh tế, văn hóa, xã hội hoặc cũng có thể xếp trong nhóm quyền kinh tế, văn hóa, xã hội hay ngược lại. Hai nhóm quyền này có vị trí ngang nhau, bổ sung cho nhau và cùng nhằm làm cho hệ thống các quyền con người được bảo vệ đầy đủ hơn, trọn vẹn hơn.

Xét trong bối cảnh lịch sử tư tưởng, lịch sử đấu tranh bảo vệ nhân quyền thì nhiều quyền dân sự, chính trị được nhắc đến đồng thời với quyền kinh tế, văn hóa, xã hội. Ví dụ, trong các bộ luật cổ xưa như Bộ luật Hammurabi, luật Manu hay trong kinh thánh, kinh Koran, kinh phật... quyền sở hữu (quyền dân sự) của cá nhân được bảo vệ nhưng đồng thời, quyền của những người yếu thế trong xã hội (mẹ góa con côi, người già cả) cũng được ghi nhận.

Xét trên các phương diện chính trị và lịch sử, sự phát triển của thế hệ quyền con người thứ nhất gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Các quyền thuộc thế hệ này về bản chất chính là những tư tưởng về các quyền tự nhiên được hình thành và được cổ vũ trước và trong cá cuộc cách mạng tư sản ở Châu Âu, sau đó được ghi nhận trong các văn bản pháp luật về quyền công dân của các nhà tư sản. Cùng với hệ thống quyền con người nói chung, các quyền dân sự chính trị được chính thức pháp điển hoá trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đặc biệt với việc Liên hiệp quốc thông qua Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Mặc dù có vị trí ngang nhau, nhưng các quyền dân sự, chính trị luôn được nhắc tới như là một "thước đo" cho mức độ dân chủ của một quốc gia. Nhìn lại lịch sử tư tưởng về quyền con người trên thế giới có thể thấy quyền dân sự, chính trị được nhắc đến với mục đích đảm bảo cho con người có quyền tham gia đầy đủ vào đời sống dân sự, chính trị của nhà nước mà không bị phân biệt đối xử và đàn áp; bảo vệ các quyền tự do của con người, chống lại những hành vi xâm phạm không có lý do chính đáng từ phía chính phủ hoặc các tổ chức khác.

Các quyền Dân sự - chính trị có vị trí quan trọng trong hệ thống quyền con người, là những nhân tố chính trị pháp lý có ảnh hưởng rất lớn thúc đẩy sự phát triển của đời sống Kinh tế - xã hội. Do vậy, chúng được quan niệm là hạt nhân quan trọng nhất để xây dựng xã hội công dân. Đó là những quyền bảo đảm cho sự phát triển tự do của con người, bảo đảm quyền làm chủ của công dân đối với chính quyền nhà nước của ḿnh.

Trong mối quan hệ lẫn nhau giữa các loại quyền, việc "ưu tiên" các quyền về Dân sự và chính trị là nhân tố làm cho các quyền về Kinh tế, xã hội và văn hóa được thể hiện và thực hiện. Nhưng điều đó không có nghĩa là có thể coi nhẹ quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 cũng đã đề cập đầy đủ cả hai nội dung: quyền Dân sự và chính trị và quyền Kinh tế, xã hội và văn hóa và khẳng định tính thống nhất hữu cơ giữa hai nhóm quyền trong tổng thể quyền con người. Tuyệt đối hóa mặt này hay mặt kia của quyền con người có nghĩa là không phản ánh đầy đủ nhu cầu khách quan của con người. Mặc dù, quyền dân sự và chính trị có ý nghĩa rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa, nhưng nếu tách riêng khỏi quyền kinh tế, xã hội và văn hóa thì sẽ không thể có dân chủ thực sự và quyền dân sự và chính trị có nguy cơ trở thành thuần túy danh nghĩa. Ngược lại, không có các quyền dân sự và chính trị, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa không thể được bảo đảm lâu dài. Như vậy, chúng sẽ triệt tiêu động lực của nhau và rút cuộc sẽ không thể có một nền dân chủ hiện đại.

Có thể nói, việc thực hiện quyền dân sự, chính trị không thể đặt trong môi trường chân không mà cần thiết phải căn cứ vào điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể. Cơ sở vật chất và các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội đóng vai trò quan trọng trong thực hiện quyền dân sự và chính trị. Mức độ và phạm vi đảm bảo của quyền dân sự được phụ thuộc vào sự ổn định cũng như tính tiến bộ của một nền dân tộc, văn hóa, xã hội… Một đất nước kinh tế nghèo nàn, chính trị khủng hoảng, dân trí thấp kém thì những quyền này không thể được đảm bảo.

1.1.2.4 Quyền dân sự, chính trị bao gồm các quyền căn bản sau:

Quyền chính trị bao gồm quyền được tham gia vào đời sống chính trị như quyền bầu cử, ứng cử, quyền được hỏi ý kiến về những vấn đề quan trọng của đất nước, quyền được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước...Quyền tự do lập hội và hội họp, quyền tự do biểu đạt.

Quyền dân sự có thể chia thành các nhóm như: nhóm các quyền tự do cơ bản (quyền tự do kết hôn, tự do tín ngưỡng, tôn giáo...); nhóm các quyền liên quan đến nhân phẩm con người (quyền sống, quyền không bị tra tấn, quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch); nhóm các quyền liên quan đến hoạt động tư pháp (quyền được suy đoán vô tội, quyền được xét xử công bằng, quyền không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội...).

1.2 Hiến pháp và quyền con người

1.2.1 Khái niệm về Hiến pháp

Theo từ điển luật Black's Law Dictionary, Hiến pháp là "luật tổ chức cơ bản của một quốc gia hay một nhà nước thiết lập các thể chế và bộ máy của chính quyền, xác định phạm vi quyền lực của chính quyền, và bảo đảm các quyền và tự do của công dân". [37]

Như vậy, Hiến pháp là nguồn hình thành nên quyền lực của nhà nước, quy định về tổ chức, hoạt động và trao quyền cho hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Cùng với việc trao quyền, hiến pháp xác định các giới hạn pháp lý của việc sử dụng quyền lực để tránh việc lạm quyền. Bên cạnh đó, Hiến pháp có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ các quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Hiến pháp thừa nhận, tôn trọng và xác lập các cơ chế bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hiến pháp giới hạn quyền lực nhà nước để ngăn ngừa khả năng lạm dụng quyền lực xâm phạm quyền con người, quyền công dân. Ngoài ra, Hiến pháp củng cố tính chính đáng và tính ổn định của chính quyền. Việc tổ chức, vận hành dựa trên các khuôn khổ do Hiến pháp xác lập sẽ đảm bảo sự ổn định và phát triển của chính quyền và đảm bảo tính "chính danh" của chính quyền trong xã hội. Hiến pháp còn là hình thức để tuyên bố các giá trị được thừa nhận chung của cộng đồng.

Trong nhà nước quân chủ chuyên chế không tồn tại Hiến pháp bởi ở nhà nước đó, quyền lực của nhà vua là tối thượng, là "ý trời". Khổng Tử từng có một câu nổi tiếng, phản ánh đầy đủ bản chất của chế độ quân chủ đó là "Quân xử thần tử, thần bất

tử, bất trung". Ý nói vua bảo thần phải chết, thần không chết thì đó là bất trung. Rõ ràng, ở đây con người đã bị tước đoạt một quyền tự nhiên căn bản nhất đó là quyền được sống. Vì vậy, chỉ khi nhà nước dân chủ ra đời, khi quyền lực nhà lực thuộc về nhân dân thì mới có Hiến pháp. Nhà nước dân chủ là nhà nước do người dân bầu ra, tổ chức và quyền lực nhà nước do Hiến pháp quy định. Hiến pháp được lập ra nhằm giới hạn quyền lực của nhà nước, quy định rõ ***những việc nhà nước được thực hiện, không được thực hiện và bắt buộc phải thực hiện vì lợi ích của người dân***. Tất cả những hành vi vi phạm Hiến pháp phải được ngăn chặn và xét xử kịp thời. Như vậy, xét đến cùng, bản chất của Hiến pháp chính là nhằm bảo vệ quyền con người.

1.2.2 Vai trò của Hiến pháp trong việc bảo vệ quyền con người

Trong Hiến pháp của nhà nước dân chủ, các quyền dân sự, chính trị luôn được đề cập đến đầu tiên như là những điều kiện tiên quyết để đảm bảo quyền làm chủ của người dân. Ở nhà nước đó có những quyền dân sự, chính trị ***nhất định*** không thể bị vi phạm đó là quyền tự do bầu cử, ứng cử; quyền tự do lập hội, hội họp; quyền tự do ngôn luận; quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch...

Nếu như Hiến pháp là hình thức biểu hiện của một nhà nước dân chủ thì các quyền dân sự, chính trị là nội hàm phản ánh sự dân chủ của nhà nước đó. Một nhà nước dân chủ tức là một nhà nước có Hiến pháp thì bắt buộc phải có những quyền dân sự, chính trị cơ bản nhất đó là quyền của người dân được bầu ra Nghị viện để đại diện cho mình thực hiện các công việc, các quyết định quan trọng của đất nước. Không phải ngẫu nhiên Bộ luật Nhân quyền Anh năm 1689 lại dành hẳn một lượng lớn phần đầu của mình để nói về những vi phạm của Vua Jemes Đệ nhị. Thực chất, thông qua việc vạch trần những hành động "trái ngược một cách tột cùng và trực tiếp đối với luật pháp và những quy chế thành văn, và với tự do của Vương quốc", Bộ luật nhân quyền khẳng định để bảo vệ những quyền và tự do của người dân thì cần phải bầu ra cơ quan đại diện (Nghị viện) tự do và đầy đủ của quốc gia. Như vậy, quyền bầu cử là quyền chính trị đầu tiên và quan trọng nhất của chế độ dân chủ.

Hiến pháp bảo vệ quyền dân sự, chính trị thông qua các cách thức sau:

Thứ nhất: Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất. Toàn bộ hệ thống cơ quan nhà nước, mọi người dân phải tuân thủ các quy định của Hiến pháp. Vì vậy, ghi nhận các quyền con người trong Hiến pháp đồng nghĩa với việc buộc các cơ quan nhà nước, mọi cá nhân, công dân đều phải tuân thủ và thực hiện.

Các cơ quan nhà nước có nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp trong tất cả quá trình từ thành lập, tổ chức hoạt động đến thực thi các chức năng do Hiến pháp trao cho trên cơ sở nhân dân làm chủ. Hiến pháp là căn cứ để nhà nước ban hành các đạo luật cụ thể mới mục đích bảo vệ tối đa các quyền con người. Ví dụ, khi Hiến pháp quy định công dân có quyền bầu cử, ứng cử, nhà nước có nghĩa vụ ban hành luật cụ thể hóa quy định về quyền bầu cử, ứng của trong Hiến pháp. Tương tự, Hiến pháp quy định không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt trừ khi có bản án kết tội của tòa án có hiệu lực pháp luật thì nhà nước có nghĩa vụ ban hành văn bản quy định rõ các hành vi nào bị coi là tội phạm và quy định trình tự xét xử đối với người bị tình nghi phạm tội...

Hiến pháp bảo vệ quyền của người dân nhưng đồng thời cũng đặt ra những ngoại lệ cho phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền hạn chế quyền của một cá nhân cụ thể trong những trường hợp cụ thể khi cá nhân đó có các hành vi xâm phạm lợi ích của cá nhân khác, lợi ích của Nhà nước hoặc của xã hội. Ví dụ, khi một người có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác cấu thành tội phạm thì có thể bị bắt và bị kết án. Mục đích của việc quy định các trường hợp hạn chế quyền con người này chính là nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của những người khác, chống lại các hành vi xâm phạm đến quyền của cá nhân và xã hội. Đồng thời, Hiến pháp cũng trao cho người dân quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, giám sát các cơ quan nhà nước trong việc đảm bảo thực thi các quyền của mình.

Thứ hai: Hiến pháp quy định sự chế ước quyền lực giữa các cơ quan nhà nước, chống lại sự tùy tiện của nhà nước trong khi thực hiện chức năng của mình, bảo vệ quyền lợi nhân dân.

Sự chế ước quyền lực được thể hiện trước hết ở việc phân công rõ ràng ba chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp cho ba hệ thống cơ quan nhà nước khác nhau. Trong đó, cơ quan lập pháp do nhân dân bầu ra, đại diện cho quyền và lợi ích của nhân dân, nhân danh nhân dân đặt ra pháp luật quy định tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân cũng như của toàn bộ hệ thống các cơ quan và công chức nhà nước. Cơ quan hành pháp chịu trách nhiệm chấp hành và thi hành pháp luật do cơ quan lập pháp ban ra. Cơ quan hành pháp có vai trò vô cùng quan trọng bởi chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động quản lý thường xuyên của nhà nước, có sự tương tác trực tiếp với người dân. Do vậy, cơ quan hành pháp và các cán bộ nhà nước thuộc bộ máy hành pháp chỉ được phép làm những gì mà pháp luật cho phép cũng như thực thi chức năng quản lý, điều hành xã hội trên cơ sở quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chức năng của mình, khi phát hiện ra những hạn chế, bất cập của các quy phạm pháp luật, cơ quan hành pháp có quyền kiến nghị với cơ quan lập pháp sửa đổi pháp luật cho phù hợp với thực tiễn nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền của con người, của công dân.

Đối với hệ thống cơ quan tư pháp có chức năng xét xử và ra các phán quyết về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, cá nhân thuộc bộ máy hành pháp và thậm chí cả hành vi của các chủ thể thuộc cơ quan lập pháp. Như vậy, tòa án là cơ quan góp phần bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền của mọi công dân trước tất cả các hành vi xâm phạm.

Cơ chế phân công quyền lực và kiểm soát, đối trọng quyền lực góp phần quan trọng tạo nên sự hạn chế quyền lực, chống lạm quyền tự phía các chủ thể được trao quyền, bảo vệ cao nhất quyền của nhân dân – chủ thể của quyền lực.

Thứ ba: Hiến pháp là căn cứ viện dẫn trước tòa án khi có các hành vi vi phạm các quyền được Hiến pháp công nhận.

Ở nhiều nước trên thế giới Hiến pháp là căn cứ cao nhất để viện dẫn trong việc xét xử các vụ án, các hành vi vi phạm quyền con người. Khoản 1 Điều 79 Hiến pháp

Cộng hòa Ba Lan năm 1997 quy định "Căn cứ các nguyên tắc luật định, người bị xâm phạm các quyền tự do và các quyền hiến định có quyền yêu cầu Tòa án Hiến pháp ra phán quyết về sự phù hợp với Hiến pháp của một đạo luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác mà dựa vào đó tòa án hoặc cơ quan quản lý nhà nước đã đưa ra quyết định cuối cùng về tự do và các quyền của người đó hoặc về nghĩa vụ của người đó được Hiến pháp quy định" [13]. Điều 38 Hiến pháp Nam Phi năm 1996 quy định "Bất kỳ đối tượng nào được liệt kê ở mục này đều có quyền tiếp cận với một tòa án có thẩm quyền để khiếu nại về việc một quyền trong Bộ luật về Quyền bị đe dọa hoặc bị vi phạm, và tòa án có thể đưa ra những phán quyết phù hợp, bao gồm việc tuyên bố các quyền. …"[14]

Điều 61-1 Hiến pháp Cộng hòa Pháp năm 1958 quy định "Trong quá trình tố tụng, nếu có các khiếu nại cho rằng các đạo luật đã vi phạm các quyền và tự do được Hiến pháp bảo đảm thì vụ việc có thể được Tòa án Hành chính Tối cao hoặc Tòa phá án đệ trình lên Hội đồng Hiến pháp và Hội đồng Hiến pháp phải ra phán quyết trong thời hạn luật định…"[11].

Thứ tư: Hiến pháp đặt ra cơ chế bảo hiến làm căn cứ đánh giá tính hợp hiến của các đạo luật hoặc quyết định của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp. Theo đó, việc bảo vệ Hiến pháp nhằm mục đích bảo đảm tính toàn vẹn và tối cao của các giá trị, nguyên tắc, quy định của Hiến pháp; chống lại sự vi phạm từ bất kỳ chủ thể nào. Tất cả những sự diễn giải trái với tinh thần và nguyên tắc của Hiến pháp sẽ bị đình chỉ và bãi bỏ bởi Tòa án hoặc một cơ quan chuyên trách thực hiện. Vì vậy, các giá trị, tinh thần và quy định của Hiến pháp sẽ được giữ nguyên vẹn, quyền của người dân sẽ không bị xâm phạm.

1.3 Quyền dân sự, chính trị theo quy định của Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966

1.3.1 Hoàn cảnh ra đời của Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966

Chiến tranh thế giới lần thứ II đã gây ra những hậu quả tàn khốc đối với cả nhân loại. Đặc biệt, trong suốt quá trình xảy ra chiến tranh, phe phát xít đã gây ra những tội ác vô cùng tàn bạo đối với loài người. Chính sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít và tội ác chiến tranh đã đặt ra nhu cầu cấp thiết đối với tất cả các quốc gia trên thế giới đó là phải bảo vệ các quyền của con người. Sau khi chiến tranh kết thúc, với mục tiêu chung của cả nhân loại là nhằm "phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh....gây ra cho nhân loại đau thương không kể xiết và; Khẳng định lại sự tin tưởng vào nhưng quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ và các quốc gia lớn bé... "[2] Liên hiệp quốc được thành lập.

Cùng với sự ra đời của Liên hiệp quốc, Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người đã được soạn thảo và được Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua vào ngày 10 tháng 12 năm 1948. Bản tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi đây là lần đầu tiên trong lịch sử, một tổ chức quốc tế đã thống nhất đưa ra một tuyên bố chung có triển vọng pháp lý ràng buộc đối với các quốc gia thành viên về quyền con người. Hơn thế, Tuyên ngôn còn là 'thước đo chung cho tất cả các quốc gia và các dân tộc, và cho cả mọi cá nhân và tổ chức xã hội". Việc công nhận và thực thi tuyên ngôn góp phần 'thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người".

Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhưng do đây chỉ là một bản "tuyên ngôn", mang tính chất khuyến nghị nên không có hiệu lực pháp lý ràng buộc với các quốc gia. Sự thực thi phụ thuộc hoàn toàn vào ý thức của các nước thành viên Liên hiệp quốc. Chính vì vậy, cần thiết phải chuyển tải các nội dung của Tuyên ngôn sang hình thức Công ước quốc tế có giá trị bắt buộc các quốc gia ký kết,

phê chuẩn phải tuân theo trở thành vấn đề cấp thiết được nhiều nước ủng hộ. Tại mục E, Nghị Quyết số 421 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc ngày 4 tháng 12 năm 1950 đã tái khẳng định sự cần thiết phải bổ sung các quyền dân sự, chính trị với các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội. Tuy nhiên, vấn đề gây tranh cãi giữa các nước đó là có nên sắp xếp tất cả các quyền này trong một văn kiện hay nên tách riêng các nhóm quyền cho phù hợp với tính chất, đặc thù của từng nhóm? Sau nhiều tranh cãi, ngày 4 tháng 2 năm 1952, Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã thông qua Nghị quyết số 543 (VI) giao cho Ủy ban Nhân quyền của Liên hiệp quốc song song soạn thảo hai Công ước riêng biệt phù hợp với đặc thù của hai nhóm quyền căn bản là Công ước về các quyền dân sự, chính trị và Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội.[42] Đến năm 1966, cả hai Công ước này đã được Đại hội đồng Liên hiệp quốc nhất trí thông qua. Điều này cho thấy, các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của con người là những quyền mang tính chất phổ quát, được công nhận rộng rãi và cần được đảm bảo thực hiện trên thực tế.

1.3.2 Các quyền dân sự, chính trị trong Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 (UDHR) và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR)

1.3.2.1 Nhóm các quyền chính trị

a) Quyền tham gia vào đời sống chính trị

Theo Điều 21 Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 thì tất cả mọi người đều có quyền tham gia vào quản lý của đất nước mình trực tiếp hoặc thông qua những người đại diện đã được tự do lựa chọn. Thể hiện trong những cuộc bầu cử định kỳ, phổ thông, bình đẳng và bỏ phiếu kín hoặc thông qua những thủ tục bầu cử tự do tương đương. Tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận dịch vụ công cộng của đất nước mình.

Điều 25 ICCPR tái khẳng định "Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào... và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: a) tham

gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn; b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình; c) được tiếp cận với các chức vụ công ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng ".

Tại phiên họp thứ 57 ngày 12/7/1996, Ủy ban Công ước đã thông qua Bình luận chung số 25 về sự tham gia quản lý nhà nước và quyền bầu cử. Theo Ủy ban Công ước, các quốc gia thành viên cần sử dụng Hiến pháp, pháp luật và các biện pháp cần thiết để đảm bảm mọi công dân đều có cơ hội được hưởng các quyền tham gia vào đời sống chính trị. Việc quản lý phải trên cơ sở sự đồng thuận của nhân dân và phù hợp với các nguyên tắc của Công ước. Các quốc gia có nghĩa vụ xác định rõ bằng pháp luật tư cách công dân của mình và đảm bảo để mọi công dân được hưởng quyền ngang nhau và không được phép có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì bất kỳ lý do gì.

Công dân tham gia quản lý nhà nước thể hiện qua các hình thức dân chủ trực tiếp hoặc gián tiếp. Hình thức dân chủ trực tiếp thể hiện qua các hành động như: Tham gia với tư cách là thành viên của các cơ quan lập pháp hay nắm giữ các chức vụ hành pháp; Tham gia vào cơ quan đại diện cho cộng đồng dân cư để quyết định các vấn đề của địa phương; Tham gia vào các cơ quan đại diện cho công dân trong việc tham vấn với chính phủ; Bỏ phiếu quyết định các vấn đề công thông qua bầu cử hoặc trưng cầu ý. Dân chủ gián tiếp thể hiện thông qua tư cách cử tri hay ứng cử viên thông qua bỏ phiếu bầu cử định kỳ, trung thực và phù hợp, được tổ chức nhanh chóng và bảo đảm thẩm quyền của chính phủ kế nhiệm phải trên cơ sở quyền tự do thể hiện ý chí của các cử tri. Ngoài ra, công dân còn tham gia quản lý nhà nước thông qua quyền tự do ngôn luận, hội họp, lập hội để bày tỏ quan điểm của mình.

b) Quyền tự do lập hội và tự do hội họp một cách hòa bình

Điều 20 UNHR quy định "1. Ai cũng có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình.

2. Không ai bị bắt buộc phải tham gia bất cứ một hiệp hội nào"

Tái khẳng định Điều 20 của UNHR, tại Điều 21 và Điều 22 ICCPR quy định về quyền hội họp hòa bình và quyền tự do lập hội trong hai điều riêng biệt đó là:

Điều 21: Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác.

Điều 22:

"1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình.

2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.

3. Không một quy định nào của điều này cho phép các quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc hành pháp làm phương hại đến những bảo đảm nêu trong Công ước đó."

1.3.2.2 Nhóm các quyền dân sự

a) *Quyền sống*

Điều 3 Tuyên ngôn nhân quyền (UDHR) quy định "Mọi người đều có quyền sống, tự do và an toàn cá nhân". Điều 6 Công ước về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) cụ thể hóa quy định của Tuyên ngôn về quyền sống theo đó khoản 1 nêu rõ "Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện".

Quan điểm của các nhà soạn thảo Công ước thì quyền sống là một quyền tự nhiên "cố hữu" gắn chặt với con người và cần phải được bảo vệ. Đối với các nước còn duy trì hình phạt tử hình thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất...Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết; Người bị kết án tử hình có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt; Không được phép tuyên án tử hình đối với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thì hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai. Đặc biệt, các quốc gia không được viện dẫn việc cho phép duy trì hình phạt tử hình trong ICCPR để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình.

Tại Bình luận chung số 6 (được thông qua tại phiên họp thứ 16 năm 1982), Ủy ban Công ước Liên hiệp quốc đã đưa ra những khuyến nghị trong đó nhấn mạnh rằng quyền sống là một quyền cơ bản không được phép vi phạm, thậm chí trong cả tình trạng khẩn cấp đe dọa đến vận mệnh quốc gia. Các quốc gia cần thực hiện các nghĩa vụ sau để bảo vệ quyền sống của con người đó là: Chống chiến tranh, các hành động diệt chủng và hành động bạo lực hàng loạt gây chết người một cách bừa bãi; Tiến hành các biện pháp nhằm ngăn chặn việc tước đoạt tính mạng con người một cách tùy tiện; Hạn chế sử dụng hình phạt tử hình, chỉ sử dụng hình phạt này với "những tội ác nghiêm trọng nhất. Hình phạt tử hình chỉ nên là một biện pháp ngoại lệ và xóa bỏ hình phạt tử hình là đáng mong muốn; Tiến hành các biện pháp cụ thể và hiệu quả để ngăn chặn việc cưỡng bức và đưa đi mất tích. Đặc biệt, cần thực hiện tất cả các biện pháp để giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em và tăng tuổi thọ bình quân.[15]

b) *Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật*

- Quyền không bị phân biệt đối xử được quy định tại hai điều đầu tiên của Tuyên ngôn nhân quyền năm trong đó khẳng định rằng mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Họ được ban cho lý trí và lương tâm và cần đối xử với nhau bằng tình anh em (Điều 1). Và nhấn mạnh thêm tại Điều 2: "Mọi

người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác".

Ngoài ra, cũng không có bất cứ sự phân biệt nào với một người mà dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của một quốc gia hoặc lãnh thổ mà người đó xuất thân, dù đó là lãnh thổ độc lập, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền "

Cụ thể hóa các quy định này, Điều 2 ICCPR quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước phải cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước. Các quốc gia phải đảm bảo các biện pháp khắc phục hiệu quả những hành vi xâm phạm quyền và tự do của con người từ bất kỳ chủ thể nào. Đặc biệt, Điều 3 ICCPR nhấn mạnh quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định.

- Quyền được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật

Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của UNHR quy định: "Mọi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở mọi nơi; Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào; Mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định".

Điều 26 ICCPR khẳng định và làm rõ hơn quy định của Điều 7 UNHR rằng 'Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo,

quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác".

Theo Bình luận chung số 18 được Ủy ban Công ước thông qua tại phiên họp thứ 37 (năm 1989) thì nguyên tắc không phân biệt đối xử, cung nhau bình đẳng trước pháp luật và có được pháp luật bảo vệ bình đẳng chính là cơ sở và nguyên tắc chung liên quan đến việc bảo vệ quyền con người. Nguyên tắc bình đẳng còn đòi hỏi các quốc gia thành viên thực hiện hành động dứt khoát, nhằm giảm bớt hay xóa bỏ những điều kiện là nguyên nhân tạo ra sự phân biệt dai dẳng bị nghiêm cấm trong Công ước.

Ủy ban Công ước cũng lưu ý rằng không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều tạo nên sự phân biệt đối xử. Sự phân biệt đối xử được phép thực hiện nếu tiêu chuẩn cho sự khác biệt đã là hợp lý và khách quan nhằm mục đích phù hợp với mục tiêu của Công ước. Các quốc gia thành viên phải tự quyết định biện pháp phù hợp để thực hiện quyền này.

c) *Các quyền tự do và an ninh cá nhân*

Liên quan đến các quyền tự do và an ninh cá nhân chúng ta cần phải kể tới một loạt các quyền cơ bản đó là quyền được bảo vệ khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch; quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục; quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện; quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.

- Quyền được bảo vệ khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch:

Điều 4 UNHR quy định "Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc nô dịch; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm". Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người có sự kế thừa Công ước về Chế độ nô lệ năm 1926 của Hội Quốc Liên. Theo đó, nô lệ được hiểu là "địa vị hay tình trạng của một cá nhân chịu sự áp đặt của bất kỳ hay tất cả các quyền lực gắn với quyền của chủ sở hữu được thực thi". Cũng theo Công ước này, buôn bán nô lệ được định nghĩa bao gồm "tất cả các hoạt động liên quan đến bắt giữ, chiếm hữu hoặc chuyển nhượng một cá nhân nhằm biến người ngày thành nô lệ; tất cả

những hành động bao gồm chiếm hữu một nô lệ để bán hoặc trao đổi ngươi đó; tất cả các hành động chuyển nhượng bằng bán hoặc trao đổi một nô lệ bì nhằm bán hoặc trao đổi, và nhìn chung, mọi hành động buôn bán hoặc vận chuyển nô lệ."

Điều 8 ICCPR không chỉ nhắc lại quy định của Điều 4 UNHR mà còn tiếp cận dưới góc độ rộng hơn. Điều 8 không chỉ công nhận quyền không bị bắt làm nô lệ mà còn ghi nhận cả quyền không bị bắt làm nô dịch. Theo chú thích của văn bản dự thảo Công ước thì nô lệ và nô dịch khác nhau ở chỗ nô lệ được coi là một khái niệm bị giới hạn và mang tính kỹ thuật, ngụ ý sự hủy hoại tư cách pháp lý của nạn nhân, trong khi đó nô dịch là một khái niệm chung hơn bao quát tất cả các hình thức một người cai trị người khác.

Khoản 3 Điều 8 của ICCPR quy định "không ai bị buộc lao động do cưỡng bức hoặc bắt buộc" ngoại trừ lao động theo quy định nhà tù, nghĩa vụ quân sự, lao động trong tình trạng khẩn cấp hoặc có thảm họa và bất kỳ công việc nào thuộc về nghĩa vụ dân sự thông thường. Các quy định về loại trừ này phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của ICCPR.

- Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục

Điều 5 UNHR quy định "Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm". Điều 7 ICCPR tái khẳng định "Không ai có thể bị tra tấn, bị đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó".

Nhằm giải thích kỹ hơn cho Điều 7, Ủy ban Công ước đã ban hành Bình luận chung số 7 (thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982) và sau đó thay thế bằng Bình luận chung số 20 (thông qua tại phiên họp lần thứ 44 năm 1992). Bình luận chung số

20 nhấn mạnh mục đích của việc quy định Điều 7 là nhằm bảo vệ phẩm giá và sự hài hòa về thể chất và tinh thần của cá nhân.

"Tra tấn" được hiểu không là những hành động gây đau đớn về thể xác mà còn bao gồm những hành động gây đau khổ về mặt tinh thần đối với nạn nhân như: nhục hình, đánh đập tàn nhẫn nhằm trừng phạt cho một tội phạm hay nhằm giáo dục, rèn luyện. Đặc biệt là đối với trẻ em, học sinh và các bệnh nhân trong trường sư phạm và trường y. Các quốc gia thành viên không được phép viện dẫn bất kỳ lý do gì cho việc vi phạm điều này. Quốc gia thành viên không được phép trục xuất hay dẫn độ một người về nước mà ở đó họ có thể phải chịu sự tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo. Bất cứ người nào liên quan đến việc bắt giam hay đối xử đối với bất cứ cá nhân nào là đối tượng của bất cứ hình thức bắt giữ, giam cầm hay bỏ tù nào phải nhận sự hướng dẫn và đào tạo thích hợp. Cần phải có hệ thống các quy định, hướng dẫn, phương pháp và thông lệ thẩm vấn cũng như sự giam cầm và đối xử đối với những đối tượng bị bắt, tạm giam hoặc bị bỏ tù là một cách hiệu quả để ngăn chặn các trường hợp tra tấn và đối xử tàn tệ. Luật pháp phải nghiêm cấm việc mớm cung hoặc ép cung bằng tra tấn hoặc các phương pháp bị nghiêm cấm khác. Việc kéo dài thời gian biệt giam hoặc tù giam một người, kể cả những người bị kết án tử hình mà không có lý do chính đáng cũng bị coi là hành động vi phạm quyền này.

- Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện

Điều 9 UNHR quy định: "Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện". Tiếp đó, Điều 9 ICCPR cụ thể hóa quy định này như sau:

"1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.

2. Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.

4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường."

Bình luận chung số 8 (thông qua tại phiên họp thứ 16 năm 1982) giải thích kỹ hơn về quyền được đảm bảo tự do và an ninh của con người quy định tại Điều 9 ICCPR đó là Khoản 1 được áp dụng cho tất cả những người bị tước tự do, trong các trường hợp phạm tội hay các trường hợp khác như tâm thần, lang thang, nghiện ma túy, các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư,....

Khoản 3 Điều 9 yêu cầu trong các trường hợp phạm tội, bất kỳ người nào bị bắt hay tạm giữ phải được thông báo "ngay tức khắc", phụ thuộc vào quy định của pháp luật mỗi nước nhưng theo Ủy ban thì thời gian này không nên quá vài ngày. Việc tạm giữ trước khi kết án chỉ nên coi là ngoại lệ và càng ngắn càng tốt.

Trong trường hợp việc tạm giam, tạm giữ mang tính ngăn chặn, vì các lý do an toàn cộng cộng thì phải dựa trên các cơ sở và thủ tục được luật pháp quy định, không được tùy tiện, phải có lý do xác đáng, do tòa án quyết định và phải bồi thường nếu có hành vi vi phạm. Nếu sau khi tạm giam, tạm giữ mà có lời buộc tội thì phải tuân thủ quy định tại Khoản 2, khoản 3 Điều 9 cũng như các quy định tại Điều 14 Công ước (quyền được xét xử bởi tòa án).

- Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.

Điều 10 ICCPR quy định: "Những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người".

Cụ thể hóa Điều 10 của ICCPR, Ủy ban Công ước đã đưa ra Bình luận chung số 9 (phiên họp thứ 16 năm 1982) sau đó thay thế bằng Bình luận chung số 21 (thông qua tại phiên họp thứ 44 năm 1992). Theo đó, những người tước tự do (đoạn 1 Điều 10) được hiểu là tất cả những người bị tước đoạt sự tự do theo luật và quy định của Nhà nước – những người bị giữ trong nhà tù, bệnh viện – đặc biệt là bệnh viện tâm thần, trại cải tạo, trường giáo dưỡng hoặc nơi nào khác.

Những người bị tước đoạt tự do vẫn phải có tất cả những quyền quy định được nêu trong Công ước, phải chịu sự hạn chế không thể tránh được trong một môi trường khép kín. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ bảo đảm cho người bị tước tự do không bị đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ thấp nhân phẩm hay bị trừng phạt như quy định tại Điều 7 Công ước. Không cho phép họ bị bắt lao động khổ sai hoặc sự cưỡng bức nào khác do việc mất tự do đem đến. Sự tôn trọng nhân phẩm của họ phải được đảm bảo như là của những người tự do. Nguyên tắc này phải được áp dụng mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào như: chủng tộc, màu sắc, ngôn ngữ, giới tính, tôn giáo, ý kiến khác hoặc liên quan đến chính trị, nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh hoặc tình trạng sức khỏe và không phụ thuộc vào nguồn lực của quốc gia thành viên.

Cần có sự phân biệt giữa những người bị tình nghi là tội phạm với người đã bị kết là tội phạm. Sự phân biệt này là cần thiết để nhấn mạnh tình trạng của những người bị tình nghi là những người chưa bị kết án và họ vẫn có quyền là người vô tội theo Điều 14, đoạn 2 quy định.

Hệ thống nhà tù không nên là trả thù mà nên là nơi tìm cách để cải tạo và hoàn lương cho tù nhân. Các quốc gia thành viên nên có hệ thống trợ giúp các tù nhân sau khi họ mãn hạn tù như là hướng dẫn dạy nghề và sắp xếp việc làm cho những người ở

trong nhà tù. Cần có biện pháp cụ thể được áp dụng đối với những người bị kết tội trong thời gian bị giam cầm được phân loại như thế nào; hệ thống kỷ luật, sự biệt giam và sự giam giữ theo yêu cầu an ninh cao và việc tiếp xúc được với thế giới bên ngoài (gia đình, luật sự, những dịch vụ xã hội và y tế, những tổ chức phi chính phủ)...

Những trường hợp liên quan đến thiếu niên phải được xem xét một cách nhanh chóng nhất. Trẻ chưa thành niên phạm tội phải được giam giữ tách khỏi người lớn và đối xử phù hợp với lứa tuổi của họ như: điều kiện giam cầm, giờ làm việc ngắn hơn và được liên lạc với họ hàng, với mục đích nhằm cải tạo và hoàn lương cho họ.

d) *Quyền được xét xử công bằng*

Bao gồm các quyền con người trong quá trình tham gia tố tụng như quyền bình đẳng trước tòa án, quyền được suy đoán vô tội, quyền không bị áp dụng hồi tố, quyền không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Điều 10 UNHR quy định "mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan, để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ."

Điều 11 quy định:

"1. Mọi người bị cáo buộc về hình sự đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình.

2. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành động hoặc sự không hành động nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự, theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế, vào thời điểm thực hiện. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện."

Trong Công ước về các quyền dân sự, chính trị, quyền được xét xử công bằng thể hiện tại Điều 14 và Điều 15 với các nội dung khá cụ thể đó là:

Điều 14

“1. Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép tham dự toàn bộ hoặc một phần của phiên tòa vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong chừng mực cần thiết, theo ý kiến của tòa án, trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên mọi phán quyết trong vụ án hình sự hoặc vụ kiện dân sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em.

2. Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật.

3. Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những đảm bảo tối thiểu sau đây:

a. Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình;

b. Có đủ thời gian và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn;

c. Được xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý;

d. Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình; và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi và không phải trả tiền cho sự trợ giúp đó nếu không có đủ điều kiện trả;

e. Được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa với những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội mình;

f. Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa;

g. Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội.

4. Tố tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ.

5. Bất cứ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật.

6. Khi một người bị kết án về một tội hình sự bởi một quyết định chung thẩm và sau đó bản án bị hủy bỏ, hoặc người đó được tha trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự xét xử oan, thì người đã phải chịu hình phạt theo bản án trên, theo luật, có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra.

7. Không ai bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ 2 về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự của mỗi nước.

Giải thích kỹ hơn cho Điều 14 của ICCPR, Ủy ban Công ước đã thông qua Bình luận chung số 13 tại phiên họp thứ 21 năm 1984 thì để đảm bảo tòa án được độc lập, vô tư và có đủ thẩm quyền cần quan tâm tới các tiêu chuẩn lựa chọn và cách bổ nhiệm quan tòa, nhiệm kỳ làm việc, điều kiện thăng chức, chuyển đổi và chấm dứt các chức trách của họ, quy định sự độc lập thực sự của ngành tư pháp đối với lập pháp và hành pháp. Xét xử công khai là một biện pháp bảo vệ quan trọng cho quyền lợi của cá nhân và xã hội. Việc hạn chế sự công khai chỉ được áp dụng trong một số trường hợp đặc

biệt. Trong trường hợp xử kín thì khi phán quyết cũng phải công khai trong chừng mực cho phép.

Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa hoặc thuê luật sư bào chữa. Luật sư phải có khả năng tư vấn và đại diện cho thân chủ của họ, tuân theo tiêu chuẩn nghề nghiệp và đánh giá khách quan, không bị hạn chế ảnh hưởng, áp lực hay sự can thiệp quá mức của bất cứ chủ thể nào. Người bị buộc tội hay luật sư của họ phải có những quyền và bảo đảm nhất định để thực hiện tốt nhất việc bào chữa. Người bị buộc tội có quyền không bị buộc phải làm chứng chống lại mình hay thú tội. Để bảo vệ quyền của người bị buộc tội, các quan tòa phải có quyền xem xét bất cứ bằng chứng nào chứng minh sự vi phạm quyền của bị can trong suốt giai đoạn tố tụng. Người chưa thành niên phải được áp dụng các tiêu chuẩn và sự bảo vệ tối thiểu giống như đối với người trưởng thành. Bên cạnh đó, cần có biện pháp khuyến khích sự hoàn lương của họ. Người bị buộc tội phải được xét xử mà không bị trì hoãn quá lâu. Mọi người bị kết án phạm tội đều có quyền kháng án lên tòa án cấp cao hơn theo quy định của pháp luật.

Điều 15 của ICCPR quy định nguyên tắc suy đoán vô tội theo đó không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội mà luật pháp quy định hình phạt nhẹ hơn với hành vi đó, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt nhẹ hơn.

Bên cạnh các quy định trên, Điều 11 của ICCPR còn quy định rõ không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

e) *Quyền tự do đi lại, cư trú*

Quyền tự do đi lại, cư trú được quy định tại Điều 13 UNHR và được diễn giải cụ thể hơn tại Điều 12 ICCPR. Theo đó thì mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ

nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình. Quyền tự do đi lại chỉ bị hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước công nhận.

Bình luận chung số 27 được Ủy ban Công ước thông qua tại phiên họp thứ 67 (năm 1999) đã giải thích rõ hơn quy định của Điều 12 Công ước. Theo đó, tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Quyền này có ảnh hưởng đến một số quyền khác được ghi nhận trong Công ước và có mối liên hệ chặt chẽ với quyền không bị trục xuất.

- Mọi công dân đều có quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi cư trú. Việc hưởng quyền tự do đi lại, tự do cư trú không phụ thuộc vào mục đích hay lý do của việc đi lại, cư trú. Khi quốc gia đã cho phép một người nước ngoài nhập cảnh vào nước mình thì họ phải được quyền tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, trừ những trường hợp ngoại lệ do quốc gia áp dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 12.

- Quyền tự do dời khỏi lãnh thổ của một nước không phụ thuộc vào mục đích của chuyến đi, nơi đi đến và thời gian đi bao lâu. Một người nước ngoài bị trục xuất hợp pháp có quyền được lựa chọn nước đến phụ thuộc vào sự đồng ý của nước đó. Quyền đi khỏi một nước phải bao hàm cả quyền có được những giấy tờ đi lại cần thiết, quốc gia nơi cá nhân mang quốc tịch có nghĩa vụ cấp hộ chiếu cho công dân của mình. Việc một nước từ chối cấp hộ chiếu hoặc kéo dài hiệu lực của hộ chiếu đối với một công dân cư trú ở nước ngoài có thể tước đoạt quyền tự do đi khỏi nước cư trú và đi đến một nơi nào đó.

Các nước thành viên cần thông báo về những hạn chế pháp lý và thực tế đối với quyền đi khỏi đất nước mà có thể áp dụng cho cả công dân và người nước ngoài; các biện pháp áp đặt các chế tài đối với các phương tiện đưa cá nhân ra khỏi lãnh thổ của mình mà không có giấy tờ cần thiết khi những biện pháp đó có ảnh hưởng đến quyền đi khỏi một nước khác.

- Quốc gia có quyền hạn chế quyền tự do đi lại, tự do lựa chọn nơi cư trú nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng hay đạo đức xã hội và các quyền và tự do của người khác. Các hạn chế này phải được pháp luật quy định, phải là cần thiết trong một xã hội dân chủ để bảo vệ những mục đích này và phải phù hợp với tất cả các quyền khác được công nhận trong Công ước. Không được phép hạn chế quyền của một cá nhân đi khỏi đất nước dựa trên căn cứ rằng người này nắm giữ các bí mật của Nhà nước hoặc quyền tự do đi lại trong nước của cá nhân vì lý do họ không có giấy phép cụ thể.

Quốc gia cũng bị coi là vi phạm quyền này nếu đặt ra các quy định bắt buộc phải tuân thủ khi cá nhân muốn thay đổi nơi cư trú hay phải có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền sở tại về nơi đến hoặc đặt ra các quy định phiền hà trong việc cấp hộ chiếu như: yêu cầu mô tả lộ trình đi lại; yêu cầu trả phí cao vượt quá chi phí dịch vụ do cơ quan nhà nước đưa ra; trì hoãn không hợp lý trong việc cấp các giấy tờ đi lại; đòi hỏi về cam kết trở lại hoặc mua vé khứ hồi;.....

- Quyền của một người được vào nước của mình phản ánh mối quan hệ đặc biệt của một cá nhân với nước đó. Quyền này không chỉ là quyền của một người được trở lại sau khi rời đất nước mà còn là quyền của một người lần đầu tiên đến nước này nếu người đó sinh ra ở ngoài nước đó. Quyền được trở lại là quyền có tầm quan trọng nhất đối với những người tị nạn khi muốn hồi hương tự nguyện. Quyền này cũng ngầm ý việc cấm di dân bắt buộc hoặc cưỡng chế người dân đến các nước khác.

Cụm từ "đất nước của mình" không chỉ bao gồm đất nước mà người đó mang quốc tịch thông thường, do sinh đẻ hoặc được trao tặng mà còn là đất nước mà người đó có mối quan hệ đặc biệt. Khi quốc gia tước bỏ quốc tịch của một cá nhân hay trục xuất một cá nhân đến nước thứ ba thì quốc gia đó cũng không được ngăn cản trái pháp luật quyền trở lại đất nước của mình của cá nhân đó.

Điều 13 của ICCPR quy định quyền không bị trục xuất theo đó "một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể

bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất, được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại".

Bình luận chung số 15 của Ủy ban Công ước (thông qua tại phiên họp thứ 27 năm 1986) giải thích rằng tất cả các quyền quy định trong ICCPR được áp dụng cho mọi người, bất kể quốc tịch của họ là gì. Nguyên tắc chung yêu cầu phải đảm bảo không có sự phân biệt đối xử giữa công dân trong nước và người nước ngoài trừ một số ngoại lệ do Công ước cho phép. Chỉ cho phép những người thực hiện việc trục xuất "*tuân thủ quyết định được đưa ra phù hợp với luật pháp"* nhằm ngăn chặn việc trục xuất tùy tiện. Người nước ngoài có quyền trình bày những lý do chống lại việc trục xuất trước cơ quan hoặc cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định việc trục xuất.

f) *Quyền được bảo vệ đời tư*

Điều 12 UNHR và Điều 17 ICCPR quy định: "không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào sự riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy".

Bình luận chung số 16 được Ủy ban Công ước thông qua tại phiên họp lần thứ 32 năm 1988 đã giải thích kỹ hơn quy định này. Theo đó, thuật ngữ "*bất hợp pháp"* có nghĩa rằng không sự can thiệp nào có thể xảy ra ngoại trừ trong những trường hợp quy định bằng luật pháp. Các nhà nước chỉ cho phép can thiệp vào quyền này trên nền tảng pháp luật và tuân theo các điều khoản, mục đích của Công ước.

Cụm từ "*tùy tiện can thiệp"* có nghĩa sự can thiệp không dựa trên quy định của pháp luật và hoặc không tuân theo các khoản, mục đích của Công ước trong bất kỳ trường hợp nào kể cả tình huống khẩn cấp. Thuật ngữ "*gia đình"* phải được hiểu theo

nghĩa rộng bao gồm tất cả các từ mang nghĩa gia đình được hiểu trong xã hội của Quốc gia thành viên.

Các nhà chức trách có thẩm quyền chỉ có quyền thu thập thông tin về đời tư khi những kiến thức đó là cần thiết và có lợi cho xã hội theo quy định của Công ước. Đơn thư phải được giao tới tay người nhận mà không bị chặn lại và bị mở ra hay đọc trước. Việc theo dõi bằng các thiết bị điện tử, ngăn cản giao tiếp bằng điện thoại, điện tín và các hình thức khác, việc nghe trộm điện thoại hay thu âm hội thoại đều bị nghiêm cấm. Điều tra về gia đình của một người phải bị giới hạn và chỉ được tiến hành khi cần có chứng cớ cần thiết và không được phép quấy rối quá nhiều. Điều tra đời tư và khám xét thân thể chỉ được tiến hành bằng cách thức phù hợp với phẩm cách của người bị điều tra. Việc khám xét bởi các nhân viên nhà nước, nhân viên y tế chỉ được tiến hành khi được Chính phủ yêu cầu, chỉ được lục soát bởi người có cùng giới tính.

Hoạt động thu thập và lưu giữ những thông tin cá nhân trên máy tính, các ngân hàng dữ liệu và các thiết bị khác bởi bất kỳ chủ thể nào đều phải do luật pháp quy định. Phải áp dụng các biện pháp để bảo đảm những thông tin về đời tư của một người không lọt vào tay những người không được pháp luật cho phép xử lý và sử dụng. Mỗi cá nhân có quyền yêu cầu điều chỉnh và xóa bỏ những thông tin sai lệch.

Các quốc gia có nghĩa vụ ban hành pháp luật cho phép mọi người có khả năng bảo vệ bản thân họ chống lại bất cứ sự tấn công bất hợp pháp nào đối với danh dự và uy tín của mình.

g) *Quyền tự do tư tưởng, tự do biểu đạt*

Điều 19 UDHR quy định: "mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bác các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không có giới hạn về biên giới. Cần lưu ý, các quan điểm, tư tưởng phải đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng pháp luật, không được đi ngược lại lợi ích và đạo đức xã hội".

Điều 19 và Điều 20 ICCPR tái khẳng định quyền tự do tư tưởng, tự do biểu đạt quy định trong Tuyên ngôn nhân quyền. Theo đó, quyền tự do tư tưởng và tự do ngôn luận bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ. Bên cạnh đó, việc thực hiện quyền này cũng phải chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được quy định trong pháp luật và là cần thiết nhằm tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác; Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của xã hội.

Để giải thích và làm rõ thêm quy định này, Ủy ban Công ước đã đưa ra Bình luận chung số 10 (thông qua tại phiên họp thứ 19 năm 1983). Bình luận chung số 10 hiện đã được thay thế bởi Bình luận chung số 34 do Ủy ban Nhân quyền của Liên hiệp quốc thông qua tại phiên họp thứ 102 từ ngày 11 đến ngày 29 tháng 7 năm 2011. Theo đó, tự do quan điểm và tự do biểu đạt là những điều kiện không thể thiếu cho sự phát triển đầy đủ của con người. Bất kỳ xã hội nào cũng cần có tự do quan điểm và tự do biểu đạt. Chúng tạo thành nền tảng cho mọi xã hội tự do và dân chủ. Hai quyền tự do này có liên quan chặt chẽ, trong đó tự do biểu đạt là phương tiện cho việc trao đổi và phát triển các quan điểm. Tự do biểu đạt là điều kiện cần cho việc hiện thực hóa các nguyên tắc minh bạch và trách nhiệm giải trình, đến lượt mình, chúng lại cần thiết cho việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.

- Quyền giữa quan điểm mà không bị can thiệp là một quyền tuyệt đối, không có ngoại lệ hay hạn chế. Bao gồm quyền của một người được tự do lựa chọn thay đổi quan điểm bất cứ khi nào và vì bất cứ lý do gì, dưới các hình thức quan điểm có bản chất chính trị khoa học, lịch sử, đạo đức hay tự nhiên. Bất kỳ nỗ lực nào nhằm cưỡng bức việc giữ hay không giữ bất kỳ quan điểm nào đều bị cấm. Tự do biểu đạt quan điểm của một người cũng cần phải bao gồm tự do không biểu đạt quan điểm của một người khác.

- Đảm bảo quyền tự do biểu đạt bao gồm cả quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi loại thông tin và ý tưởng bất kể biên giới quốc gia, bao gồm: các tranh luận chính trị, bình luận về một người và về các vấn đề chung, vận động, thảo luận về nhân quyền, báo chí, các biểu đạt văn hóa nghệ thuật, dạy học, và tranh luận tôn giáo, các quảng cáo thương mại…Hình thức biểu đạt và hình thức truyền bá các biểu đạt bao gồm dạng nói, viết hay ngôn ngữ ký hiệu và các biểu đạt không lời như bằng hình hay vật thể nghệ thuật. Các phương tiện biểu đạt bao gồm sách, báo, tờ rơi, áp-phích, biểu ngữ, trang phục và các đơn từ pháp lý. Các phương tiện ấy bao gồm mọi hình thức âm thanh – hình ảnh cũng như các dạng biểu đạt bằng điện tử và qua internet.

- Quyền tự do biểu đạt gắn với tự do truyền thông. Tự do báo chí hay truyền thông, không bị kiểm duyệt và không bị cản trở là cần thiết trong bất kỳ xã hội nào để đảm bảo tự do quan điểm và tự do biểu đạt và thụ hưởng các quyền khác theo Công ước. Tự do truyền bá thông tin và các ý tưởng về các vấn đề xã hội và chính trị giữa những công dân, các ứng cử viên và đại biểu dân cử. Các quốc gia thành viên cần khuyến khích một nền truyền thông độc lập và đa dạng, đảm bảo tính độc lập của các phương tiện phát thanh truyền hình công cộng.

- Quyền tiếp cận thông tin bao gồm quyền tiếp cận thông tin do các cơ quan, cá nhân. Các nguồn thông tin được tiếp cận là các dạng hồ sơ do cơ quan công quyền nắm giữ, bất kể hình thức lưu trữ, nguồn tin và ngày xác lập. Quyền tiếp cận thông tin bao gồm cả quyền của giới truyền thông được tiếp cận thông tin về các vấn đề công, quyền của công chúng được tiếp nhận sản phẩm truyền thông. Quốc gia thành viên phải chủ động đưa ra công chúng những thông tin của nhà nước và bằng mọi nỗ lực để đảm bảo tiếp cận những thông tin này được dễ dàng, nhanh chóng, hiệu quả và thực tiễn. Tạo điều kiện để mọi người dễ dàng tiếp cận, chi phí yêu cầu thông tin không vượt quá khả năng tiếp cận của mọi người và phải có cơ chế để khiếu nại việc không được tiếp cận thông tin.

- Các hạn chế của quyền tự do quan điểm, tự do biểu đạt phải "được pháp luật quy định" và chỉ được áp dụng dựa trên những lý do đưa ra trong Khoản 3 Điều 19 của Công ước. Các hạn chế này phải tuân thủ nghiêm ngặt về tính cần thiết và mức độ tương xứng. Không được đưa ra hạn chế với những lý do không nằm trong khoản 3, ngay cả nếu những lý do này có thể phù hợp để áp dụng hạn chế những quyền khác trong Công ước. Những hạn chế này phải được áp dụng với những mục đích mà vì những mục đích ấy chúng được đặt ra và trực tiếp liên quan đến nhu cầu cụ thể mà những hạn chế này được định liệu. Các quốc gia thành viên khi áp dụng các biện pháp hạn chế này phải hết sức thận trọng trong việc xem xét căn cứ và xác định sự cần thiết áp dụng.

Công ước cũng nghiêm cấm việc sử dụng quyền tự do tư tưởng và tự do biểu đạt trong một số trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 20 đó là tuyên truyền cho chiến tranh dưới mọi hình thức; chủ trương gây hằn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch hoặc bạo lực.

h) *Quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo*

Điều 18 UDHR và Điều 18 ICCPR quy định: "mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo, bao gồm tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ". Đặc biệt, Điều 18 ICCPR còn nhấn mạnh rằng: không ai bị ép buộc làm theo những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hay tín ngưỡng của họ. Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Ngoài ra, các quốc gia thành viên Công ước có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ.

Bình luận chung số 22 của Ủy ban Công ước (thông qua tại phiên họp lần thứ 48 năm 1993) giải thích cụ thể quy định này. Theo đó, quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo là bao quát và sâu sắc, gồm quyền tự do suy nghĩ về tất cả vấn đề, sự cam kết cá nhân với những tôn giáo hay đức tin với tư cách cá nhân hay tập thể. Các quyền này phải được tôn trọng và không thể bị hạn chế hay tước bỏ trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia.

Các quốc gia không được phép đặt ra giới hạn nào đối với quyền tự do tư tưởng, lương tâm hoặc quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Những quyền tự do này được bảo vệ không điều kiện, bao gồm cả quyền được giữ ý kiến không bị can thiệp, không bị ép buộc nói ra suy nghĩ của mình hoặc bị bắt buộc quan hệ chặt chẽ với một tôn giáo hoặc tín ngưỡng nào đó. Quyền tự do thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng có thể được thực thi "*theo cá nhân hoặc trong cộng đồng dân cư và cả nơi công cộng hoặc chỗ riêng tư*". Quyền tự do đối với việc lựa chọn tín ngưỡng hoặc niềm tin trong sự thờ cúng, lễ hội tôn giáo, dạy thực hành và giảng dạy bao gồm một lĩnh vực rộng lớn của những đạo luật, những tòa nhà của nơi thờ cúng, những thể thức, vật tượng trưng và vật thể lễ nghi được sử dụng những ngày lễ và những ngày nghỉ được tuân thủ. Sự tuân thủ và thực hành tôn giáo hoặc tín ngưỡng có thể bao gồm không chỉ những hành vi mang tính nghi lễ mà cả phong tục, như là sự tuân thủ nguyên tắc ăn kiêng, mặc quần áo đặc biệt, những khăn phủ đầu, hoặc sự tham gia những lễ hội trong những thời gian nhất định của cuộc sống và các sử dụng ngôn ngữ đặc biệt trong một nhóm. Sự thực hành và dạy dỗ của tôn giáo hoặc tín ngưỡng bao gồm những hành vi gắn liền với đạo đức của những nhóm tôn giáo trong những công việc cơ bản. Ví dụ quyền tự do chọn lựa những lãnh tụ, thầy tu, người truyền đạo của họ, quyền tự do thiết lập những trường dòng hoặc những trường tôn giáo và quyền tự do chuẩn bị và sắp xếp những tài liệu tôn giáo.

Quyền tự do để "*có hoặc theo"* một tôn giáo hoặc tín ngưỡng bao gồm quyền tự do để lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng, kể cả quyền thay thế tôn giáo hoặc tín

ngưỡng hiện tại của một người bằng một tôn giáo khác hoặc những quan điểm vô thần cũng như quyền không thay đổi tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Các trường công lập được giảng dạy những môn học như lịch sử đại cương của những tôn giáo và luân lý nếu nó được tiến hành một cách trung lập và khách quan.

Nghiêm cấm sự hoạt động tôn giáo, hoặc tín ngưỡng có thể dẫn đến sự tuyên truyền cho chiến tranh hoặc sự hận thù dân tộc, tôn giáo, kích động phân biệt chủng tộc, thù địch hoặc bạo lực. Việc hạn chế quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc niềm tin phải dựa trên quy định của pháp luật và là cần thiết để bảo vệ sự án toàn trật tự, sức khỏe hoặc tinh thần của xã hội hoặc các quyền cơ bản và quyền tự do của những người khác.

i) *Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân*

Điều 16 UDHR và Điều 23 ICCPR quy định rõ nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình, không phải chịu bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai. Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ. Khoản 4, Điều 23 ICCPR còn yêu cầu các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Nhằm giải thích rõ hơn Điều 23, Bình luận chung số 19 của Ủy ban Công ước (được thông qua tại phiên họp thứ 39 năm 1990) đã lưu ý rằng khái niệm gia đình có thể được hiểu khác nhau giữa các quốc gia, các tôn giáo, phụ thuộc vào pháp luật và phong tục của mỗi nước. Các quốc gia có nghĩa vụ giải thích rõ khái niệm gia đình được hiểu như thế nào trong xã hội và hệ thống pháp luật của mình. Độ tuổi kết hôn

phải phù hợp để nam và nữ thể hiện được sự tự nguyện của mình trong khuôn khổ và điều kiện pháp luật cho phép.

Về nguyên tắc, quyền xây dựng một gia đình hàm ý là có thể đẻ và sinh sống cùng nhau. Khi các quốc gia thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình thì phải tuân theo các điều khoản của Công ước và đặc biệt không bị phân biệt đối xử hay bắt buộc. Việc có thể sống cùng nhau hàm ý việc chấp nhận các biện pháp phù hợp, cả ở cấp độ quốc gia hay quốc tế, để bảo đảm thống nhất hay tái thống nhất các gia đình, đặc biệt khi thành viên của họ bị tách ra do nguyên nhân chính trị, kinh tế hay nguyên nhân khác.

Không được có sự phân biệt về giới tính liên quan đến nhập hay từ bỏ quốc tịch bởi nguyên nhân kết hôn. Tương tự, nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc giữ nguyên hay thay đổi họ của mình khi kết hôn.

Trong hôn nhân, vợ chồng phải có các quyền và trách nhiệm bình đẳng đối với gia đình. Sự bình đẳng này thể hiện trong tất cả các vấn đề nảy sinh từ mối quan hệ của họ như: lựa chọn nơi cư trú, tổ chức cuộc sống gia đình, giáo dục con cái, quản lý tài sản, xếp đặt sự chia tay hay lý hôn hợp pháp. Tất cả những sự phân biệt đối xử liên quan đến thủ tục ly hôn, quyền trông nom, chu cấp, nuôi dưỡng, thăm nom con cái, việc bị mất hẳn hay phục hồi quyền làm cha mẹ đều bị nghiêm cấm.

k) *Quyền có quốc tịch*

Điều 15 UDHR quy định: "mọi người đều có quyền có quốc tịch" và "không ai bị tước quốc tịch hoặc bị khước từ quyền được đổi quốc tịch một cách tùy tiện".

Trong quá trình soạn thảo Tuyên ngôn nhân quyền đã xảy ra những sự tranh cãi gay gắt xung quanh cách hiểu về khái niệm quốc tịch. Chính vì vậy, các quốc gia đã thống nhất với nhau rằng vấn đề quốc tịch hoàn toàn thuộc về thẩm quyền nội bộ của các quốc gia. Do vậy, Tuyên ngôn nhân quyền khẳng định việc có quốc tịch là một quyền con người nhưng không đưa ra định nghĩa về quốc tịch. Cũng chính bởi cách

hiểu, cách giải thích không thống nhất về khái niệm này nên quyền có quốc tịch không được đưa vào Công ước về các quyền dân sự, chính trị.

Quyền có quốc tịch mặc dù không được quy định trong ICCPR nhưng lại là quyền được đa số các nước ghi nhận trong Hiến pháp bởi nó gắn liền với quyền bầu cử, ứng cử của công dân. Hiến pháp Hoa Kỳ quy định tất cả những người sinh ra trên lãnh thổ Hoa Kỳ hoặc được nhập quốc tịch ở Hoa Kỳ và thuộc quyền tài phán ở đó, đều là công dân của Hoa Kỳ và của bang mà họ sinh sống (Điều bổ sung sửa đổi thứ 14, khoản 1). Hiến pháp của Nga cho phép công dân có thể có quốc tịch kép (cả quốc tịch của Nga và nước khác) theo luật liên bang hoặc điều ước quốc tế của Liên bang Nga. Việc công dân Nga có quốc tịch của nước khác không làm suy giảm các quyền và tự do và không giải thoát công dân khỏi các nghĩa vụ xuất phát từ quốc tịch Nga, nếu không có quy định khác của luật liên bang hoặc điều ước quốc tế của Liên bang Nga (Điều 62). Hiến pháp Nhật Bản thì quy định đơn giản: Luật pháp Nhật Bản quy định các điều kiện về quốc tịch (Điều 10).[10]

CHƯƠNG II: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG CÁC HIẾN PHÁP VIỆT NAM

2.1 Tư tưởng về quyền dân sự, chính trị trước khi có Hiến pháp

Việt Nam là dân tộc có truyền thống văn hóa nhân đạo, yêu thương và tôn trọng phẩm giá con người. Tư tưởng bảo vệ các quyền của con người được thể hiện từ rất sớm trong lịch sử, tập trung chủ yếu ở việc bảo vệ các quyền dân sự, các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội và quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Nghiên cứu lịch sử các nhà nước và pháp luật Việt Nam có thể thấy nhiều quyền dân sự con người được bảo vệ như: quyền sống và an ninh cá nhân; Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng phẩm giá; Quyền sở hữu tài sản...

Hầu hết luật lệ của các triều đại phong kiến Việt Nam đều có quy định nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người. Nghiêm trị các hành vi xâm phạm như các quy định trừng phạt tội giết người, hiếp dâm, cướp của, vu cáo người khác. Đặc biệt, trong Hoàng triều luật lệ (Bộ luật Gia Long) còn có quy định ân xá cho tử tù và giảm tộ cho tù nhân mà có ông, bà nội, cha mẹ già trên 70 tuổi hay bị tàn tật mà trong gia đình không còn ai trưởng thành để tạo điều kiện cho họ về chăm sóc người thân; quy định cả hai anh em phạm tội thì tha cho một người ở nhà nuôi cha mẹ.

Bộ Luật Hồng Đức quy định "Đàn bà phạm tội tử hình trở xuống, nếu đang có thai thì phải để sinh đẻ sau một trăm ngày rồi mới đem hành hình...."(Điều 23 chương Đoán Ngục). Hoàng Việt Luật Lệ (Bộ luật Gia Long) cũng quy định: "Nếu phụ nữ mang thai phạm tội phải bị tra khảo thì y sự bảo quản nói trên chờ sau khi sinh nở một trăm ngày mới tra xét." Và "Nếu phụ nữ mang thai phạm tử tội thì cho phép mụ bà vào nơi cấm chăm sóc, cũng cho phép sau khi sinh trở 100 ngày mới hành hình..." Điều 12 của Hình luật. Đây là những quy định vô cùng nhân đạo nhằm bảo vệ quyền sống của đứa trẻ. Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã kế thừa truyền thống văn hóa nhân đạo này trong các quy định như Điều 35: "Không thi hành án tử

hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.” Khoản 1 Điều 61 hoãn chấp hành hình phạt tù đối với trường hợp “phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi”.

Để bảo vệ danh dự, nhân phẩm của con người, đã có nhiều quy định như: “kẻ vu cáo cho người khác thì bị xử như tội đã vu cáo nhưng giảm đi một bậc...”; “ Ngục giám vô cớ hành hạ, đánh đập tù nhân bị thương thì xử tội theo luật đánh người bị thương. Nếu bớt xén quần áo và cơm, đồ ăn thì chiếu số ăn bớt mà khép vào tội ăn trộm...” (Bộ luật Hồng Đức).

Nhằm bảo vệ quyền sở hữu tài sản của người dân, các nhà nước Việt Nam từ nhà nước phong kiến đến nhà nước dân chủ đều có quy định trừng phạt nghiêm khắc các hành vi xâm phạm quyền này. Trong Bộ luật Hồng Đức có quy định “người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua.”; “các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất, ao đầm của lương dân từ một mẫu trở lên, thì xử tội phạt...”. Hương ước, lệ làng của Việt Nam cũng đề cập đến vấn đề này như Khoán ước của tổng Đại Phùng Hà Tây cũng đề cập đến việc đấu tranh chống trộm cắp. Theo đó, mọi người dân trong tổng khi phát hiện ra có trộm phải tri hô và đốt đuốc truy đuổi. Người bắt được trộm sẽ được thưởng, người dung túng cho kẻ trộm thì bị phạt. [19]

Tuy nhiên, các quyền con người trong giai đoạn phong kiến không xuất phát từ quyền tự nhiên, vốn có của con người của nhà nước dân chủ mà là do nhà vua ban phát cho. Vì vậy, số lượng quyền hạn chế, không có các quyền chính trị cơ bản như quyền bầu cử, ứng cử.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của phong trào dân chủ và phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân thế giới. Đặc biệt, do ảnh hưởng của chính sách Duy tân của Minh Trị Thiên hoàng ở Nhật Bản và Cách mạng Trung Hoa năm 1911. Tư tưởng lập hiến Việt Nam đã xuất hiện trong giới trí thức Việt Nam mà

tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Quang Chiêu, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, đặc biệt là tư tưởng lập hiến của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc. Tư tưởng lập hiến của các nhà cách mạng Việt Nam chia thành hai trường phái quan điểm chính đó là:

Thứ nhất: Tư tưởng thiết lập chế độ quân chủ lập hiến ở Việt Nam dưới sự bảo hộ của quốc gia xâm lược là nước Pháp bằng cách cầu xin "nước mẹ" Pháp ban bố cho Việt Nam một bản Hiến pháp trong đó bảo đảm: quyền của thực dân Pháp vẫn được duy trì, quyền của Hoàng đế Việt Nam cần hạn chế và quyền của "dân An nam" về tự do, dân chủ được mở rộng. Mặc dù đường lối đấu tranh ôn hòa này không giúp Việt Nam giành được độc lập nhưng phần nào đã đóng góp vào việc nâng cao nhận thức của người dân Việt Nam hiểu biết về các quyền và tự do cơ bản của cá nhân như: quyền sống, quyền được học tập, quyền tự do ngôn luận và biểu đạt, quyền tự do xuất bản.....

Thứ hai: Chủ trương đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc và sau khi giành được độc lập sẽ xây dựng bản Hiến pháp của Nhà nước độc lập. Theo quan điểm của các nhà cách mạng ủng hộ tư tưởng này thì không thể cầu xin độc lập, tự do từ chính kẻ thù xâm lược và đàn áp mình. Độc lập, tự do chỉ có được bằng con đường đấu tranh giành lấy. Cụ Phan Bội Châu từng viết: "Dân quyền mà được đề cao thì nhân dân được tôn trọng mà nước cũng mạnh. Dân quyền bị xem nhẹ thì dân bị coi khinh mà nước yếu. Dân quyền hoàn toàn mất thì dân mất, mà nước cũng mất"[6]. Phan Bội Châu cũng là người đấu tranh mạnh mẽ cho các quyền dân sự, chính trị của người dân Việt Nam. Trong tác phẩm "Nam quốc dân tu tri" viết năm 1926, ông đã nêu các quyền cơ bản đó là quyền tự do tư tưởng và biểu đạt, quyền tự do đi lại và cư trú, quyền tự do xuất bản, quyền tự do hội họp và lập hội...

"...Miệng có quyền nói
Óc có quyền suy.
Chân có quyền đi

Tay có quyền đẩy.

Mắt có quyền thấy,

Tai có quyền nghe.

Đất nọ xứ kia,

Có quyền dời ở.

Viết sách làm vở,

Quyền bút mặc lòng.

Hội hè việc chung,

Có quyền nhóm họp....”

Nổi bật trong số những nhà cách mạng theo tư tưởng đấu tranh giành độc lập, dân chủ là Nguyễn Ái Quốc tức Hồ Chí Minh. Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc đã viết Bản yêu sách của nhân dân An Nam (Revendications du peuple Annamite) gửi Hội nghị Versailles (Hội nghị của những nước thắng trận trong đại chiến thế giới lần thứ nhất, ngày 18/6/1919). Bản yêu sách bao gồm 8 điểm:

1. Tổng ân xá cho những người bản xứ bị án tù chính trị;
2. Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người châu Âu; xoá bỏ hoàn toàn các toà án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam;
3. Tự do báo chí và tự do ngôn luận;
4. Tự do lập hội và tự do hội họp;
5. Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương;
6. Tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ;
7. Thay thế chế độ ra sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật;

8. Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ.

Năm 1922, Bản yêu sách này đã được Nguyễn Ái Quốc viết lại thành diễn ca với tựa đề "Việt Nam yêu cầu ca" để phổ biến rộng rãi trong giới bình dân ở Việt Nam và nước ngoài. Đáng lưu ý điều yêu cầu thứ bảy đã được thể hiện rõ là yêu cầu lập hiến:

"Bảy xin Hiến pháp ban hành
Trăm điều phải có thần linh pháp quyền"[19].

Trong giai đoạn này, do chưa nhận thức rõ bản chất của chế độ thực dân, các nhà cách mạng Việt Nam vẫn mang tư tưởng "cầu xin" độc lập, tự do cho dân tộc.

Tiếp thu truyền thống nhân đạo trong lịch sử Việt Nam, sau một thời gian nghiên cứu, thấm nhuần học thuyết của Mác – Lênin và hiểu rõ chỉ có con đường đấu tranh cách mạng mới có thể đòi lại độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân, Hồ Chí Minh đã thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam để lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành độc lập, dân chủ. Nghị quyết Hội nghị trung ương Đảng lần thứ VII (tháng 11/1940) đã nhắc lại nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và đề ra các nhiệm vụ cần thực hiện, trong đó có nhiệm vụ ban bố Hiến pháp dân chủ; ban bố các quyền tự do dân chủ cho nhân dân; tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do bãi công biểu tình, tự do đi lại và tự do xuất dương.

Cách mạng tháng 8/1945 thành công, Tuyên ngôn độc lập ngày 2/9/1945 đã đánh dấu một kỷ nguyên mới của dân tộc Việt Nam - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Trên phương diện lịch sử tư tưởng nhân loại, bản Tuyên ngôn độc lập đã kế thừa và phát triển lên một tầm cao mới những tư tưởng nhân quyền của nhân loại, đặc biệt là tư tưởng nhân quyền của cuộc cách mạng dân chủ tư sản của Mỹ và cách mạng dân chủ tư sản Pháp đồng thời là sự vận dụng sáng tạo Chủ nghĩa

Mác-Lênin, nhất là tư tưởng của Lênin về quyền tự quyết dân tộc. Trong Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh đã khẳng định một chân lý lớn của thời đại mới trong thế kỷ XX đó là: "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do". Chân lý này do người đúc rút, suy rộng ra từ câu mở đầu bất hủ của Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ năm 1776: "Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền được tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc". Như vậy, theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyền con người là quyền tự nhiên, không do bất kỳ chủ thể nào ban phát cho.

Cũng theo quan điểm của Hồ Chí Minh, điều kiện tiên quyết để đảm bảo quyền con người đó là độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Chỉ khi nào đất nước được độc lập, nhân dân được tự do thì lúc đó các quyền con người mới được đảm bảo. Quan điểm này của Hồ Chí Minh về sau đã được khẳng định trong quy định về Quyền dân tộc tự quyết của Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Bên cạnh đó, theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là điều kiện để đảm bảo quyền con người. Tuy nhiên, để các quyền này được đảm bảo thực thi hiệu quả thì cần phải xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Đội ngũ cán bộ, công chức phải là những người có đạo đức cách mạng, thực sự là công bộc của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận thấy các quyền con người phải được bảo vệ và phải được ghi nhận bằng pháp luật. Chỉ sau một ngày khi đọc Tuyên ngôn độc lập, ngay hôm sau (ngày 3 tháng 9 năm 1945) trong phiên họp đầu tiên của chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xem việc tổng tuyển cử, xây dựng Hiến pháp là một trong sáu nhiệm vụ cấp bách. Cốt lõi quan niệm dân chủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh là xác định mối quan hệ giữa nhân dân với toàn bộ các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, bao gồm Đảng, Nhà nước, các tổ chức Đoàn thể, trong đó nhân dân lao động là người làm chủ xã hội. Trên cơ sở tư tưởng đó, Hiến pháp

năm 1946 – Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam đã ra đời. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, các quyền dân sự, chính trị của người dân được ghi nhận trong Hiến pháp.

2.2 Quyền dân sự, chính trị trong các bản Hiến pháp của Việt Nam

2.2.1 Quyền tham gia vào đời sống chính trị

Quyền tham gia vào đời sống chính trị là quyền quan trọng nhất trong số các quyền dân chủ. Bao gồm những quyền cụ thể như: quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia và nắm giữ các chức vụ trong bộ máy lập pháp, hành pháp; quyền phúc quyết Hiến pháp...

Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 đều có điều khoản riêng quy định về quyền này, cụ thể:

Điều 7 Hiến pháp 1946 nêu rõ: "Tất cả công dân Việt Nam...đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình"[25]. Điều 56 Hiến pháp năm 1980 quy định "Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội". Điều 53 Hiến pháp năm 1992 quy định "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân".

Như vậy, tuy cách diễn đạt có khác nhau nhưng tựu chung lại, các bản Hiến pháp kể trên đều coi quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là một nguyên tắc cơ bản trong quyền chính trị của công dân. Riêng Hiến pháp năm 1959 không có điều khoản riêng mà ghi nhận quyền này thông qua các quyền cụ thể như quyền ứng cử, bầu cử, quyền bãi miễn Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp...

- *Quyền bầu cử, ứng cử:* Tất cả các bản Hiến pháp của Việt Nam đều dựa trên nguyên tắc công dân Việt Nam, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ hai mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử, trừ những người mất trí và những người bị Tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử, ứng cử (Điều 18 Hiến pháp năm 1946, Điều 23 Hiến pháp năm 1959, Điều 57 Hiến pháp năm 1980 và Điều 54 Hiến pháp năm 1992).

Có một sự hạn chế lớn trong quyền ứng cử của công dân trong Hiến pháp năm 1946 đó là người ứng cử ngoài điều kiện đủ hai mốt tuổi trở lên còn phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Quy định này xuất phát từ bối cảnh năm 1945 nền giáo dục Việt Nam vô cùng thấp kém, 90% dân số Việt Nam mù chữ. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân bên cạnh việc chống giặc đói, giặc ngoại xâm thì còn phải chống giặc dốt. Để hưởng ứng phong trào "bình dân học vụ", bản thân những người chiến sỹ cách mạng, Đảng viên Đảng cộng sản phải là những người gương mẫu tích cực tham gia học tập xóa mù chữ. Chính vì vậy, việc Hiến pháp đặt ra quy định người ứng cử vào các chức vụ trong bộ máy nhà nước phải là người biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ nhằm phát huy tinh thần trách nhiệm và ý thức phấn đấu vươn lên, xứng đáng là người đại diện cho nhân dân.

Tuy nhiên, quy định này lại tạo ra sự phân biệt đối xử giữa những người được hưởng sự giáo dục với những người mù chữ, trái với các nguyên bình đẳng trong Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người và Công ước về các quyền dân sự, chính trị. Chính vì vậy, các bản Hiến pháp về sau đã bãi bỏ điều kiện này.

- *Quyền bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín và tự do:* Các bản Hiến pháp Việt Nam đều quy định nguyên tắc bầu cử đó là phổ thông đầu phiếu, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Quy định này nhằm đảm bảo cho mọi công dân không có sự phân biệt quyền tự mình lựa chọn ra người đại diện phù hợp tham gia vào bộ máy nhà nước.

Theo nguyên tắc "phổ thông" thì tất cả công dân Việt Nam đều có quyền đi bỏ phiếu, trừ những người mất năng lực hành vi dân sự, người đang chấp hành hình phạt tù, người đang bị tạm giam hoặc những người bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án. Nguyên tắc "bình đẳng" phản ánh quyền bỏ phiếu là quyền của tất cả công dân không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc, địa vị xã hội.

Nguyên tắc bỏ phiếu "trực tiếp" hàm ý khi cử tri tín nhiệm người nào thì có thể bỏ phiếu thẳng cho người đó làm đại biểu Quốc hội hay đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp mà không cần phải thông qua một cấp trung gian nào khác (đại cử tri như ở một số nước). Cử tri phải tự mình đi bầu, không được nhờ người khác bầu thay hoặc bầu bằng cách gửi thư. Việc bầu cử cần tiến hành vào ngày Chủ nhật để cử tri có điều kiện trực tiếp tham gia bỏ phiếu. Cơ quan bầu cử phải thường xuyên thông báo địa điểm bỏ phiếu cho người dân biết. Địa điểm bỏ phiếu phải phù hợp, dễ dàng để mọi cử tri tới bỏ.

Nguyên tắc "bỏ phiếu kín" bảo đảm cho cử tri có thể tự do thể hiện ý chí, quan điểm của mình trong việc lựa chọn đại biểu mà không phải chịu mọi sự áp đặt, chi phối, tác động nào. Cử tri phải tự mình gạch tên ứng cử viên mà mình không tín nhiệm và tự mình bỏ phiếu vào hòm phiếu. Khi cử tri không thể tự mình viết vào phiếu bầu thì có thể nhờ người khác viết hộ nhưng phải tự mình bỏ phiếu. Nếu cử tri vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trên thực tế, việc bỏ phiếu hộ bao gồm cả việc lựa chọn đại biểu hộ người khác diễn ra khá phổ biến tại các cuộc bầu cử. Vì vậy, để đảm bảo tính trung thực, chính xác của cuộc bầu cử cần thiết phải thành lập cơ quan độc lập có đầy đủ thẩm quyền giám sát quá trình bầu cử như Hội đồng bầu cử quốc gia chuyên giám sát việc bầu cử Đại biểu Quốc hội hoặc Hội đồng bầu cử địa phương chuyên giám sát các cuộc bầu cử cấp địa phương.

Nguyên tắc "tự do" trong bầu cử phán ánh việc bầu cử của công dân là tự do và tự nguyện. Không ai có quyền gây ảnh hưởng đối với công dân để buộc người đó tham gia hoặc không tham gia bầu cử. Trên thế giới hiện nay, đa số các Nhà nước có chế độ bầu cử ưu việt đều xác lập nguyên tắc bầu cử tự do, nghĩa là công dân được tự do thực hiện quyền bầu cử, không cơ quan nào được phép ép buộc công dân đi bầu. Quy định này cho phép công dân có thể tẩy chay bầu cử khi thấy rằng cách thức tổ chức bầu cử thiếu công bằng và khách quan. Như vậy, với nguyên tắc này không xác định bầu cử là

nghĩa vụ mà bầu cử chỉ là quyền của công dân. Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 cần khôi phục lại nguyên tắc bầu cử này vì nó phù hợp với pháp luật quốc tế và phù hợp với tư tưởng bầu cử của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 của Liên hiệp quốc cũng đã khẳng định: "Nguyện vọng của nhân dân là cơ sở quyền lực của chính quyền; Nguyện vọng này sẽ được thể hiện trong những cuộc bầu cử định kỳ, phổ thông, bình đẳng và bỏ phiếu kín hoặc thông qua những thủ tục bầu cử tự do tương đương"[447].

- *Quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước:* Với tư tưởng "nhà nước là của nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân", Hiến pháp năm 1946 quy định quyền của nhân dân tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước tại Điều 21, cụ thể:

"*Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc liên quan đến vận mệnh của quốc gia...".*

Quyền phúc quyết về Hiến pháp và các vấn đề quan trọng của đất nước là một quyền đặc biệt thể hiện sự tôn trọng của nhà nước đối với các quyết định của nhân dân. Ngoài Hiến pháp, những vấn đề quan trọng của quốc gia thông thường liên quan đến những hành động của nhà nước gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích, đời sống, các quyền và nghĩa vụ của nhân dân như: quyết định việc tham gia, phát động chiến tranh; quyết định việc gia nhập một tổ chức khu vực; quyết định sát nhập, chia tách lãnh thổ...

Nếu coi Hiến pháp là một hợp đồng giữa người dân với nhà nước trong đó người dân trao cho nhà nước quyền của mình, nhân danh mình đứng ra tổ chức và thực hiện các công việc chung của xã hội. Do vậy, bất kỳ sự thay đổi nào của bản "hợp đồng" này cũng cần được nhân dân đồng ý, phê chuẩn. Chính vì vậy, phúc quyết về Hiến pháp là cách thức để người dân thể hiện ý chí của mình với việc đồng ý hay không đồng ý sửa đổi bản "hợp đồng" đó. Giá trị của quyền phúc quyết thể hiện ở chỗ buộc nhà nước phải tuân thủ kết quả của việc phúc quyết, bất kể đó là sự đồng ý hay không đồng ý.

Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 không quy định quyền phúc quyết về Hiến pháp của người dân. Hiến pháp năm 1992 thì quy định "công dân có quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân" (Điều 53). So với Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 thì quy định này có vẻ tiến bộ hơn. Tuy nhiên, xét về bản chất, quyền phúc quyết và quyền biểu quyết khi nhà nước trưng cầu ý dân là hai quyền hoàn toàn khác biệt. Phúc quyết buộc nhà nước phải tuân thủ nhưng trưng cầu ý dân hay lấy ý kiến nhân dân, tham vấn ý dân chỉ mang tính chất tham khảo. Cơ quan nhà nước có thể theo hoặc không nghe theo ý kiến đó. Đặc biệt, theo quy định của Hiến pháp năm 1992 thì người dân chỉ được biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý kiến. Như vậy, nếu cơ quan nhà nước không tổ chức thì người dân cũng không thực hiện được quyền này. Quy định như vậy đã làm bó chặt một quyền quan trọng của người dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

2.2.2 Quyền tự do lập hội và hội họp

Quyền tự do lập hội và hội họp được ghi nhận tại Điều 10, Hiến pháp năm 1946, Điều 25 Hiến pháp năm 1959, Điều 67 Hiến pháp năm 1980 và Điều 69 Hiến pháp năm 1992.

Trái với quyền bầu cử, ứng cử là quyền đặc thù chỉ dành riêng cho "*công dân"* tức người mang quốc tịch của quốc gia, quyền tự do lập hội và hội họp là quyền được áp dụng chung cho tất cả mọi người. Vì vậy, cách diễn đạt trong các Hiến pháp Việt Nam đã đặt ra giới hạn chỉ "công dân Việt Nam" mới có quyền này là chưa phù hợp với Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị. Quy định này cần nghiên cứu, xem xét trong quá trình sửa đổi Hiến pháp.

2.3 Quy định về quyền dân sự trong các Hiến pháp

2.3.1 Quyền khiếu nại, tố cáo

Quyền khiếu nại, tố cáo vừa là một quyền dân sự nhưng đồng thời cũng là quyền chính trị của công dân. Quyền này đảm bảo cho người dân kịp thời phát hiện những hành vi trái pháp luật, vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, nhà nước

và xã hội. Đây là hình thức dân chủ quan trọng, thể hiện sự giám sát của nhân dân đối với hành vi của cơ quan và công chức nhà nước trong khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo sẽ là cơ sở cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công dân. Nó còn là phương tiện để công dân đấu tranh chống lại các hành vi trái pháp luật nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình. Mặt khác, quyền khiếu nại, tố cáo của công dân là quyền dân chủ trực tiếp, một chế định của nền dân chủ trực tiếp để công dân thông qua đó thiết thực tham gia vào việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Bắt đầu từ Hiến pháp năm 1959, quyền khiếu nại, tố cáo được đưa vào Hiến pháp và là một trong những quyền cơ bản của công dân. Điều 29 Hiến pháp năm 1959 nêu rõ: "Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan Nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước. Những việc khiếu nại và tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng. Người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước có quyền được bồi thường".

Điều 73 Hiến pháp năm 1980 còn bổ sung thêm đó là "nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo". Điều 74 Hiến pháp năm 1992 tiếp tục bổ sung nội dung "nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác".

Các quy định về quyền khiếu nại, tố cáo trong Hiến pháp phù hợp với các quy định của ICCPR về nghĩa vụ của quốc gia thành viên Công ước. Khoản 3, Điều 2 ICCPR quy định rõ các quốc gia thành viên phải cam kết "bảo đảm rằng bất kỳ người nào có yêu cầu về các biện pháp khắc phục sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan nào khác có thẩm quyền do hệ thống pháp luật của quốc gia quy định, xác định quyền lợi cho họ và sẽ mở rộng khả năng áp dụng các biện pháp khắc phục mang tính tư pháp" [12]

Cùng với việc ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo của công dân trong Hiến pháp, từ năm 1997, Việt Nam đã ban hành Luật Khiếu nại, Tố cáo để đảm bảo thực thi hiệu quả quyền của người dân. Đến nay, Luật Khiếu nại, Tố cáo đã được tách ra thành hai luật riêng biệt là Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo do Quốc hội thông qua năm 2011.

2.3.2 Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật

Đây là một quyền nhưng được nhắc đi nhắc lại ít nhất ba lần trong Hiến pháp năm 1946 đó là :

Điều 6: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa".

Điều 7: "Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình".

Điều 9: "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện".

Quyền bình đẳng ghi nhận ở Điều 6 và Điều 7 của Hiến pháp nhằm bổ sung và làm tròn nghĩa cho nhau. Tất cả công dân ở đây đã bao gồm đầy đủ những người mang quốc tịch Việt Nam, không phân biệt nam hay nữ. Vậy Hiến pháp có thêm Điều 9 nhấn mạnh "đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" liệu có phải là một quy định thừa không? Xét về ngôn từ thì hoàn toàn thừa, không cần có điều 9 này. Tuy nhiên, xét về mặt lịch sử, nước ta vừa trải qua hàng ngàn năm phong kiến, ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến đặc biệt là ảnh hưởng của nho giáo vô cùng nặng nề. Theo tư tưởng nho giáo, người phụ nữ phải tuân theo "tam cương", ngũ thường, tam tòng, tứ đức". Thực chất đây đều là những quy định trói buộc người phụ nữ vào vị thế phải lệ thuộc hoàn toàn vào nam giới, không có quyền có quan điểm riêng. Tư tưởng này đã ăn sâu vào suy nghĩ, nếp sống, văn hóa của cả dân tộc. Chính vì vậy, một điều khoản riêng nhấn mạnh quyền bình đẳng không bị phân biệt đối xử giữa nam và nữ có vai trò vô cùng quan trọng. Khẳng định sự thừa nhận của nhà nước đối với vai trò của người phụ

nữ trong xã hội, tạo điều kiện nâng cao nhận thức cho mọi người dân, tiến tới thực hiện bình đẳng giới trong xã hội.

Tiếp thu tinh thần của Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 quy định quyền bình đẳng trong Điều 22 và nhấn mạnh quyền bình đẳng giữa nam và nữ tại Điều 24 (Hiến pháp năm 1959), Điều 55 và Điều 63 (Hiến pháp năm 1980), Điều 52 và Điều 63 (Hiến pháp năm 1992).

Không chỉ ghi nhận trong Hiến pháp, Nhà nước Việt Nam luôn tích cực thực hiện các biện pháp nhằm chống phân biệt đối xử, bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người dân thông qua hệ thống pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân như: khuyến khích phát triển kinh tế nhằm xóa bỏ khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, giữa đồng bằng và miền núi; thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, tôn giáo; thực hiện bình đẳng giới....

2.3.3 Các quyền tự do và an ninh cá nhân

- *Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện*

Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện là một trong những quyền tự do quan trọng được tất cả bốn bản Hiến pháp Việt Nam ghi nhận. Điều 11 Hiến pháp năm 1946 quy định "Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam".

Tương tự, Điều 27 Hiến pháp năm 1959, Điều 69 Hiến pháp năm 1980 và Điều 71 Hiến pháp năm 1992 quy định rõ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân.

Hiến pháp cũng đặt ra những ngoại lệ đối với quyền bất khả xâm phạm về thân thể đó là khi có quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát (Hiến pháp năm 1992 còn ghi nhận thêm trường hợp được phép bắt giữ đối với người phạm tội quả tang). Như vậy, quyền bất khả xâm phạm về thân thể không phải là quyền tuyệt đối của con người. Trong một số trường hợp nhất định, để bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, các

quyền và lợi ích của người khác thì cá nhân vẫn có thể bị bắt giữ. Tuy nhiên, việc bắt giữ phải theo đúng quy định của pháp luật, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

- *Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục*

Quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo là một quyền quan trọng trong lĩnh vực tư pháp và là một quyền "tuyệt đối" không thể bị vi phạm trong mọi hoàn cảnh. Việc bảo đảm thực hiện quyền này vô cùng đơn giản, không phụ thuộc vào nguồn lực của quốc gia mà chủ yếu xuất phát từ ý thức, sự hiểu biết của mỗi người. Việc tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục người khác không chỉ là hành động gây đau đớn về thể xác mà còn cả những hành động gây đau khổ về mặt tinh thần đối với nạn nhân nhằm bất kỳ mục đích nào. Đó có thể là hành động đánh đập, gây đau đớn về thể xác nhưng cũng có thể chỉ là hành động gây ra những sự tổn thương về tinh thần nhằm các mục đích khác nhau như: giáo dục, trừng phạt, buộc một người phải nhận tội.

Hiến pháp năm 1946 ghi nhận tại Điều 68: "cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân". Tuy nhiên, quy định của Hiến pháp năm 1946 về quyền này có hạn chế đó là: Ghi nhận tại Chương VI – Cơ quan tư pháp và chỉ nhằm bảo vệ một nhóm đối tượng nhỏ trong xã hội đó là các bị can, bị cáo. Hiểu theo đúng vị trí và cách diễn đạt của quy định thì đây là trách nhiệm, hành vi ứng xử của cơ quan, cán bộ tư pháp, không áp dụng cho các đối tượng khác. Hơn nữa, tất cả các hành vi: đánh đập, tra tấn, ngược đãi mới chỉ phản ánh một loại xâm phạm đó là xâm phạm về thể chất của con người, chưa phản ánh sự xâm phạm về danh dự, nhân phẩm và tinh thần của người bị hại.

Hiến pháp năm 1959 đã loại bỏ hoàn toàn quy định này ra khỏi chế định về cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát) nhưng cũng không ghi nhận ở bất cứ chế định nào. Do đó, có thể thấy đây là một bước thụt lùi của Hiến pháp năm 1959 trong việc bảo vệ quyền con người.

Chuyển sang Hiến pháp năm 1980, quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay bị hạ nhục đã giành được vị trí tại chương V - Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở Điều 69 với nội dung: "nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình". Tư duy của các nhà lập hiến đã có sự tiến bộ rõ rệt, quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo đã trở thành một quyền cơ bản của mọi công dân, không chỉ là một quyền riêng của nhóm những người bị bắt, bị giam giữ.

Hiến pháp năm 1992 đánh dấu nhận thức đầy đủ hơn về quyền này với quy định tại Điều 71 "nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân".

Xét dưới góc độ là một quyền căn bản của con người, quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục cần được áp dụng chung cho tất cả mọi người trên thế giới. Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm cho mọi cá nhân cư trú trên lãnh thổ được hưởng quyền này, không nên chỉ giới hạn đối tượng là "công dân" của Việt Nam.

Hiện nay, trên thế giới ngoài Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 thì Công ước quốc tế về chống tra tấn (CAT) được coi là văn bản luật quốc tế quan trọng nhất nhằm bảo vệ quyền của những người bị bắt giam trước những hành vi tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc bị hạ nhục. Việt Nam đang chuẩn bị gia nhập Công ước này.

2.3.4 Quyền được xét xử công bằng

Quyền được xét xử công bằng là một tập hợp các quyền của con người trong quá trình tham gia tố tụng trong đó có các quyền quan trọng đó là quyền được xét xử công khai, quyền được suy đoán vô tội, quyền được bào chữa...

- Quyền được xét xử công khai bởi một Tòa án độc lập

Điều 67 Hiến pháp năm 1946 quy định "*các phiên tòa án đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt"*. Để đảm bảo tính độc lập của Tòa án trong quá trình

xét xử, Điều 69 còn nêu thêm nguyên tắc "*trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp"*

Nguyên tắc xét xử công khai bởi một tòa án độc lập được các Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 quy định cụ thể hơn tại nhiều điều khoản như: nguyên tắc tòa án là cơ quan xét xử của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thể hiện ở Điều 97 Hiến pháp năm 1959, Điều 128 Hiến pháp năm 1980, Điều 127 Hiến pháp năm 1992. Nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật quy định tại Điều 100 Hiến pháp năm 1959, Điều 131 Hiến pháp năm 1980 và Điều 130 Hiến pháp năm 1992. Nguyên tắc xét xử công khai quy định tại Điều 101 Hiến pháp năm 1959, Điều 133 Hiến pháp năm 1980, Điều 131 Hiến pháp năm 1992.

Nguyên tắc xét xử công khai không chỉ đảm bảo tính công khai của các chứng cứ buộc tội, gỡ tội trước tòa mà còn tạo điều kiện để nhân dân tham gia giám sát hoạt động của tòa án, cơ quan điều tra, đề cao trách nhiệm của những người tham gia tố tụng, phòng, tránh các hành vi xâm phạm quyền lợi của bị can, bị cáo, người bị hại và các đương sự khác trong quá trình tố tụng. Nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật của tòa án đảm bảo cho tòa án độc lập với cơ quan lập pháp, hành pháp, không bị kiểm soát, lệ thuộc về bất cứ yếu tố nào trong quá trình tổ chức, hoạt động. Mối quan hệ giữa tòa sơ thẩm, tòa phúc thẩm và tòa giám đốc thẩm là mối quan hệ tố tụng. Tòa án cấp trên có quyền xem xét lại bản án, quyết định của tòa án cấp dưới theo đúng trình tự tố tụng. Đây không phải là mối quan hệ chấp hành và điều hành như ở hệ thống cơ quan hành chính. Đặc biệt, thẩm phán độc lập khi tiến hành xét xử, không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tác động từ bên ngoài cũng như từ bên trong ngành Tòa án, đồng thời độc lập với các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng. Tất cả các nguyên tắc này tựu chung lại đều nhằm mục đích bảo vệ tốt nhất cho các quyền của con người.

- Quyền được bào chữa

Để đảm bảo quá trình xét xử diễn ra khách quan, công bằng, người bị buộc tội phải có quyền tự bào chữa hoặc thuê luật sư bào chữa. Quyền này bao hàm việc người

bị buộc tội hoặc người bào chữa của họ phải được tiếp cận với các bằng chứng, chất vấn nhân chứng chống lại mình, được phép tìm kiếm các bằng chứng chứng minh sự vô tội của bản thân. Người bị buộc tội có quyền mời luật sư bảo vệ quyền lợi của mình ngay từ giai đoạn bị bắt, tạm giữ, tạm giam cũng như trong suốt quá trình tố tụng. Các cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo không có bất kỳ sự đe dọa, cưỡng ép nào đối với người bị buộc tội và luật sư của họ, đảm bảo cho người bị buộc tội được tiếp xúc với luật sư một cách riêng tư.

Quyền tự bào chữa hoặc có luật sư bào chữa được tất cả các Hiến pháp Việt Nam ghi nhận. Hiến pháp năm 1946 quy định tại Điều 67, Hiến pháp năm 1959 quy định tại Điều 101, Hiến pháp năm 1980 quy định tại Điều 133, Hiến pháp năm 1992 quy định tại Điều 132.

Hiện nay, bên cạnh việc công nhận quyền được bào chữa của bị can, bị cáo, Hiến pháp năm 1992 còn ghi nhận vai trò của các tổ chức luật sư bào chữa trong việc giúp bị can, bị cáo, đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Quyền được suy đoán vô tội

Mục đích của nguyên tắc suy đoán vô tội nhằm đảm bảo tính vô tư, khách quan trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, tránh sự chủ quan duy ý chí cho rằng người bị truy tố nhất định là người có tội nên đối xử với họ như người có tội và chỉ tìm kiếm chứng cứ buộc tội, bỏ qua các chứng cứ gỡ tội khác.

Các bản Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 chưa có quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội. Nguyên tắc này lần đầu tiên được nhắc tới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 tại Điều 10 với nội dung "Không ai có thể bị coi là có tội, nếu chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực của Tòa án. Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt, khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật"[26]. Hiến pháp năm 1992 đã bổ sung quy định này tại Điều 72,

cụ thể là "không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh".

- Quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của mình tại phiên tòa

Nguyên tắc được dùng tiếng nói, chữ viết của mình tại phiên tòa nhằm đảm bảo cho nhóm đối tượng là người dân tộc thiểu số được biểu đạt những suy nghĩ và bào chữa cho bản thân tốt nhất. Trong trường hợp bị can, bị cáo, người bị hại là người mù chữ, người bị khuyết tật về thể chất như bị câm, điếc thì họ còn cần được đảm bảo quyền có phiên dịch để có thể hiểu và tham gia hiệu quả vào toàn bộ quá trình tố tụng, bảo đảm tốt nhất quyền lợi của bản thân.

Hiến pháp năm 1946 quy định "*quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước tòa án"* (Điều 66). Tương tự, các bản Hiến pháp về sau đều quy định quyền này như Điều 102 Hiến pháp năm 1959, Điều 134 Hiến pháp năm 1980, Điều 133 Hiến pháp năm 1992. Đảm bảo quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa án cũng là nhằm góp phần đảm bảo nguyên tắc xét xử công bằng và khách quan của tòa án.

2.3.5 Quyền tự do đi lại, cư trú

Quyền tự do đi lại và cư trú là quyền của cá nhân được tự do di chuyển trong phạm vi lãnh thổ quốc gia cũng như ra nước ngoài vì bất kỳ mục đích nào; tự do lựa chọn nơi cư trú, thời gian cư trú phù hợp với bản thân. Quyền tự do đi lại và cư trú được tất cả bốn bản Hiến pháp của Việt Nam công nhận tại các điều khoản sau: Điều 10 Hiến pháp năm 1946, Điều 28 Hiến pháp năm 1959, Điều 71 Hiến pháp năm 1980, Điều 68 Hiến pháp năm 1992.

Điều 68 Hiến pháp năm 1992 nêu rõ "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật".

Quyền tự do đi lại và cư trú là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Quyền này có ảnh hưởng đến một số quyền khác như: quyền được cấp hộ chiếu, quyền có chỗ ở, quyền làm việc....Vì vậy, việc Hiến pháp công nhận quyền này có ý nghĩa quan trọng góp phần đảm bảo cho các quyền khác được thực hiện đầy đủ.

Để đảm bảo thực thi quyền tự do đi lại và cư trú của công dân, nhà nước không được phép ban hành các đạo luật hay bất kỳ văn bản hành chính nào gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng đến quyền này. Thực tế ở Việt Nam hiện nay, việc ban hành quy định về đăng ký hộ tịch đang là một hành vi xâm phạm nghiêm trọng không chỉ quyền tự do đi lại, cư trú mà còn tạo ra sự phân biệt đối xử giữa những người có hộ khẩu thường trú và người đăng ký tạm trú, lưu trú trên lãnh thổ Việt Nam. Đối với người chỉ có đăng ký tạm trú, lưu trú, một số quyền lợi của họ bị ảnh hưởng nghiêm trọng như: con cái không được học trường công lập, học phí cao hơn so với người có hộ khẩu thường trú; việc đăng ký kết hôn, đăng ký kinh doanh... gặp khó khăn. Theo tinh thần quy định của Hiến pháp thì công dân có quyền sống ở bất kỳ nơi nào trên lãnh thổ Việt Nam, trong thời gian bao lâu do họ lựa chọn. Vì vậy, việc đặt ra chế độ tạm trú, lưu trú là hành vi vi phạm nghiêm trọng quyền Hiến định của cá nhân và cần nhanh chóng bãi bỏ.

2.3.6 Quyền được bảo vệ đời tư

Quyền được bảo vệ đời tư là quyền được cả bốn bản Hiến pháp ghi nhận trên cơ sở có sự bổ sung ngày càng đầy đủ, phù hợp hơn với quy định của quốc tế. Điều 11 Hiến pháp năm 1946 và Điều 28 Hiến pháp năm 1959 mới chỉ dừng lại ở việc quy định quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và thư tín của công dân. Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 đã bổ sung, làm rõ hơn quyền và cả ngoại lệ của quyền này. Cụ thể:

Điều 71 Hiến pháp năm 1980 quy định: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật. Bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm..."

Điều 73 Hiến pháp năm 1992 tái khẳng định quyền này một cách hợp lý và chặt chẽ hơn: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật".

Quyền bảo vệ bí mật đời tư là quyền tương đối và có một số ngoại lệ. Các nhà chức trách có thẩm quyền chỉ được phép tiến hành khám xét chỗ ở, bóc mở và kiểm soát thư tín, điện tín của công dân trong trường hợp thực sự cần thiết và theo đúng trình tự luật định. Việc điều tra về gia đình của một người phải bị giới hạn và chỉ được tiến hành khi cần có chứng cớ cần thiết và không được phép quấy rối quá nhiều. Việc điều tra đời tư và khám xét thân thể chỉ được tiến hành bằng cách thức phù hợp với phẩm cách của người bị điều tra. Việc khám xét bởi các nhân viên nhà nước, nhân viên y tế chỉ được tiến hành khi được Chính phủ yêu cầu, chỉ được lục soát bởi người có cùng giới tính.

Hiện nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, nguy cơ xâm phạm các bí mật đời từ của công dân dễ dàng xảy ra. Điều này không chỉ đòi hỏi cơ quan nhà nước mà còn đòi hỏi các cá nhân, tổ chức lưu trữ thông tin cá nhân trên máy tính, ngân hàng dữ liệu cần có biện pháp đảm bảo thông tin đời tư không bị lọt vào tay những người không được pháp luật cho phép sử dụng. Nhà nước cần có biện pháp quản lý và chế tài hợp lý để xử lý các hành vi vi phạm, đảm bảo quyền bí mật đời tư của công dân.

2.3.7 Quyền tự do tư tưởng, tự do biểu đạt

Theo quan điểm của Liên hiệp quốc, tự do quan điểm và tự do biểu đạt là những điều kiện không thể thiếu cho sự phát triển đầy đủ của con người. Bất kỳ xã hội nào cũng cần có tự do quan điểm và tự do biểu đạt. Chúng tạo thành nền tảng cho mọi xã hội tự do và dân chủ. Hai quyền tự do này có liên quan chặt chẽ, trong đó tự do biểu đạt là phương tiện cho việc trao đổi và phát triển các quan điểm. Tự do biểu đạt là điều kiện cần cho việc hiện thực hóa các nguyên tắc minh bạch và trách nhiệm giải trình, đến lượt mình, chúng lại cần thiết cho việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.

Điều 10 Hiến pháp năm 1946, Điều 25 Hiến pháp năm 1959, Điều 67 Hiến pháp năm 1980, Điều 69 Hiến pháp năm 1992 đều quy định "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin..... theo quy định của pháp luật".

Quyền tự do tư tưởng là một quyền tuyệt đối không thể bị xâm phạm trong mọi tình huống. Mỗi người có quyền tự do lựa chọn và thay đổi quan điểm của mình bất cứ khi nào và vì bất kỳ lý do gì. Quyền tự do biểu đạt có thể được thực hiện thông qua những hình thức bao gồm dạng nói, viết hay ngôn ngữ ký hiệu và các biểu đạt không lời như bằng hình hay vật thể nghệ thuật. Các phương tiện biểu đạt bao gồm sách, báo, tờ rơi, áp-phích, biểu ngữ, trang phục và các đơn từ pháp lý, dưới dạng âm thanh – hình ảnh cũng như các dạng biểu đạt bằng điện tử và qua internet. Để đảm bảo quyền tự do tư tưởng và tự do biểu đạt thì nhà nước cần đảm bảo cho mọi người dân có quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi loại thông tin và ý tưởng bất kể biên giới quốc gia. Đặc biệt, cần cho phép báo chí, truyền thông được tự do, không bị kiểm duyệt và không bị cản trở.

Quyền tự do tư tưởng và tự do biểu đạt cũng cần bị hạn chế nếu việc sử dụng quyền này là nhằm tuyên truyền cho chiến tranh; chủ trương gây hằn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch hoặc bạo lực.

Đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền tự do tư tưởng, tự do biểu đạt thì việc liệt kê quyền này trong Hiến pháp Việt Nam chưa đầy đủ, thiếu quyền tự do xuất bản. Quyền được thông tin cần gắn với quyền tiếp cận thông tin và nghĩa vụ cung cấp thông tin của các cơ quan nhà nước. Thực tế hiện nay cho thấy, các thông tin báo chí luôn có sự kiểm duyệt và định hướng thông tin nhất định. Đặc biệt, việc đảm bảo các quyền này phải "theo quy định của pháp luật" đã tạo ra rào cản làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc đảm bảo thực thi quyền của người dân trên thực tế. Hiện nay chúng ta chưa có Luật tiếp cận thông tin nên quyền của người dân được phép tiếp cận các thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ chưa được đảm bảo. Đối với quyền tự do xuất bản, theo quy định tại Điều 12 Luật xuất bản năm 2012 thì đối tượng thành lập nhà xuất bản là các cơ quan tổ chức bao gồm: a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cấp tỉnh; b) Đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương, tổ chức chính trị - xã hội – nghề nghiệp ở trung ương trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và tài liệu khoa học, học thuật. Cũng theo quy định tại điều này thì nhà xuất bản tổ chức và hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu.[27] Như vậy, cá nhân người dân không có quyền thành lập nhà xuất bản. Trong khi đó, cùng với báo chí, xuất bản là một trong những hình thức quan trọng của việc biểu đạt. Đảm bảo quyền tự do báo chí và tự do xuất bản chính là góp phần đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do biểu đạt.

2.3.8 Quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, tín ngưỡng. Do đó, quyền tự do tín ngưỡng, niềm tin và tôn giáo là một quyền quan trọng luôn được nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo đảm thực hiện.

Điều 10 Hiến pháp năm 1946 quy định công dân có quyền tự do tín ngưỡng. Điều 26 Hiến pháp năm 1959 cụ thể hơn quyền này bằng quy định "Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có các quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào".

Trên cơ sở quy định này, Điều 68 Hiến pháp năm 1980 bổ sung thêm trường hợp ngoại lệ đó là "không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước"

Điều 70 Hiến pháp năm 1992 không chỉ ghi nhận quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo mà còn khẳng định quyền bình đẳng của các tôn giáo ở Việt Nam cũng như trách nhiệm của nhà nước đối với việc bảo vệ, giữ gìn các cơ sở thờ tự tôn giáo, cụ thể:

"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước".

Quyền tự do lương tâm, tôn giáo là một quyền tuyệt đối của con người và cần được tôn trọng, không bị tước đoạt hay hạn chế trong mọi hoàn cảnh, kể cả tình trạng khẩn cấp của quốc gia.

Quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng chỉ có thể bị hạn chế nếu sự hoạt động tôn giáo, hoặc tín ngưỡng có thể dẫn đến sự tuyên truyền cho chiến tranh hoặc sự hận thù dân tộc, tôn giáo, kích động phân biệt chủng tộc, thù địch hoặc bạo lực. Việc hạn chế quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc niềm tin phải dựa trên quy định của pháp luật và là cần thiết để bảo vệ sự án toàn trật tự, sức khỏe hoặc tinh thần của xã hội hoặc các quyền cơ bản và quyền tự do của những người khác.

2.3.9 Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân

Quyền kết hôn, lập gia đình là một quyền tự nhiên, vốn có của con người. Việc kết hôn, lập gia đình gắn liền với quyền sinh đẻ, nuôi dạy con cái, quyền ly hôn, tái hôn...Để đảm bảo hôn nhân được tự do, phản ánh đúng nguyện vọng của các bên thì cần quy định độ tuổi kết hôn phù hợp của cả nam và nữ.

Ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến lạc hậu theo đó hôn nhân là sự sắp đặt của cha mẹ, người lớn tuổi trong gia đình, buộc con cái phải nghe theo. Trong hôn nhân,

người vợ bị phụ thuộc vào người chồng, không có quyền bình đẳng. Vì vậy, quy định quyền tự do và bình đẳng trong hôn nhân thực sự quan trọng và cần thiết.

Hiến pháp năm 1946 không có điều khoản riêng về quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân nhưng có nêu một nguyên tắc quan trọng làm nền tảng thực thi quyền này đó là "đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" (Điều 9).

Điều 24 Hiến pháp năm 1959 đã cụ thể hóa quyền bình đẳng trong hôn nhân bằng quy định "Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về ...gia đình

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình".

Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 có hai điều ghi nhận quyền bình đẳng trong hôn nhân đó là Điều 63 – quy định quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Điều 64 – quy định về hôn nhân gia đình. Theo Điều 64, hôn nhân được dựa trên nguyên tắc "*tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng"*. Nhà nước có nghĩa vụ bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Một vấn đề đặt ra hiện nay đó trường hợp những người đồng tính, song tính và chuyển giới muốn kết hôn và lập gia đình thì có được công nhận hay không? Theo cách hiểu thông thường, kết hôn là sự gắn kết giữa một người nam và một người nữ nhằm xây dựng gia đình, sinh con đẻ cái. Nếu thừa nhận quyền kết hôn của những người đồng tính, song tính, chuyển giới thì Hiến pháp cần sửa đổi phù hợp hơn.

2.3.10 Quyền có quốc tịch

Quyền có quốc tịch là quyền mới được quy định trong Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp năm 1946 tuy chưa quy định về quyền này nhưng đã có sự phân biệt giữa "người Việt Nam" với "người nước ngoài" tức là đã có sự phân biệt giữa người có quốc tịch Việt Nam với người mang quốc tịch của quốc gia khác[1].

[1] Điều 16 Hiến pháp năm 1946 quy định "*những người ngoại quốc đấu tranh cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam"*

Hiến pháp năm 1959 cũng không quy định về quyền có quốc tịch nhưng đã có sự phân chia giữa "người Việt Nam" với "Việt kiều" và "người nước ngoài". Theo đó, Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của Việt kiều (Điều 36) và quyền được cư trú trên lãnh thổ Việt Nam của người nước ngoài (Điều 37).

Điều 53 Hiến pháp năm 1980, Điều 49 Hiến pháp năm 1992 là hai điều đầu tiên của chương Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hai bản Hiến pháp đã khẳng định "công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam".

Quyền có quốc tịch là một quyền quan trọng của con người bởi nó khẳng định mối quan hệ gắn bó chặt chẽ của người đó với một quốc gia nhất định. Người mang quốc tịch có nghĩa vụ nhất định với quốc gia nhưng đồng thời có quyền được quốc gia bảo hộ các quyền và lợi ích chính đáng của bản thân trước bất kỳ sự xâm phạm nào, kể cả của quốc gia khác.

2.3.11 Quyền được tôn trọng và được nhà nước bảo hộ

Đây là một quyền mới chỉ có trong Hiến pháp năm 1992 và được quy định tại Điều 50 của Hiến pháp, cụ thể:

"Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật".

Như vậy, các nhà lập hiến đã có sự phân biệt giữa quyền con người và quyền công dân. Tuy nhiên, quyền con người là phạm trù rộng hơn quyền công dân, do vậy, nếu nhà nước chỉ tôn trọng và bảo đảm các quyền công dân thì vô hình chung đã làm hạn chế các quyền con người chưa được Hiến pháp và luật quy định. Trong Hiến pháp Hoa Kỳ có một tu chính án đã giải quyết triệt để vấn đề này đó là Tu chính án thứ 9, trong đó quy định "Việc liệt kê một số quyền trong Hiến pháp không có nghĩa là phủ nhận hay hạ thấp những quyền khác của người dân". Hiến pháp khó có thể liệt kê toàn bộ các quyền của con người, của công dân nhất là khi số lượng quyền ngày càng tăng

lên. Vì vậy, bên cạnh việc ghi nhận các quyền cơ bản, cần có quy định đảm bảo không một quyền con người, quyền công dân nào bị xâm phạm kể cả khi không được liệt kê trong Hiến pháp.

2.4 Nhận xét chung

2.4.1 *Quy định về quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp năm 1946*

- Ưu điểm:

Hiến pháp năm 1946 là Hiến pháp đầu tiên của nhà nước dân chủ đầu tiên ở Việt Nam. Hiến pháp năm 1946 là thành quả đấu tranh của nhân dân Việt Nam không chỉ chống lại chế độ phong kiến mà còn là thành quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi sự thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Tuy chưa có hiệu lực những nội dung của Hiến pháp năm 1946 đã trở thành kim chỉ nam cho nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong giai đoạn vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Hiến pháp năm 1946 được soạn thảo trước khi Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người ra đời nhưng các quyền con người trong Hiến pháp 1946 có thể thấy trong phần lớn các quyền được Tuyên ngôn ghi nhận. Qua đó có thể khẳng định tư tưởng tất cả vì lợi ích của nhân dân, vì con người của Đảng cộng sản Việt Nam hoàn toàn phù hợp với tư tưởng chung của nhân loại. Cho đến tận ngày nay, Hiến pháp năm 1946 vẫn được coi là bản Hiến pháp chuẩn mực của lịch sử lập hiến Việt Nam, các tư tưởng về quyền con người trong bản Hiến pháp 1946 là bài học kinh nghiệm trong quá trình soạn thảo các bản Hiến pháp về sau.

Các quyền con người, quyền công dân được quy định ngay tại Chương II sau chương Chính thể. Điều này cho thấy các quyền và nghĩa vụ của công dân có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong Hiến pháp năm 1946. Ngôn ngữ, cách diễn đạt đơn giản, ngắn gọn và rõ nghĩa, phản ánh đúng bản chất của quyền là xuất phát từ nhân dân chứ không phải sự "ban phát" của nhà nước. Số lượng quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1946 tuy không nhiều so với các bản Hiến pháp về sau nhưng có

những quyền quan trọng mà các Hiến pháp sau không có như: quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia; quyền bầu cử tự do, quyền tự do xuất bản.

- Hạn chế:

Hiến pháp năm 1946 được xây dựng trong điều kiện nhà nước non trẻ, thời gian chuẩn bị gấp rút nên nhiều quyền dân sự, chính trị quan trọng chưa được đưa vào như: quyền tự do tư tưởng, tự do báo chí, quyền có quốc tịch, quyền kết hôn tự nguyện và bình đẳng trong hôn nhân...

Cơ chế bảo vệ quyền chưa được quy định chặt chẽ. Chưa có quy định về quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, chưa có cơ chế bồi thường trong trường hợp cán bộ, công chức nhà nước thực hiện hành vi xâm phạm trái pháp luật quyền công dân, chưa có thiết chế bảo vệ hiến pháp.

Các hạn chế của Hiến pháp năm 1946 dần dần được khắc phục trong những bản Hiến pháp về sau.

2.4.2 *Quy định về quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp năm 1959*

So với Hiến pháp năm 1946, số lượng các quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 1959 tăng lên. Nhiều quyền mới được bổ sung như: quyền khiếu nại, tố cáo; quyền hôn nhân và gia đình; quyền tự do báo chí, lập hội và biểu tình....Hiến pháp năm 1959 còn quy định rõ nghĩa vụ của nhà nước phải "bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó". Hiến pháp năm 1959 cũng đã bãi bỏ điều kiện để được tham gia ứng cử đó là phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ, tạo sự bình đẳng giữa tất cả mọi người trong việc thụ hưởng quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Hiến pháp năm 1959 đã xây dựng cơ chế bảo vệ quyền của công dân thông qua quy định về quyền khiếu nại, tố cáo. Đặc biệt, Viện Kiểm sát nhân dân là cơ quan mới được thành lập đóng vai trò kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng Chính phủ,

cơ quan Nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân. Chế định Viện Kiểm sát nhân dân ra đời đã góp phần đảm bảo sự tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, ngăn chặn những hành vi xâm phạm quyền lợi của công dân.

- Hạn chế:

Hiến pháp năm 1959 chưa quy định một số quyền dân sự, chính trị quan trọng đó là quyền được xét xử công bằng. Ngoài ra, do hoàn cảnh lịch sử, một số quyền theo Hiến pháp năm 1946 không được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1959 là quyền tự do xuất bản, quyền không bị coi là có tội khi chưa có bản án, kết luận của tòa án có hiệu lực pháp luật, quyền được xét xử công bằng... .

Hiến pháp năm 1959 ra đời trong bối cảnh đất nước ta vừa đấu tranh giành độc lập, vừa tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội nên tư tưởng đoàn kết, đặt lợi ích của tập thể, của đất nước lên hàng đầu luôn được thể hiện rõ nét. Cũng chính vì vậy, các quyền và tự do cá nhân bị ảnh hưởng và hạn chế đáng kể. Đây cũng là hạn chế của Hiến pháp năm 1980.

2.4.3 *Quy định về quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp năm 1980*

- Ưu điểm:

Tương tự như Hiến pháp năm 1959, các quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp năm 1980 được quy định cụ thể hơn so với Hiến pháp năm 1946. Đặc biệt, nghĩa vụ của Nhà nước trong việc đảm bảo thực hiện các quyền của con người được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Hiến pháp năm 1980 lần đầu tiên bổ sung quyền có quốc tịch, bổ sung quyền bất khả xâm phạm đối với điện thoại, điện tín; bổ sung quy định về hôn nhân và gia đình theo đó hôn nhân phải tuân thủ nguyên tắc "tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng". ...

- Hạn chế

Tương tự như Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 thể hiện sự chủ quan, duy ý chí của các nhà lập hiến. Tư tưởng đề cao lợi ích của tập thể, của toàn xã hội

khiến các quyền và tự do cá nhân bị hạ thấp. Để bảo vệ lợi ích của tập thể, của Nhà nước, Hiến pháp năm 1980 nhấn mạnh nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước, đồng nhất quyền công dân với nghĩa vụ công dân dẫn đến sự sai lệch trong cách hiểu, cách áp dụng Hiến pháp. Cách quy định "*không được lợi dụng....để xâm phạm lợi ích của nhà nước và của nhân dân"; "không được lợi dụng....để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước"* nhưng không giải thích rõ hành vi xâm phạm, làm trái là gì. Quy định này đặc biệt trừu tượng dẫn đến việc giải thích và áp dụng tùy tiện, trở thành lý do viện dẫn để các cơ quan công quyền ban hành các văn bản làm hạn chế việc thực thi các quyền của cá nhân.

2.4.4 *Quy định về quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp năm 1992 sửa đổi năm 2001*

- Ưu điểm:

So với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 có sự tiến bộ vượt bậc thể hiện:

Ngày 24/9/1982, Việt Nam gia nhập Công ước quốc tế về Các quyền dân sự và chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về Các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966. Gia nhập hai Công ước quốc tế này, "Nhà nước Việt Nam thừa nhận các giá trị cao quý của các quyền và tự do cơ bản của con người". Đồng thời, chúng ta từng bước nội luật hóa các quy phạm pháp luật của hai Công ước vào hệ thống pháp luật của mình. Hiến pháp 1992 khẳng định: "Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật" (Điều 50). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, cụm từ "quyền con người" được chính thức ghi nhận trong Hiến pháp. Từ quy định này của đạo luật gốc, nhiều bộ luật, luật được ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhằm ngày càng củng cố, mở rộng quyền con người, quyền công dân. Việc ghi nhận các quyền con người được thể hiện rất sinh động trong Hiến pháp 1992.

Ngoài việc quy định công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 56 Hiến pháp 1980), Hiến pháp 1992 còn bổ sung công dân có quyền tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân (Điều 53). Cũng từ quy định này, việc truyền hình trực tiếp các phiên họp của các kỳ họp Quốc hội đã được đông đảo quần chúng nhân dân chú ý theo dõi, góp ý kiến với tinh thần dân chủ, ý thức trách nhiệm cao đối với những công việc trọng đại của đất nước. Các dự thảo luật đã được các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia đóng góp ý kiến, tập trung được ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

Quyền tự do đi lại và cư trú được Hiến pháp 1992 nói rõ rằng: "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật" (Điều 68). Như vậy, quyền tự do đi lại, cư trú không chỉ được thực hiện trong phạm vi biên giới quốc gia mà còn được thể hiện bằng việc ra nước ngoài hay từ nước ngoài về nước theo nguyện vọng của công dân và phù hợp với quy định của pháp luật.

Nhằm bảo đảm để công dân thực hiện tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng của mình, bên cạnh việc tiếp tục khẳng định quyền của công dân được tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, Hiến pháp 1992 đã khẳng định: "Những nơi thờ tự của của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ" (Điều70). Như vậy, quyền tự do tín ngưỡng của người Việt Nam không chỉ được tôn trọng mà còn được tạo điều kiện thực hiện trong thực tiễn đời sống tâm linh của đồng bào theo đạo.

Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Hiến pháp 1992 đã nêu: "Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam.... Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước" (Điều 75). Điều này thể hiện tinh thần đoàn kết gắn bó và truyền thống yêu nước, thương nòi đã được hun đúc trong suốt chiều dài lịch

sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, phù hợp với nguyện vọng chung của đồng bào ta ở trong nước cũng như ở nước ngoài.

Quyền con người, quyền công dân phụ thuộc rất nhiều vào trình độ dân trí. Song, trình độ dân trí không phải chỉ được tạo lập bởi duy nhất con đường học tập, mà nó còn được bắt nguồn từ các nguồn thông tin khác nhau. Thông tin đã trở thành nhu cầu thiết yếu của con người và cộng đồng nhân loại. Chính vì vậy, quyền được thông tin được Hiến pháp ghi nhận là một trong những quyền cơ bản của công dân (Điều 69) và dĩ nhiên là nó được Hiến pháp bảo hộ.

Về quyền suy đoán vô tội, Hiến pháp 1992 khẳng định:

"Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh" (Điều 72).

Quy định này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền (Khoản 1, Điều 11) và Công ước quốc tế về Các quyền dân sự và chính trị, (khoản 5 Điều 9 và khoản 2 Điều 14) mà Việt Nam là thành viên. Việc xét xử ở Việt Nam chỉ do Toà án thực hiện, hình phạt cũng chỉ được thực hiện theo quyết định của Toà án. Đồng thời, việc điều tra, truy tố, xét xử phải tuân thủ theo các quy định chung của pháp luật. Các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền gây thiệt hại trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử buộc phải bồi thường cho người bị oan.

Như vậy, việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 đã đánh dấu bước phát triển đáng kể của Việt Nam trong chặng đường đầu của công cuộc đổi mới, đồng thời tạo ra những điều kiện thuận lợi mới cho chúng ta tiến lên giành những thắng lợi trong sự nghiệp đổi mới, "chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người"

- Hạn chế

Bên cạnh những tiến bộ vượt bậc so với các bản Hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 1992 mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001 nhưng vẫn bộ lộ một số hạn chế như chưa phân định rõ quyền con người với quyền công dân; quyền công dân với nghĩa vụ công dân; chưa có cơ chế bảo vệ Hiến pháp. Một số quyền con người quan trọng chưa được ghi nhận như: quyền phúc quyết về Hiến pháp; quyền tự do tư tưởng; quyền sống...

Chính vì vậy, Hiến pháp năm 1992 cần được tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi nhằm bảo đảm tốt hơn các quyền con người, quyền công dân.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG DỰ THẢO SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP NĂM 1992

3.1 Nhận xét chung về Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội khóa VIII (kỳ họp thứ 11) thông qua ngày 15/4/1992, trong bối cảnh đất nước ta bước vào thực hiện công cuộc đổi mới theo định hướng của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 và thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 1992 là Hiến pháp của thời kỳ đầu đổi mới, là đạo luật cơ bản của Nhà nước, văn kiện chính trị - pháp lý quan trọng, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta, chế độ ta trong thời kỳ mới. Sau 20 năm thi hành Hiến pháp năm 1992, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Hiến pháp năm 1992 đã góp phần quan trọng tạo chuyển biến tích cực trong việc chuyển nền kinh tế nước ta từ kế hoạch hóa tập trung sang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện cải tổ tổ chức bộ máy nhà nước, tiếp tục khẳng định vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. Góp phần phát huy hiệu quả vai trò làm chủ của nhân dân, xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Hiến pháp năm 1992 ra đời là tiền đề để nhà nước ta kiện toàn hệ thống pháp luật theo hướng phát huy dân chủ, tạo điều kiện để nền kinh tế thị trường phát triển. Hệ thống pháp luật đã bao quát khá đầy đủ các lĩnh vực đời sống xã hội, có tính khả thi cao, phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Sự đổi mới của Hiến pháp năm 1992 đã góp phần quan trọng đưa nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; Các quyền và lợi ích của người dân được đảm bảo tốt hơn; vị trí và uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao.

Đánh giá chung về chế định Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1992 chúng ta có thể thấy:

3.1.1 Những kết quả đạt được

Thứ nhất, Lần đầu tiên khẳng định nguyên tắc tôn trọng quyền con người (điều 50). Trong khi tất cả các bản Hiến pháp trước chỉ đề cập đến quyền của công dân thì Hiến pháp năm 1992 đã bắt đầu có sự nhận thức rõ hơn về quyền con người. Hiến pháp năm 1992 khẳng định: "ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được tôn trọng...".

Bên cạnh nguyên tắc tôn trọng quyền con người, Hiến pháp năm 1992 đã cân nhắc đến tính khả thi trong việc đảm bảo thực hiện các quyền cụ thể, loại bỏ các quy định mang tính duy ý chí trong Hiến pháp năm 1980 như quyền khám chữa bệnh không phải trả tiền, quyền có việc làm, quyền học tập miễn phí, quyền có nhà ở...

Thứ hai, Hiến pháp năm 1992 đã bổ sung và thừa nhận nhiều quyền có ý nghĩa quan trọng đối với con người như: quyền sở hữu tư nhân về tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền sử dụng đất.... Các quyền này đóng vai trò quan trọng góp phần tạo động lực để mọi người dân hăng hái tham gia sản xuất, kinh doanh, giúp đất nước Việt Nam thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, kém phát triển. Góp phần nâng cao đời sống của mọi người dân, làm cho dân giàu, nước mạnh, nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế.

Hiến pháp năm 1992 cũng đã thừa nhận, bổ sung thêm nhiều quyền dân sự, chính trị quan trọng so với các Hiến pháp trước như: Quyền tự do đi lại, cư trú (Điều 68), Quyền được thông tin (Điều 69), quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng, sức khỏe và danh dự, nhân phẩm (Điều 71), Quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự (Điều 72) ...

Thứ ba, So với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã đánh dấu bước phát triển mới về nội dung và hình thức quy định và quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên cơ sở đổi mới tư duy pháp lý, nhận thức lại về Chủ nghĩa xã hội theo

đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Lần đầu tiên trong lịch sử, Hiến pháp khẳng định nguyên tắc quan trọng đó là "quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định". Nguyên tắc này giữ vai trò đặc biệt quan trọng nhằm xây dựng nhà nước pháp quyền trên cơ sở lấy pháp luật làm nền tảng để quản lý xã hội và bảo vệ quyền công dân. Mọi cơ quan, nhân viên nhà nước chỉ được phép thực hiện các hoạt động, các hành vi trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Mọi cơ quan, nhân viên nhà nước không được phép xâm phạm các quyền và lợi ích của người dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

3.1.2 Những hạn chế, bất cập

Hiến pháp năm 1992 ra đời trong giai đoạn đầu đất nước Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới, sau gần 20 năm hiệu lực, Hiến pháp đã bộc lộ một số hạn chế như một số quy định quá cụ thể, chưa mang tính khái quát ở tầm Hiến định; mối quan hệ và trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp chưa được xác định rõ; còn có sự trùng lặp về thẩm quyền gây khó khăn cho các cơ quan trong việc thực hiện quyền của mình. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thực hiện Hiến pháp nhiều khi chưa đồng bộ, một số văn bản có dấu hiệu "vi hiến" nhưng chưa có cơ chế để xử lý. Vị trí, vai trò của Hiến pháp chưa được nhận thức đầy đủ. Cụ thể:

Thứ nhất: Vấn đề đồng nhất quyền con người với quyền công dân.

Quyền con người là chuẩn mực chung áp dụng cho tất cả mọi người sống trên trái đất. Quyền con người mang tính phổ biến và không thể bị tước đoạt trong mọi hoàn cảnh. Trong khi đó, quyền công dân phản ảnh mối quan hệ giữa một cá nhân với một nhà nước nhất định, nó gắn liền với quốc tịch của một người cụ thể. Việt Nam đã là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế, đã ký kết, gia nhập nhiều văn kiện quốc tế nhằm bảo vệ quyền con người. Do vậy, Việt Nam có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ quyền của mọi người sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam. Vì vậy, nếu đồng nhất quyền con người với quyền công dân thì có nghĩa nhà nước Việt Nam chỉ bảo vệ quyền của những

người mang quốc tịch Việt Nam, không có nghĩa vụ bảo vệ quyền của những người khác. Như vậy, quy định này đã đi ngược lại những cam kết quốc tế, nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam.

Cũng chính vì chưa phân biệt rõ quyền con người với quyền công dân nên Hiến pháp năm 1992 chưa xác định rõ trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo vệ quyền con người, chưa thể hiện được cụ thể mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Cách thức đồng nhất quyền công dân với nghĩa vụ của công dân không phù hợp bởi quyền và nghĩa vụ là hai phạm trù không đồng nhất. Khi công nhận quyền của một cá nhân đồng nghĩa với việc công nhận cá nhân đó có thể hành động hoặc không hành động mà không chịu bất kỳ hậu quả pháp lý nào. Trái lại, nghĩa vụ của cá nhân là sự bắt buộc phải thực hiện theo yêu cầu của pháp luật một việc nhất định (hành động hoặc không hành động). Quyền và nghĩa vụ nên được hiểu theo hướng cùng với việc hưởng một quyền nhất định, mọi người còn phải thực hiện các nghĩa vụ nhất định đối với Nhà nước và xã hội. Nên tách bạch giữa quyền với nghĩa vụ để tránh sự hiểu lầm trong việc thực thi quy định.

Thứ hai: Tên chương và vị trí của chương chưa phù hợp

Hầu hết Hiến pháp trên thế giới đặt chế định về quyền con người, quyền công dân ở chương II – sau chương quy định về chính thể để khẳng định vai trò, tầm quan trọng của vấn đề quyền con người, quyền công dân. Hiến pháp năm 1992 đặt tại chương V là chưa phù hợp.

Tên của chương chỉ quy định về "*Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân"* là chưa bao quát được hết toàn bộ các chủ thể liên quan. Công dân chỉ gồm những người mang quốc tịch Việt Nam, trong khi đó, các quy định của chương không chỉ áp dụng với công dân mà còn với người nước ngoài và người không quốc tịch.

Thứ ba: Chủ thể của quyền

Hiến pháp là bản khế ước xã hội. Quyền lực thuộc về nhân dân và xuất phát từ nhân dân. Nhân dân trao cho nhà nước một số quyền của mình để thực hiện các công việc chung của đất nước. Tuy nhiên, theo ngôn ngữ thể hiện trong Hiến pháp năm 1992 thì Nhà nước lại là chủ thể có quyền "quyết định", "tạo điều kiện", "trao cho"...Cách thức diễn đạt này thể hiện tư duy Nhà nước "ban phát" cho công dân các quyền nhất định. Cách thể hiện như vậy đã làm sai lệch bản chất của Hiến pháp là văn bản do nhân dân lập ra để giới hạn quyền lực của nhà nước. Nhân dân mới là chủ thể "trao quyền" cho nhà nước.

Thứ tư: Quy định về hiệu lực áp dụng trực tiếp cũng như cơ chế bảo vệ Hiến pháp

Hiến pháp năm 1992 không quy định nguyên tắc về hiệu lực áp dụng trực tiếp của Hiến pháp; không quy định về trách nhiệm của Nhà nước *phải* ban hành những đạo luật cụ thể hóa quy định của Hiến pháp nhằm tạo điều kiện để Nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình. Vì vậy, nhiều quyền mặc dù được Hiến pháp ghi nhận như quyền hội họp, lập hội, biểu tình... không được thực hiện trên thực tế do "*chưa có văn bản pháp luật quy định chi tiết"*. Hiến pháp cũng không được sử dụng làm căn cứ viện dẫn trước Tòa án để bảo vệ các quyền Hiến định của người dân.

Bên cạnh đó, do không có cơ chế tài phán Hiến pháp (bảo hiến) nên các hành vi vi phạm Hiến pháp không hề bị xử lý. Chính vì vậy, Hiến pháp chỉ mang tính chất "tuyên ngôn", tuyên bố chính trị hơn là một văn bản có hiệu lực bắt buộc. Do vậy, Hiến pháp không phát huy được vị thế, tầm quan trọng đúng nghĩa của nó.

Thứ năm: Trật tự sắp xếp các quyền

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1992 chưa thể hiện đầy đủ các quyền dân sự, chính trị của con người theo tiêu chuẩn chung của Liên hiệp quốc như quyền sống; quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ, nô dịch; quyền tự do tư tưởng; quyền tự do biểu đạt...

3.1.3 Nhu cầu sửa đổi Hiến pháp năm 1992

Việt Nam đã gia nhập nhiều tổ chức quốc tế và tham gia nhiều Công ước quốc tế quan trọng. Việt Nam đã là thành viên của Liên hiệp quốc, gia nhập nhiều Công ước

quốc tế về quyền con người như: Công ước về các quyền dân sự, chính trị, Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội…. Cùng với việc gia nhập các Công ước này, đòi hỏi Việt Nam phải có nghĩa vụ tuân thủ và thực thi các Công ước. Một trong các biện pháp đó là cần thiết phải tiến hành nội luật hóa các quy định của Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia. Trong khi đó, Tuyên ngôn nhân quyền của Liên hiệp quốc đã được coi là "chuẩn mực chung về quyền con người", là "giá trị chung của nhân loại" được tất cả các nước thành viên Liên hiệp quốc công nhận thì việc đưa các quyền con người trong tuyên ngôn vào Hiến pháp quốc gia là cần thiết và phù hợp. Bởi mục tiêu cuối cùng của Hiến pháp, như phân tích ở Chương I, cũng là nhằm bảo vệ các quyền con người. Nhận thức rõ những hạn chế của Hiến pháp và tiến hành sửa đổi Hiến pháp nhằm phát huy hơn nữa quyền con người, quyền làm chủ của công dân là yêu cầu và đòi hỏi tất yếu của tất cả các nhà nước trong đó có Việt Nam.

Trong tình hình mới đó, Hiến pháp năm 1992 cần được sửa đổi, bổ sung để xây dựng và hoàn thiện các thể chế và cơ chế vận hành cụ thể bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế, quản lý xã hội; giải quyết đúng mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, với nhân dân, với thị trường.

Chính vì vậy, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) họp từ ngày 7 đến 15-5-2012 đã thông qua Kết luận về "Tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992 và một số nội dung cơ bản cần sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992". Theo đó, việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 có một ý nghĩa nghĩa quan trọng đó là nhằm "tiếp tục phát huy nhân tố con người, thể hiện sâu sắc hơn quan điểm bảo vệ, tôn trọng quyền con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân".

Thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 5, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII diễn ra từ ngày 21 tháng 7 đến ngày 6 tháng 8 năm 2011 đã thông qua Nghị quyết về việc triển khai chủ trương nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Hiến pháp năm 1992 và thành lập Uỷ ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992. Như vậy, công tác chuẩn bị cho việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 đã chính thức được Quốc hội triển khai thực hiện.

Tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội Khóa XIII, Ủy ban sửa đổi Hiến pháp đã trình Quốc hội Dự thảo sửa đổi Hiến pháp. Trong Tờ trình số 194/UBDTSDHP ngày 19 tháng 10 năm 2012 về sự cần thiết phải sửa đổi Hiến pháp năm 1992 là nhằm "*bảo đảm đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, hoàn thiện thể chế kinh tế trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; xây dựng và bảo vệ đất nước; tích cực và chủ động hội nhập quốc tế"*[28].

Như vậy, sửa đổi Hiến pháp năm 1992 là nhu cầu tất yếu. Một trong những mục tiêu quan trọng của việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 nhằm khắc phục những điểm hạn chế, bất cập trong việc ghi nhận các quyền con người, quyền công dân. Thông qua việc sửa đổi này, các quyền con người sẽ được bảo vệ hiệu quả hơn trong Hiến pháp.

3.2 Nhận xét chung về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992

Trong Dự thảo sửa đổi, các nội dung của Hiến pháp năm 1992 đã được xem xét sửa đổi một cách toàn diện từ hình thức đến nội dung như: Lời nói đầu của Hiến pháp, các chương, điều, khoản đến cách thức bố cục, sắp xếp, tên gọi của chương đến nội dung của từng điều. Trong đó, các quy định liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân đặc biệt được quan tâm. Trọng tâm của việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 là bảo đảm chủ quyền nhân dân, gắn với các vấn đề cụ thể đó là các vấn đề liên quan đến phạm vi quyền lực của nhà nước trong mối quan hệ với quyền lực của

nhân dân; vấn đề bảo đảm thực hiện đầy đủ và nhất quán các hình thức làm chủ của nhân dân đối với nhà nước; bảo đảm trách nhiệm của Nhà nước đối với xã hội và công dân; bảo đảm sự kiểm tra giám sát của nhân dân đối với bộ máy nhà nước. Theo đó, Hiến pháp phải bảo đảm phản ánh vai trò và lợi ích của các lực lượng, tổ chức xã hội, bảo đảm sự tập hợp các lực lượng xã hội, sự đồng thuận xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng.

So với Hiến pháp 1992 hiện hành, dự thảo sửa đổi có một số điểm tiến bộ sau đây:

Thứ nhất: Phân biệt rõ hơn quyền con người và quyền công dân

Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 đã có sự phân biệt rõ quyền con người và quyền công dân, thể hiện không chỉ trong tên chương mà còn thấy trong nhiều quy định cụ thể. Ví dụ, Điều 16 "*mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác"* hay quy định tại Điều 17 "*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật...".*

Thứ hai: Tên chương và vị trí của tên chương

Trong dự thảo sửa đổi Hiến pháp, tên chương đã được đổi thành "*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân"* thể hiện được sự phân biệt rõ ràng giữa quyền con người và quyền, nghĩa vụ của công dân. Đặc biệt, việc dự thảo đưa chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân từ chương V lên chương II là hợp lý, thể hiện được kết cấu logic của một bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ. Sự thay đổi này đã thể hiện tư tưởng, quan điểm coi trọng quyền con người trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Tất cả mọi hoạt động của Nhà nước đều phải lấy quyền con người làm cơ sở, làm mục tiêu phấn đấu trong hoạt động của mình.

Thứ ba: Trật tự sắp xếp các quyền

Trong dự thảo sửa đổi, các điều khoản được sắp xếp theo thứ tự từ các nguyên tắc, tuyên bố chung, đến các quyền dân sự, chính trị (thế hệ quyền con người thứ nhất), rồi đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (thế hệ quyền con người thứ hai) và các quyền tập thể (quyền được sống trong môi trường trong lành thuộc thế hệ quyền con

người thứ ba), sau đó là các quy định liên quan đến nghĩa vụ và các quy định về người nước ngoài cư trú tại Việt Nam cũng như người nước ngoài bị bức hại vì lý do đấu tranh vì tự do, độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội... Đây là một cách sắp xếp hợp lý và khoa học.

Thứ tư: Bổ sung một số quy định mới

Dự thảo đã có bổ sung quy định về quyền sống và nghiêm cấm cưỡng bức lao động. Đồng thời, Dự thảo cũng đã bổ sung thêm một số quyền quan trọng khác như quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp của công dân và quyền được sống trong môi trường trong lành của mọi người. Đây cũng được xem là những bổ sung quan trọng trong chương II lần này.

Thứ năm: Cách thức diễn đạt

Một số quy định được bắt đầu bằng cụm từ "Nhà nước đảm bảo...", "Nhà nước bảo hộ...", "Nhà nước tạo điều kiện..." được xem là "ngôn ngữ ban ơn"[3] được sử dụng trong nhiều điều của Hiến pháp 1992. Việc sử dụng ngôn ngữ như thế này tạo cảm giác Nhà nước ban ơn cho công dân chứ không phải công dân mặc nhiên được hưởng các quyền này. "Cách quy định này tiềm ẩn nguy cơ về sự tùy tiện của các cơ quan nhà nước, cắt xén, giảm bớt hay xóa bỏ các quyền này bất cứ khi nào nhà nước muốn"[4]. Chính vì vậy, trong Bản Dự thảo Sửa đổi Hiến pháp lần này, ngôn ngữ thể hiện của chương II tuy chưa thật sự linh hoạt nhưng đã giảm được tối đa ngôn ngữ "kiểu ban ơn" và thường bắt đầu bằng các cụm từ "Công dân có quyền...", "Mọi người có quyền...".

Cách hành văn tại Chương II của Dự thảo Hiến pháp đã ngắn gọn và cô đọng, hạn chế được các quy định mang tính hô hào, khẩu hiểu.

Thứ sáu: Bổ sung cơ chế bảo vệ Hiến pháp

Điều 120 dự thảo sửa đổi quy định:

"*1. Hội đồng Hiến pháp là cơ quan do Quốc hội thành lập, gồm Chủ tịch, các phó chủ tịch và các Ủy viên.*

2. Hội đồng Hiến pháp kiểm tra tính hợp hiến của các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành; kiến nghị Quốc hội xem xét lại văn bản quy phạm pháp luật của mình khi phát hiện có vi phạm Hiến pháp; yêu cầu Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật của mình hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ văn bảo vi phạm Hiến pháp; kiểm tra tính hợp hiến của điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước trước khi trình Quốc hội, Chủ tịch nước phê chuẩn".

So với Hiến pháp năm 1992 và các bản Hiến pháp trước đây, Hội đồng Hiến pháp là một thiết chế mới có vai trò, ý nghĩa vô cùng quan trọng bảo đảm giá trị hiệu lực của Hiến pháp, phòng ngừa, ngăn chặn cách hành vi vi Hiến từ hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước. Đây là một quy định tiến bộ nhằm bảo vệ quyềncong người, quyền công dân một cách có hiệu quả.

3.3 Một số góp sửa đổi Hiến pháp năm 1992 về quyền dân sự, chính trị

Bên cạnh những điểm tiến bộ, dự thảo sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 còn bộc lộ một số điểm hạn chế nhất định trong việc ghi nhận các quyền dân sự, chính trị của con người, của công dân và cần được sửa lại như góp ý dưới đây:

3.3.1 Quyền tham gia vào đời sống chính trị

Quyền này được Hiến pháp năm 1992 quy định tại Điều 53 và Điều 54. Theo đó, mọi người có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền

bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Dự thảo sửa đổi tách hai điều trên thành ba điều khoản độc lập tại Điều 28, Điều 29 và Điều 30 của dự thảo sửa đổi. Cụ thể là:

- Điều 28 (sửa đổi, bổ sung Điều 54) quy định công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Quyền bầu cử là một quyền chính trị quan trọng gắn liền với nhà nước dân chủ. Tuy nhiên, quyền bầu cử chỉ có ý nghĩa thực sự khi người bầu được *tự do* lựa chọn ra người đại biểu đại diện cho ý chí, nguyện vọng của mình. Gắn liền với đó là quyền bãi miễn đại biểu do mình bầu ra khi đại biểu đó không còn đủ năng lực, điều kiện thực hiện nhiệm vụ được trao. Vì vậy, Điều 28 cần được sửa lại thành:

"*1. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.*

2. Công dân có quyền bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân do mình bầu ra".

Ngoài ra, để đảm bảo quá trình bầu cử diễn ra dân chủ, khách quan, công bằng phản ánh đúng nguyện vọng của người dân thì cần phải thành lập một cơ quan bầu cử độc lập giám sát quá trình bầu cử. Cơ quan bầu cử độc lập có nghĩa vụ đảm bảo việc bầu cử được tiến hành bình đẳng, không thiên vị và tuân thủ đúng các quy định của Hiến pháp, pháp luật. Điều 121 dự thảo sửa đổi đã quy định về Hội đồng bầu cử quốc gia nhưng Điều 121 quy định còn sơ sài, chưa phản ánh được tính chất độc lập về tổ chức và hoạt động của Hội đồng bầu cử. Đặc biệt, Điều 121 mới quy định về Hội đồng bầu cử cấp quốc gia, chưa đề cập đến cơ quan bầu cử độc lập ở địa phương có chức năng giám sát quá trình bầu cử ở địa phương. Vì vậy, để đảm bảo tốt quyền bầu cử, ứng cử của người dân thì Hiến pháp cũng cần quy định chặt chẽ vị trí pháp lý, cơ cấu tổ chức, hoạt động cũng như nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan bầu cử độc lập.

- Điều 29 (sửa đổi, bổ sung Điều 54)

«1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề chung của địa phương và cả nước.

2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi, kiến nghị của công dân».

Cụm từ "nhà nước tạo điều kiện" phản ánh tư duy "ban phát" của nhà nước đối với người dân, trái với bản chất của Hiến pháp. Vì vậy, Khoản 2 cần được sửa thành "*Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của người dân; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi, kiến nghị của người dân*".

- Điều 30 (sửa đổi, bổ sung Điều 53)

"*Công dân có quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân"*.

Cũng theo quy định tại Điều 75 và Điều 79 dự thảo sửa đổi thì Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền quyết định trưng cầu ý dân và Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội. Tuy nhiên, Hiến pháp năm 1992 và dự thảo sửa đổi không quy định các trường hợp nào bắt buộc phải tổ chức trưng cầu ý dân.

Với tính chất là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội không thể xem xét quyết định mọi cuộc trưng cầu ý dân mà chỉ có thể xem xét quyết định cuộc trưng cầu ý dân lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia. Chính vì vậy, qua quy định về thẩm quyền quyết định trưng cầu ý dân của Quốc hội, có thể hiểu là chỉ có cuộc trưng cầu ý dân quy mô lớn trên phạm vi toàn quốc và có thể chỉ thêm cuộc trưng cầu ý dân có quy mô trên một hoặc một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổ chức. Tuy nhiên, trong thực tiễn đời sống xã hội, nhu cầu tổ chức trưng cầu ý dân ở địa phương và nhất là ở đơn vị hành chính cấp cơ sở bao giờ cũng nhiều hơn nhu cầu trưng cầu ý dân trên bình diện toàn quốc. Vì vậy, với quy định của pháp luật hiện hành về thẩm quyền quyết định trưng cầu ý dân sẽ gây khó khăn cho việc tiến hành cuộc trưng cầu ý dân ở địa phương, nhất là cuộc trưng cầu ý dân ở đơn vị hành chính cấp cơ sở.

Bên cạnh đó, cách thức trưng cầu ý dân cũng cần được quy định chặt chẽ để đảm bảo việc trưng cầu không mang tính hình thức.

3.3.2 Quyền tự do lập hội và tự do hội họp và biểu tình

Điều 69 Hiến pháp năm 1992 quy định "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật"*.

Dự thảo sửa đổi thay bằng Điều 26 như sau: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật"*.

Công dân muốn thực hiện quyền tự do cơ bản của mình thì phải tuân thủ "theo quy định của pháp luật". Điều này có nghĩa là nếu Nhà nước chưa ban hành luật cụ thể hóa quyền này thì người dân không được phép thực hiện quyền của mình. Trên thực tế, chúng ta chưa có luật về hội cũng như luật biểu tình nên người dân gặp rất nhiều khó khăn khi thực hiện các quyền này. Ngoài ra, có những văn bản pháp luật cấm công dân "tập trung đông người" như Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng; Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 05/9/2005 hướng dẫn thi hành Nghị định số 38. Theo đó, người dân không được tập trung đông người trái với quy định của pháp luật ở nơi công cộng, trước trụ sở cơ quan, tổ chức hoặc tại khu vực đang diễn ra các hội nghị quốc tế, kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các hoạt động chính trị quan trọng của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội.

Việc người dân tập trung để khiếu kiện, biểu tình, thể hiện thái độ phản đối chủ yếu xuất phát từ những yếu kém, sai phạm của chính quyền, cơ quan quản lý làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người dân. Cấm người dân thực hiện quyền này không chỉ vi phạm nghiêm trọng Hiến pháp mà còn tác động tiêu cực và làm giảm sút niềm tin của người dân đối với chính quyền, với Đảng và Nhà nước. Chính vì vậy, Điều 26 nên bỏ cụm từ "theo quy định của pháp luật" nhằm đảm bảo để người dân được thực

hiện đầy đủ quyền của mình, góp phần đề cao giá trị của Hiến pháp, tránh tình trạng Hiến pháp cũng phải chờ luật mới có hiệu lực.

So với Hiến pháp năm 1992, Điều 26 dự thảo mới hầu như không có sự thay đổi trong các quy định về quyền này. Trong khi đó, đây là một nhóm gồm nhiều quyền độc lập hoàn toàn với nhau, nên tách ra thành điều riêng. Quyền tự do lập hội và tự do hội họp và biểu tình là quyền của tất cả mọi người, nếu chỉ quy định "công dân" có quyền này thì đã vô tình tước đi một quyền quan trọng của những người không mang quốc tịch Việt Nam đang sống trên lãnh thổ. Nên quy định rõ luôn trong Hiến pháp các trường hợp nào thì quyền tự do lập hội và tự do hội họp và biểu tình bị hạn chế. Cụ thể, Điều 26 nên sửa thành:

Điều.....

"Mọi người có quyền tự do lập hội, tự do hội họp và biểu tình một cách hòa bình

Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích quốc gia, an toàn và trật tư công cộng hay các quyền và tự do của người khác".

3.3.3 Quyền sống

Cả bốn bản Hiến pháp của Việt Nam đều không có điều nào quy định về quyền sống. Tuy nhiên, tôn trọng và bảo vệ quyền sống của con người luôn được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Trong Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cơ sở Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền Pháp đã suy ra rằng "*tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do."*

Việt Nam là quốc gia chưa bãi bỏ hình phạt tử hình nhưng pháp luật Việt Nam quy định rất chặt chẽ về các tội đặc biệt nghiêm trọng. Việt Nam cũng là nước đang nỗ lực tiến tới bãi bỏ hình phạt tử hình. Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009 đã

bãi bỏ hình phạt tử hình tại tám điều đối với các tội sau: tội hiếp dâm (điều 111), tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139), Tội buôn lậu (điều 153), Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (điều 180), Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (điều 197), Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thuỷ (điều 221), Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (289) và tội huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (điều 334). Bộ luật hình sự sửa đổi lại bổ sung thêm một tội có khung hình phạt cao nhất là tử hình đó là tội *Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (điều 84)*. Như vậy, so với Bộ luật hình sự năm 1999, Bộ luật hình sự sửa đổi năm 2009 đã bớt số lượng các tội có khung cao nhất là tử hình.

Việc Hiến pháp sửa đổi bổ sung thêm quyền sống có ý nghĩa quan trọng khẳng định sự tôn trọng của Nhà nước đối với quyền này, phù hợp với Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị. Tuy nhiên, việc ghi nhận quyền sống cần đặc biệt lưu ý đến các ngoại lệ bởi Việt Nam là nước chưa xóa bỏ hình phạt tử hình. Chính vì vậy, quyền sống nên được hiểu dưới góc độ đó là "không ai bị tước đoạt tính mạng một cách tùy tiện, trái pháp luật". Quy định về quyền sống nên sửa thành:

1. *Mọi người đều có quyền được sống*
2. *Hình phạt tử hình chỉ được tuyên với những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng được quy định trong Bộ luật Hình sự. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ".*

3.3.4 Quyền được bảo vệ khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch:

Một trong những quyền tự do và an ninh cá nhân đặc biệt quan trọng đã được Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 ghi nhận đó là quyền được bảo vệ khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch. Một số nhà lập pháp Việt Nam cho rằng, chế độ nô lệ chỉ có ở các nước Châu Mỹ và Châu Phi trước đây, Việt Nam không có nô lệ nên không cần thiết nêu quyền này trong Hiến pháp. Tuy nhiên, hình thức nô lệ truyền thống đã được thay thế bởi "các hình thức nô

lệ hiện đại" với những biến tướng ngày càng tinh vi hơn. Theo Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người (Nghị định thư Palermo) được Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 25/12/2000 thì khái niệm buôn bán người được hiểu là "*việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách đe dọa, sử dụng bạo lực hay các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc cho hặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người kiểm soát đối với những người khác vì mục đích bóc lột"*. Nạn nhân của việc buôn bán người thường là phụ nữ và trẻ em và thường bị cưỡng bức lao động hoặc bóc lột về tình dục. Theo Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em (2004 – 2009) thì ở nước ta đã xảy ra 1.586 vụ buôn bán phụ nữ, trẻ em với 2.888 đối tượng tham gia và lừa bán 4.008 nạn nhân [29]. Ngày 29/3/2011, Quốc hội đã thông qua Luật phòng, chống mua bán người làm căn cứ pháp lý đấu tranh chống lại việc mua, bán người, biến con người thành nô lệ hoặc nô dịch.

Vì vậy, quyền được bảo vệ khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch là một quyền quan trọng không chỉ gắn liền với tự do, an ninh cá nhân mà còn gắn với phẩm giá của con người và cần thiết được coi là một quyền Hiến định, quy định trong Hiến pháp sửa đổi.

3.3.5 Quyền tự do tư tưởng, tự do biểu đạt

Theo tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người thì quyền tự do tư tưởng và tự do biểu đạt là một phạm trù rộng bao gồm:

- Tự do trong việc suy nghĩ, bày tỏ hoặc không bày tỏ ý kiến của cá nhân về tất cả các vấn đề. Ý kiến cá nhân có thể phù hợp với ý kiến mang tính chính thống hoặc có thể không phù hợp với ý kiến chính thống;

- Tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin bất kể ngôn ngữ, biên giới quốc gia. Quyền tiếp cận thông tin bao gồm cả việc tiếp cận các thông tin do cơ quan công quyền nắm giữ. Các quốc gia có nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi để mọi

người dân dễ dàng tiếp cận các thông tin của cơ quan công quyền, không được phép hạn chế hoặc đặt ra các rào cản để làm hạn chế việc thụ hưởng quyền này.

- Tự do thể hiện quan điểm dưới mọi hình thức, mọi phương tiện truyền thông: Quyền tự do này gắn liền với việc tư do báo chí và xuất bản; tự do truyền thanh, truyền hình.

Điều 26 dự thảo sửa đổi quy định: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật"*.

Như vậy, ở đây đã nhắc đến ba quyền là: tự do ngôn luận, tự do báo chí và được thông tin. Đối chiếu với tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế thì Điều 26 nên sửa thành:

Điều ....

"Mọi người có quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin.

Việc thực hiện quyền này chỉ bị hạn chế để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe, đạo đức xã hội, quyền hoặc uy tín của người khác".

3.3.6 Quyền được xét xử công bằng

Điều 32 dự thảo sửa đổi quy định:

"*1. Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.*

2. Người bị buộc tội có quyền được Tòa án xét xử. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm

3. Người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị điều tra, truy tố, xét xử có quyền sử dụng trợ giúp pháp lý của người bào chữa.

4. Người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị điều tra, truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam, điều tra, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật."

Quyền được xét xử công bằng, công khai bởi một tòa án độc lập là quyền con người trong quá trình tham gia tố tụng đã được Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 và Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 ghi nhận. Theo đó bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Quyền xét xử nhanh chóng, công khai, công bằng bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị, được lập ra trên cơ sở pháp luật. Mọi người bình đẳng trước tòa án. Việc xử kín chỉ được áp dụng trong một số trường hợp đặc biệt.

- Quyền được coi là vô tội và không phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của tòa án.

- Quyền được tự bào chữa hoặc thuê luật sư bào chữa.

- Quyền không bị xét xử hai lần về cùng một tội.

- Quyền không bị bỏ tù vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Quyền được bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật trong quá trình tố tụng gây ra.

Đối chiếu với các quy định của luật nhân quyền quốc tế, Điều 32 dự thảo sửa đổi có thể bổ sung thêm các nội dung hoặc tách ra làm nhiều điều riêng biệt nhưng ít nhất phải đảm bảo đầy đủ các quyền kể trên nhằm ngăn chặn tối đa sự xâm phạm quyền con người từ phía cơ quan và người tiến hành tố tụng.

3.3.7 Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân

Điều 39 dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều 64 Hiến pháp quy định:

"*1. Nam, nữ có quyền kết hôn và ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến, bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.*

2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em."

Quyền kết hôn, lập gia đình là một quyền tự nhiên gắn liền với loài người từ thời nguyên thủy. Theo quan điểm truyền thống, việc kết hôn được hiểu là sự gắn kết

giữa một người nam và một người nữ nhằm cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi của xã hội, vấn đề quyền kết hôn, lập gia đình của những người đồng tính, song tính đang được đặt ra và làm thay đổi nhận thức về mô hình gia đình truyền thống.

Người đồng tính, song tính chỉ khác với người dị tính ở xu hướng tính dục của họ. Với tư cách là một "thành viên của gia đình nhân loại", họ có tất cả đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người. Pháp luật không được phép tạo ra bất kỳ sự phân biệt đối xử nào chỉ bởi xu hướng tính dục của những người đồng tính, song tính. Ủng hộ quyền của nhóm người này, Liên hiệp quốc đã có những hành động mạnh mẽ trong đó đã đưa ra Bản Tuyên bố chung về chấm dứt bạo lực và các vi phạm nhân quyền dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới **(***Joint Statement on ending acts of violence and related human rights violations based on sexual orientation and gender identity***)** do 85 quốc gia và vùng lãnh thổ ký kết vào tháng 3/2011. Bản Tuyên bố đã kêu gọi các Nhà nước hành động chống lại bạo lực và việc tội phạm hóa, phân biệt đối xử với các cá nhân dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới của họ. Tại phiên họp thứ 19 của Hội đồng Nhân quyền (tháng 3/2012), Tổng thư ký Liên hiệp quốc Ban Ki-moon đã có bài phát kêu gọi bảo vệ quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới trong đó nhấn mạnh:

"Hiến chương Liên hiệp quốc, và Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền đã chỉ rõ phải bảo vệ quyền của mọi người, ở mọi nơi. Chúng ta đang chứng kiến nhiều sự xâm phạm và sự kỳ thị hướng vào người khác, chỉ bởi vì họ là người đồng tính, song tính hay chuyển giới…

Hôm nay, tôi đứng cùng với các bạn và kêu gọi tất cả quốc gia và nhân dân trên toàn thế giới cùng đứng về phía các bạn. Một nấc thang lịch sử đang tới. Chúng ta phải ngăn chặn sự xâm phạm, phi hình sự hóa đồng tính, cấm kỳ thị và giáo dục công chúng…"[30].

Theo quy định tại Điều 17 và Khoản 3 Điều 27 dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 thì mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và "*nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử về giới"*. Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính không chỉ là hành vi vi phạm quyền con người mà còn vi phạm quyền không bị phân biệt đối xử. Vì vậy, Khoản 1 Điều 39 dự thảo nên sửa thành "*Người đến tuổi trưởng thành đều có quyền kết hôn và ly hôn...."* để đảm bảo tính thống nhất trong các quy định của Hiến pháp.

3.3.8 Cơ chế bảo vệ quyền (bảo hiến)

Bảo hiến có thể được hiểu là tổng hợp các biện pháp giữ gìn, chống lại sự vi phạm các nguyên tắc và quy phạm hiến định. Để thực hiện được điều này, cơ quan bảo hiến phải có những thẩm quyền nhất định đủ khả năng "tuýt còi" những chủ thể có hành vi vi phạm. Cơ quan bảo vệ Hiến pháp phải có đầy đủ các thẩm quyền cơ bản là:

- Giải thích hiến pháp để bảo đảm cho các nguyên tắc, quy định của hiến pháp được nhận thức và thực hiện thống nhất.

- Kiểm tra và giám sát các quá trình, các hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm bảo đảm sự phối hợp và cân bằng quyền lực, làm cho quyền lập pháp phải phục tùng quyền lập hiến; quyền hành pháp và quyền tư pháp phải phục tùng quyền lập hiến và quyền lập pháp; hạn chế quyền lực của các cơ quan nhà nước và các cá nhân được trao quyền lực nhà nước, bảo đảm cho các chủ thể quyền lực hoạt động theo đúng giới hạn về thẩm quyền và trách nhiệm được hiến pháp và pháp luật quy định.

- Kiểm tra, giám sát tính hợp hiến và hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật và các điều ước quốc tế, bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật theo nguyên tắc bảo đảm tính tối cao của hiến pháp.

- Kiểm tra, giám sát việc tôn trọng và thực hiện các quy định của hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, bảo đảm các giá trị nhân bản của hiến pháp, bảo đảm chủ quyền nhân dân và giải quyết đúng mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

- Phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh về thẩm quyền giữa các cơ quan

nhà nước và các cá nhân có thẩm quyền (chủ thể quyền lực); các xung đột pháp luật có biểu hiện vi hiến; các khiếu kiện của công dân đối với cơ quan nhà nước và các cá nhân có thẩm quyền về các quyết định, các hành vi có biểu hiện vi hiến.

Nếu cơ quan bảo vệ Hiến pháp chuyên trách là Hội đồng Hiến pháp thì sẽ khó thực hiện được thẩm quyền phán quyết và xử lý đối với hành vi vi hiến của các cơ quan trong hoạt động lập pháp, hành pháp, tư pháp. Bởi lẽ, Hội đồng chủ yếu chỉ thực hiện xem xét, kiểm tra tính hợp hiến của văn bản, hành vi của cơ quan công quyền và đưa ra những quyết định mang tính kiến nghị, tư vấn. Cơ quan bảo vệ Hiến pháp chuyên trách, độc lập ở Việt Nam có thể có tên gọi là Tòa án Hiến pháp. Tòa án này không thuộc hệ thống Tòa án tư pháp mà là cơ quan độc lập với các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tòa án Hiến pháp có sứ mệnh bảo vệ Hiến pháp, là cơ quan vừa mang tính chính trị, vừa mang tính tài phán Hiến pháp.

Tòa án Hiến pháp phải được trao cho các quyền cơ bản là: Xem xét và phán quyết về tính hợp hiến của văn bản quy phạm pháp luật; Xem xét và phán quyết về tính hợp hiến của các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, ký kết, gia nhập; Giải thích Hiến pháp; Giải quyết khiếu kiện liên quan đến các hành vi vi hiến.

3.3.9 Thành lập Cơ quan nhân quyền quốc gia

Nhận thức tầm quan trọng, ý nghĩa của việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua Nghị quyết 48/134 ngày 20 tháng 12 năm 1993 trong đó đưa ra các nguyên tắc căn bản đối với việc thành lập cơ quan này (nguyên tắc Pari). Các nguyên tắc Pari là thước đo, chuẩn mực để các quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc thành lập ra cơ quan nhân quyền quốc gia của mình.

Với mục tiêu thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, Cơ quan nhân quyền quốc gia có quyền bày tỏ quan điểm, ý kiến và các khuyến nghị hoặc báo cáo cho Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác về tất cả các vấn đề liên quan đến thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền. Các vấn đề này bao gồm:

- Các hành vi vi phạm nhân quyền;

- Các quy định của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quyết định hành chính có dấu hiệu vi phạm nhân quyền;
- Đảm bảo sự hài hòa giữa các quy định quốc gia với luật nhân quyền quốc tế;
- Chuẩn bị các báo cáo về tình hình nhân quyền quốc gia hoặc các vấn đề nhân quyền cụ thể;
- Đóng góp ý kiến cho các báo cáo quốc gia về nhân quyền trước khi trình lên các tổ chức quốc tế;
- Hợp tác với Liên Hiệp Quốc và các cơ quan nhân quyền quốc gia hay khu vực;
- Giáo dục, tuyên truyền về nhân quyền;
- Giải quyết khiếu nại hoặc kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về nhân quyền.

Để thực hiện hiệu quả các chức năng trên, Cơ quan nhân quyền quốc gia cần có vị trí xứng đáng trong tổ chức bộ máy nhà nước và cần được quy định trong Hiến pháp. Bằng vị trí của mình, Cơ quan nhân quyền quốc gia có quyền xem xét, khuyến nghị và công bố tất cả các hành vi vi phạm nhân quyền của tất cả các cơ quan trong hệ thống chính trị. Để thực hiện được điều này, bên cạnh việc được Hiến pháp ghi nhận, cơ quan nhân quyền quốc gia phải thực sự độc lập về tổ chức và hoạt động và tài chính nhằm tránh sự can thiệp, gây sức ép từ bất kỳ chủ thể nào khác. Cơ quan nhân quyền quốc gia cũng đòi hỏi phải đa dạng về thành phần, đại diện cho nhiều tầng lớp lợi ích trong xã hội như: đại diện các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực nhân quyền; đại diện các tổ chức nghề nghiệp (luật sư, bác sỹ, nhà báo...); đại diện các chuyên gia, các nhà khoa học có uy tín, các cơ sở học thuật (trường đại học, viện nghiên cứu...) am hiểu về nhân quyền; Đại biểu Quốc hội...Ngoài ra, cần có đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn tốt, am hiểu pháp luật cũng như có kiến thức sâu rộng về chính trị - xã hội; có thái độ kiên định trước các áp lực tác động.

Hiện nay, trên thế giới có các mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia như sau:

- Cơ quan thanh tra Quốc hội (Ombudsman): là cơ quan trực thuộc Quốc hội, do Quốc hội thành lập có chức năng chính là bảo vệ sự công bằng và tính pháp lý trong các hoạt động hành chính công. Cụ thể: Giải quyết các khiếu nại về vi phạm nhân quyền; bảo vệ các cá nhân chống lại các hành vi vi phạm; tuyên truyền, giáo dục về nhân quyền..Ngoài ra, có thể thành lập Ủy ban nhân quyền trực thuộc Quốc hội giúp Quốc hội xem xét, giải quyết các vụ việc, các hành vi vi phạm nhân quyền cụ thể.

- Ủy ban nhân quyền quốc gia (National Human Rights Commission): Thường là cơ quan trực thuộc Chính phủ có chức năng chính là cung cấp dịch vụ tư vấn cho Chính phủ, lãnh đạo chính phủ; giáo dục nhân quyền; vận động chính sách và nghiên cứu.

- Viện Nghiên cứu nhân quyền: Chủ yếu nghiên cứu, tư vấn cho các cơ quan nhà nước, Đại biểu Quốc hội, các cơ quan, tổ chức dân sự khác; tuyên truyền, giáo dục về nhân quyền...

Ở Việt Nam hiện nay đã có một số cơ quan thực hiện một số công việc liên quan đến việc bảo vệ nhân quyền như: Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, Ủy ban dân tộc của Chính phủ, Hội đồng dân tộc của Quốc hội...Tuy nhiên, hoạt động của các Ủy ban, Hội đồng này không chuyên về bảo vệ nhân quyền và chỉ thực hiện một số công việc nhỏ lẻ, không phù hợp với yêu cầu của Liên hiệp quốc và không đáp ứng được nhu cầu cần có cơ quan chuyên trách, độc lập ở Việt Nam.

Trong bối cảnh Việt Nam đang là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế lớn như: Liên hiệp quốc, ASEAN thì việc thành lập cơ quan nhằm bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền là nhiệm vụ chung của tất cả các quốc gia thành viên Liên hiệp quốc, giúp Việt Nam thực hiện hiệu quả hơn các nghĩa vụ thành viên, kịp thời hội nhập với thế giới. Trong khi đó, giải quyết tốt các vấn đề nhân quyền trong nước đang là nhu cầu cấp bách nhằm nâng cao dân chủ, bảo vệ tối đa quyền và lợi ích của nhân dân, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Nhà nước. Việc thành lập cơ quan nhân quyền độc lập có thể dưới hình thức Thanh tra Quốc hội hoặc Ủy ban nhân quyền quốc gia. Tuy

nhiên, vị trí của cơ quan nhân quyền nên được quy định trong Hiến pháp nhằm khẳng định vai trò, vị trí của cơ quan này. Cơ quan nhân quyền giúp nhà nước ta có một cơ quan tư vấn độc lập, khách quan kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm nhân quyền xảy ra trong hoạt động của bộ máy nhà nước; kịp thời tư vấn, giúp ngăn chặn hiệu quả các vi phạm. Cơ quan này còn là cầu nối giữa nhà nước Việt Nam với các cơ quan, tổ chức nhân quyền quốc tế; làm trung gian hòa giải và cầu nối giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội dân sự và người dân; góp phần giáo dục, nâng cao nhận thức của nhà nước và người dân về nhân quyền. Cùng với Tòa án Hiến pháp, việc thành lập cơ quan nhân quyền độc lập sẽ góp phần quan trọng bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân.

3.3.10 Một số góp ý khác

- Điều 16 quy định "1. M*ọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác/2. Không ai được lợi dụng quyền con người, quyền công dân để xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác".* Các nghĩa vụ quy định tại Điều 16 đã được lồng ghép trong nhiều điều khác của Hiến pháp. Vì vậy, không cần thiết phải tách các quy định này thành một điều riêng biệt. Hơn nữa, khái niệm "lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc" là một khái niệm trừu tượng. Nếu để nguyên trong Hiến pháp mà không có sự giải thích thấu đáo thì dễ trở thành căn cứ viện dẫn cho các hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân từ phía các cơ quan, công chức nhà nước.

- Khoản 1 Điều 20 quy định "quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân" nên bỏ bởi quyền và nghĩa vụ là hai khái niệm trái ngược nhau hoàn toàn. Có những quyền tự nhiên con người, công dân đương nhiên được hưởng, không hề gắn với bất kỳ nghĩa vụ nào với nhà nước hoặc với người khác. Ví dụ mọi người có quyền sống chứ không có nghĩa vụ phải sống. Hơn nữa, Khoản 3 Điều 20 cũng đã ghi rõ "Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội" nên Khoản 1 Điều 20 hoàn toàn có thể bỏ. Tương tự như vậy, Điều 42 quy định "công dân có quyền và

nghĩa vụ học tập" là không phù hợp. Mặc dù nhà nước có chính sách phổ cập giáo dục, khuyến khích mọi người dân học tập, nâng cao trình độ nhưng học tập là một quyền, không nên đặt việc học tập thành nghĩa vụ. Nếu coi học tập là nghĩa vụ thì cần có chế tài đối với những người không thực hiện. Trên thực tế, trong hoàn cảnh hiện này của đất nước, một bộ phận không nhỏ người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đói và đặc biệt, một bộ phận không nhỏ trẻ em tàn tật đang rất khó khăn trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục. Vì vậy, Điều 42 nên sửa thành:

"1. Mọi người có quyền học tập.

2. Nhà nước có nghĩa vụ phát triển hệ thống giáo dục quốc dân, tạo điều kiện để mọi người dân có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục".

- Khoản 2 Điều 15 quy định "Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị giới hạn trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, n toàn xã hội, đạo đức, sức khỏe cộng đồng". Việc đặt ra giới hạn về quyền con người chính là đặt ra các trường hợp ngoại lệ mà ở đó nhà nước có thể xâm phạm quyền con người. Vì vậy, các trường hợp giới hạn này phải được quy định, giải thích thật cụ thể trong Hiến pháp hoặc một đạo Luật do Quốc hội ban hành nhằm làm rõ các trường hợp được giới hạn, lý do của việc giới hạn. Chỉ có như vậy, các cơ quan công quyền không thể tùy tiện giải thích, áp dụng quy định này làm ảnh hưởng đến quyền của công dân./.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích các quyền dân sự, chính trị qua các bản Hiến pháp Việt Nam, đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người được ghi nhận tại UNHR và ICCPR có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất: Về sự tương thích giữa các quy định của Hiến pháp Việt Nam với các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế

Về cơ bản, các bản Hiến pháp Việt Nam đã ghi nhận hầu hết các quyền dân sự, chính trị theo tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế như: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền tham gia vào đời sống chính trị; quyền lập hội, hội họp; quyền tự do ngôn luận; quyền tự do đi lại và cư trú..... Đặc biệt, Hiến pháp năm 1946 mặc dù ra đời trước Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 nhưng các quyền được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 hoàn toàn phù hợp với Tuyên ngôn. Hiến pháp năm 1946 có thể coi là bản Hiến pháp dân chủ mang tính "tiên phong" trong việc ghi nhận và bảo vệ quyền con người trên thế giới.

Thứ hai: Về số lượng quyền dân sự, chính trị được ghi nhận trong các Hiến pháp

So với UNHR và ICCPR, số lượng các quyền dân sự, chính trị trong các bản Hiến pháp Việt Nam chưa đầy đủ. Trong đó thiếu một số quyền quan trọng như quyền sống; quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch; quyền không bị kết án hai lần về một tội...Tuy nhiên, so sánh giữa các bản Hiến pháp với nhau có thể nhận thấy số lượng quyền ngày càng có xu hướng tăng lên và ngày càng phù hợp hơn với các tiêu chuẩn quốc tế. Ví dụ, quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân chưa được đề cập đến trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 cũng mới chỉ quy định "Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình" (Điều 24). Đến Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 quyền này đã được bổ sung cụ thể hơn tại Điều 64 trong đó nêu rõ "hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng...".

Tương tự, quyền có quốc tịch mới được bổ sung trong Hiến pháp năm 1980 (Điều 54) và Hiến pháp năm 1992 (Điều 49). Quyền suy đoán vô tội được bổ sung trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 72).

Thứ ba: Về hiệu lực thực thi quyền được ghi nhận trong Hiến pháp

Hiến pháp năm 1946 được coi là Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam với các quy định vô cùng tiến bộ. Mặc dù vậy, Hiến pháp năm 1946 ra đời trong hoàn cảnh nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa mới ra đời. Ngay sau khi Hiến pháp được Quốc hội Khóa I thông qua thì cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Do hoàn cảnh chiến tranh, Hiến pháp 1946 không được chính thức công bố, việc tổ chức tổng tuyển cử bầu Nghị viện nhân dân không có điều kiện thực hiện. Trên thực tế, Hiến pháp năm 1946 chưa có hiệu lực. Tuy nhiên Chính phủ Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Ban thường vụ Quốc hội luôn luôn dựa vào tinh thần và nội dung của Hiến pháp 1946 để điều hành mọi hoạt động của Nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích của nhân dân.

Hiến pháp năm 1959 ra đời trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc. Vì vậy, Hiến pháp năm 1959 chỉ có hiệu lực thi hành ở Miền Bắc. Từ Hiến pháp năm 1980 trở đi, đất nước đã được giải phóng và thống nhất hai miền thì Hiến pháp mới có hiệu lực trên toàn quốc.

Để Hiến pháp trở thành văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất, bảo vệ hiệu quả nhất các quyền và lợi ích của con người, của công dân thì cần có cơ chế đảm bảo thực thi Hiến pháp. Cả bốn bản Hiến pháp của Việt Nam đều không quy định cơ quan có thẩm quyền xem xét, ra quyết định về các hành vi vi hiến, xâm phạm các quyền con người, quyền công dân được Hiến pháp bảo vệ cũng như các chế tài đối với hành vi này. Đây có thể coi là hạn chế lớn cần được khắc phục trong dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992.

Ngoài ra, một cản trở lớn trong việc đảm bảo các quyền Hiến định của người dân chính là việc Hiến pháp trao quyền nhưng muốn thực hiện được quyền thì phải chờ

luật quy định. Trong khi đó, mặc trong những năm vừa qua, Quốc hội đã có nhiều cố gắng ban hành nhiều văn bản luật nhưng nhiều luật liên quan đến quyền tự do, dân chủ của công dân chưa được ban hành, gây khó khăn trong quá trình người dân thực thi quyền của mình. Ví dụ Luật về hội; Luật tiếp cận thông tin; Luật biểu tình...

Từ những nhận định trên có thể thấy, các bản Hiến pháp của Việt Nam đã phản ánh được tư tưởng xây dựng nhà nước dân chủ trên cơ sở nền tảng tất cả quyền lực nhà nước là của dân, do dân và vì dân. Tuy nhiên, để Hiến pháp bảo vệ tốt hơn các quyền con người, quyền công dân thì cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung Hiến pháp cho phù hợp hơn nữa với các tiêu chuẩn nhân quyền chung của nhân loại. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế bảo vệ Hiến pháp cũng như cơ chế bảo vệ nhân quyền hữu hiệu hơn nữa./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Gudmundur Alfredsson & Asbjorn Eide (2011), *"Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 – mục tiêu chung của nhân loại"*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội
2. Gudmundur Alfredsson & Asbjorn Eide, Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 – mục tiêu chung của nhân loại, NXB Lao động xã hội, Hà Nội năm 2011, trang 44
3. Gudmundur Alfredsson & Asbjorn Eide (2011), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 – mục tiêu chung của nhân loại*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, trang 447
4. Nguyễn Bình An (2011), *Hiến pháp với vấn đề nhân quyền,* Luận văn thạc sỹ, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
5. http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/Pages/trangchu.aspx
6. http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn
7. Phan Bội Châu toàn tập, tập 2, NXB Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Đông Tây, 2001
8. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (2009), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người,* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
9. Nguyễn Đăng Dung chủ biên, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2006), *"Luật Hiến pháp Việt Nam"*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
10. Bùi Ngọc Sơn (2012), "*Góp bàn về sửa đổi Hiến pháp ở Việt Nam"*, NXB Hồng Đức, Hà Nội
11. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2012) *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội
12. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, trang 232

13. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân – Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2010) *Luật nhân quyền quốc tế, những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, trang 244
14. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2012) *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, trang 463
15. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, trang 576
16. Viện nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các Ủy ban Công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người,* NXB Công An nhân dân, Hà Nội, trang 269-270
17. Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), "*Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban Công ước thuộc Liên hiệp quốc về quyền con người"*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội
18. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tư tưởng về quyền con người – tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam*, NXB Lao động xã hội, HN năm 2001, trang 52
19. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tư tưởng về quyền con người – tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam*, NXB Lao động xã hội, HN năm 2001, trang 134-136
20. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *"Tư tưởng về quyền con người – tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam*", NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
21. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2011) "*Hiến pháp: những vấn đề lý luận và thực tiễn*", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
22. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân (2010), "*Những điều cần biết về hình phạt tử hình",* NXB Lao động – Xã Hội, Hà Nội
23. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2011) "*Luật nhân quyền quốc tế - những vấn đề cơ bản*", NXB Lao động – xã hội
24. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2012) "*Về pháp quyền và chủ nghĩa hợp hiến, Một số tiểu luận của các học giả nước ngoài*", NXB Lao động – xã hội

25. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), "*Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*", NXB Chính trị quốc gia
26. Nhà xuất bản Lao động (2011), *Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,* Hà Nội
27. Bộ luật Tố tụng Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đăng trên trang web: http://www.moj.gov.vn
28. Luật xuất bản đăng trên trang web: http://mic.gov.vn
29. Ủy ban sửa đổi Hiến pháp, Tờ trình số 194/UBDTSDHP ngày 19 tháng 10 năm 2012 về sự cần thiết phải sửa đổi Hiến pháp năm 1992
30. Báo cáo số 421/BCA-VPTT130/CP ngày 09/10/2009 của Ban chỉ đạo 130/CP, *Tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em (2004-2009*)
31. Phát biểu của Tổng thư ký Liên hiệp quốc Ban Ki-moon đăng trên trang web: www.youtube.com
32. NXB Lao động (2011), *'Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*, Hà Nội
33. *"Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam"* đăng trên trang web: http://www.chinhphu.vn
34. "*Một số kết quả Hội nghị Trung ương 5, khóa XI",* đăng trên trang web: http://www.nxbctqg.org.vn
35. http://tratu.soha.vn

Tiếng Anh

36. United Nations: *Human Rights: Question and Answers*, Geneva, 1994
37. United Nations: *The International Bill of Rights,* Fact Sheet No.2/Rev.1, Geneva, 1996
38. Bryan A. Garner (ed): Black's Law Dictionary, Ninth Edition, U.S.A: Thomson Reuters, 2009, p.353.
39. http://legal-dictionary.thefreedictionary.com/Civil+Rights
40. http://www.thefreedictionary.com/civil+rights
41. http://dictionary.cambridge.org/dictionary/british/civil-rights
42. http://oxforddictionaries.com/definition/english/civil%2Brights

PHỤ LỤC I

SO SÁNH QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1992 VỚI TUYÊN NGÔN QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI NĂM 1948, CÔNG ƯỚC VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ NĂM 1966

NỘI DUNG	UHDR	ICCPR	Hiến pháp năm 1992
Nguyên tắc tôn trọng quyền con người		**Điều 2** 1. Các quốc gia hội viên ký kết Công ước này cam kết tôn trọng và bảo đảm thực thi những quyền được nhìn nhận trong Công ước cho tất cả mọi người sống trong lãnh thổ và thuộc thẩm quyền quốc gia, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác. 3. Các quốc gia hội viên ký kết Công ước này cam kết: a. Bảo đảm cho các nạn nhân quyền được đền bù hay đòi bồi thường thỏa đáng khi những quyền tự	**Điều 50** Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật. **Điều 51** Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

		do của họ bị vi phạm, dầu rằng người vi phạm là một viên chức chính quyền. b. Bảo đảm cho các nạn nhân quyền được khiếu nại tại các cơ quan tư pháp, hành chính hay lập pháp quốc gia, hay tại các cơ quan có thẩm quyền và phát triển quyền khiếu tố trước toà án. c. Bảo đảm các cơ quan thẩm quyền phải thi hành nghiêm chỉnh những sự đền bù hay bồi thường đã tuyên **Điều 16** Ai cũng có quyền được công nhận là con người trước pháp luật bất cứ tại đâu.	
Quyền sống	**Điều 3** Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an ninh thân thể	**Điều 6** 1. Mọi người đều có quyền sống. Đây là một quyền bẩm sinh được luật pháp bảo vệ. Không ai có thể bị tước đoạt quyền sống một cách tùy tiện 2. Trong các quốc gia chưa	

		bãi bỏ hình phạt tử hình, toà án chỉ được tuyên án tử hình đối với những tội hình sự nghiêm trong nhất chiếu theo luật pháp áp dụng trong thời gian phạm pháp và không trái với những điều khoản của Công ước này và của Công ước Ngăn ngừa và Trừng phạt tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ có thể được thi hành chiếu theo một bản án chung thẩm của một tòa án có thẩm quyền. 3. Điều luật này không cho phép các quốc gia hội viên ký kết Công ước này được giải trừ các nghiã vụ ghi trong Công ước Ngăn ngừa và Trừng phạt tội diệt chủng trong trường hợp sự hành quyết hay sát nhân cấu thành tội diệt chủng. 4. Các bị cáo bị tuyên án tử hình có quyền xin ân xá hay ân giảm hình phạt. Lệnh đại xá, ân xá hay ân	

		giảm hình phạt có thể được ban hành trong mọi trường hợp. 5. Án tử hình không được tuyên đối với các bị cáo chưa đủ 18 tuổi khi phạm pháp, và cũng không được thi hành đối với các phụ nữ mang thai. 6. Điều luật này không thể được viện dẫn để trì hoãn hay ngăn cản việc bãi bỏ hình phạt tử hình tại các quốc gia hội viên ký kết Công ước này.	
Quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch	**Điều 4** Không ai bị cưỡng bức làm nô lệ hay tôi đòi. Chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ dưới mọi hình thức đều bị nghiêm cấm.	**Điều 8** 1. Không ai có thể bị bắt làm nô lệ; chế độ nô lệ và mọi hình thức buôn bán nô lệ đều bị cấm chỉ. 2. Không ai có thể bị bắt làm nô dịch.	
Quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhận đạo hoặc hạ nhục	**Điều 5** Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm	**Điều 7** Không ai có thể bị tra tấn, hoặc phải chịu những hình phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ thấp phẩm giá con người. Đặc biệt là, nếu không có sự	**Điều 71** Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, quả tang. Việc bắt và giam giữ

		ưng thuận tự do của đương sự, không ai có thể bị dùng vào những cuộc thí nghiệm y học hay khoa học.	người phải đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.
Quyền bình đẳng trước pháp luật	**Điều 1** Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Họ được ban cho lý trí và lương tâm và cần đối xử với nhau bằng tình anh em. **Điều 2** Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.	**Điều 26** Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác	**Điều 52** Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật

	Ngoài ra, cũng không có bất cứ sự phân biệt nào với một người mà dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của một quốc gia hoặc lãnh thổ mà người đó xuất thân, dù đó là lãnh thổ độc lập, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền. **Điều 7** Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều có quyền được bảo vệ một cách bình đẳng chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vi phạm bản Tuyên ngôn này, và chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào như vậy		
Quyền tham gia vào đời	**Điều 21** 1. Tất cả mọi người đều	**Điều 25** Mọi công dân, không có	**Điều 53** Công dân có quyền

sống chính trị	có quyền tham gia vào quản lý của đất nước mình trực tiếp hoặc thông qua những người đại diện đã được tự do lựa chọn 2. Tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận dịch vụ công cộng của đất nước mình. 3. Nguyện vọng của nhân dân là cơ sở quyền lực của chính quyền; nguyện vọng này sẽ được thể hiện trong những cuộc bầu cử định kỳ, phổ thông, bình đẳng và bỏ phiếu kín hoặc thông qua những thủ tục bầu cử tự do tương đương.	bất kỳ sự phân biệt nào... và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: a) tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn; b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình; c) được tiếp cận với các chức vụ công ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.	tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.
Quyền bầu cử, ứng cử	**Điều 21** (1) Mọi người đều có quyền tham gia vào việc điều hành xứ sở của mình, một cách trực tiếp hay qua các đại biểu được tuyển chọn một	**Điều 25** 1. Không bị kỳ thị (như đã quy định ở điều 2) và không bị giới hạn bất hợp lý, mọi công dân đều có quyền và có cơ hội: a. Được tham gia vào việc	**Điều 54** Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú,

	cách hoàn toàn tự do. (2) Mọi người đều có ngang nhau quyền nhận lãnh những trách nhiệm chung của quốc gia của họ. (3) Ý muốn của nhân dân phải là nền tảng của quyền lực chính quyền. Ý muốn này phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và nghiêm chỉnh, bằng phiếu kín, qua phương thức phổ thông và bình đẳng đầu phiếu, hay các phương thức tương đương bảo đảm tự do bầu cử.	điều hành chính quyền, hoặc trực tiếp hoặc qua những đại biểu do mình tự do tuyển chọn. b. Được bầu cử và ứng cử trong những cuộc tuyển cử tự do và công bằng theo định kỳ, bằng phổ thông đầu phiếu kín, bảo đảm trung thực ý nguyện của cử tri. c. Được quyền bình đẳng tham gia công vụ trong nước.	đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.
Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân	**Điều 16** (1) Nam và nữ trong tuổi trưởng thành có quyền kết hôn và lập gia đình, mà không bị hạn chế về lý do chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam nữ đều có quyền bình đẳng lúc kết hôn, trong đời sống vợ chồng và lúc	**Điều 23** 1. Gia đình là đơn vị tự nhiên và căn bản trong xã hội và phải được xã hội và quốc gia bảo vệ. 2. Thanh niên nam nữ đến tuổi thành hôn có quyền kết hôn và lập gia đình. 3. Hôn thú chỉ được thành lập nếu có sự ưng thuận	**Điều 64** Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm

	ly hôn. (2) Hôn nhân chỉ có thể tiến hành khi cả hai vợ chồng tương lai đều được tự do quyết định và đồng ý thật sự. (3) Gia đình phải được xem là một đơn vị tự nhiên và căn bản của xã hội, và được quyền bảo vệ của xã hội và quốc gia.	hoàn toàn tự do của những người kết hôn 4. Các quốc gia hội viên ký kết Công ước này phải ban hành những biện pháp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và trách nhiệm của vợ chồng khi kết hôn, trong thời gian hôn thú, cũng như khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn phải quy định những biện pháp bảo vệ quyền lợi của các con.	nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.
Quyền tự do đi lại, cư trú	**Điều 13** (1) Mọi người có quyền tự do di chuyển và cư trú, trong phạm vi biên giới của quốc gia. (2) Mọi người đều có quyền rời bỏ lãnh thổ bất kỳ nước nào, kể cả nước của mình, và quyền trở về xứ sở.	**Điều 12** 1. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. 2. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước của mình. 3. Những quyền trên đây sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh	**Điều 68** Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

		quốc gia, trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận. 4. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình. **Điều 13** Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên Công ước chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, và trừ trường hợp có yêu cầu khác xuất phát từ lý do chính đáng về an ninh quốc gia ; người bị trục xuất phải được phép đệ trình những lý lẽ phải đối việc trục xuất được yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc một người hoặc những người mà nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, xem	

		xét lại trường hợp của mình, và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.	
Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt	**Điều 19** Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như có quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận, truyền bá các ý tưởng và thông tin thông qua bất kỳ phương tiện truyền thông nào mà không bị giới hạn về biên giới.	**Điều 19** 1. Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp. 2. Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận, và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ. 3. Việc hành xử quyền tự do phát biểu quan điểm (ghi ở khoản 2 nói trên) đòi hỏi đương sự phải có những bổn phận và trách nhiệm đặc biệt. Quyền này chỉ có thể bị giới hạn bởi	**Điều 69** Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

		pháp luật vì nhu cầu: a. Tôn trọng những quyền tự do và thanh danh của người khác. b. Bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng hay đạo lý. **Điều 20** 1. Mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh đều bị pháp luật nghiêm cấm. 2. Mọi chủ trương gây hằn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm.	
Quyền tự do hội họp	**Điều 20** 1. Ai cũng có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình. 2. Không ai bị bắt buộc phải tham gia bất cứ một hiệp hội nào.	**Điều 21** Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe và đạo	**Điều 69** Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

		đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác.	
Quyền tự do lập hội	**Điều 20** 1. Ai cũng có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình. 2. Không ai bị bắt buộc phải tham gia bất cứ một hiệp hội nào.	**Điều 22** 1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình. 2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hay các quyền và tự do của người khác. Điều này không ngăn cản việc đặt ra những hạn chế hợp pháp trong việc thực hiện quyền này đối với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát. 3. Không một quy định	**Điều 69** Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

		nào của điều này cho phép các quốc gia thành viên đã tham gia Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc hành pháp làm phương hại đến những bảo đảm nêu trong Công ước đó.	
Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo	**Điều 18** Mọi người đều có quyền về tự do tư tưởng, nhận thức và tôn giáo. Quyền này bao gồm cả quyền tự do thay đổi tôn giáo hay tín ngưỡng, cũng như quyền tự do biểu lộ tôn giáo hay tín ngưỡng của mình, với tư cách cá nhân hay tập thể, ở nơi công cộng hay trong chỗ tư nhân, bằng sự truyền dạy, thực hành, thờ phượng và áp dụng các nghi thức đạo giáo.	**Điều 18** 1. Ai cũng có quyền tự do tư tưởng, tự do lương tâm và tự do tôn giáo. Quyền này bao gồm quyền tự do theo một tôn giáo hay tín ngưỡng và quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng qua sự thờ phụng, hành đạo, nghi lễ hay giảng dạy, hoặc riêng tư hoặc với người khác, tại nơi công cộng hay tại nhà riêng. 2. Không ai bị cưỡng bách tước đoạt quyền tự do lựa chọn tôn giáo hay tín ngưỡng.	**Điều 70** Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

		3.Quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn theo luật, vì nhu cầu bảo vệ an toàn công cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý hay những quyền tự do căn bản của người khác. 4.Các quốc gia hội viên ký kết Công ước này cam kết tôn trọng quyền của cha mẹ hay người giám hộ trong việc giáo dục các con về tôn giáo hay đạo lý theo tín ngưỡng của họ.	
Quyền được bảo vệ đời tư	**Điều 12** Không ai có thể phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại mọi sự can thiệp và xâm phạm như vậy	**Điều 17** 1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. 2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.	**Điều 73** Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc khám xét chỗ ở,

			việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.
Quyền có quốc tịch	**Điều 15** (1) Mọi người đều có quyền có quốc tịch. (2) Không một ai bị tước bỏ quốc tịch, hay bị từ chối quyền thay đổi quốc tịch, một cách độc đoán.		**Điều 49** Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam
Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện	**Điều 9** Không một ai bị bắt bớ, cầm tù hay lưu đày một cách độc đoán.	**Điều 9** 1. Ai cũng có quyền tự do thân thể và an ninh thân thể. Không ai có thể bị bắt giữ hay giam cầm độc đoán. Không ai có thể bị tước đoạt tự do thân thể ngoại trừ những trường hợp và theo những thủ tục luật định. 2.Khi bị bắt giữ, bị cáo phải được tức thì thông báo về lý do bắt giữ, và phải được thông báo không chậ m trễ về tội	**Điều 71** Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải

		trạng bị cáo buộc. 3.Bị cáo bị bắt giữ hay giam cầm về một tội hình sự phải được dẫn giải không chậm trễ tới một vị thẩm phán (hay một viên chức có thẩm quyền tư pháp theo luật), để được xét xử trong một thời hạn hợp lý hay được phóng thích. Theo thông lệ, không nhất thiết phải câu lưu bị cáo trước ngày toà xử. Tuy nhiên để bảo đảm sự hiện diện của bị cáo trong phiên xử hay trong các giai đoạn thẩm vấn, và để thi hành bản án, nếu cần, sự phóng thích tạm bị cáo đòi hỏi phải có bảo đảm. 4.Những người bị bắt giữ hay giam cầm đều có quyền yêu cầu toà án thụ lý không chậm trễ về tính hợp pháp của sự giam giữ, và phải được phóng thích nếu sự giam giữ được xét là bất hợp pháp.	đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

		5. Các nạn nhân trong những vụ bắt giữ hay giam cầm bất hợp pháp có quyền khiếu tố đòi bồi thường thiệt hại.	
Quyền được xét xử công bằng	**Điều 10** Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như để phán quyết về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ. **Điều 11** 1. Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật, tại một phiên tòa xét xử công khai mà người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình. 2. Không ai có thể bị cáo buộc là phạm tội vì bất	**Điều 14** 1.Mọi người đều bình đẳng trước toà án. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án độc lập, vô tư và có thẩm quyền theo luật, để phán xử về những tội trạng hình sự mà mình bị cáo buộc hay về những quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong các vụ tranh tụng khác. Báo chí và công chúng có thể không được tham dự một phần hay toàn thể phiên xử, vì nhu cầu đạo lý, trật tự công cộng hay an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hay để bảo vệ đời sống riêng tư của các đương sự tranh tụng, hay trong những trường hợp thật cần thiết, khi toà án quyết định	**Điều 72** Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh. **Điều 130** Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. **Điều 131** Toà án nhân dân xét

	cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế ở thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.	rằng xét xử công khai sẽ làm thiệt hại quyền lợi của công lý. Tuy nhiên các bản án hình sự và các bản án khác phải được tuyên đọc công khai trước toà, ngoại trừ trường hợp để bảo vệ quyền lợi của thiếu nhi hay của gia đình trong những vụ tranh tụng về hôn nhân hay về việc giám hộ các con. 2.Bị cáo về các tội hình sự có quyền được suy đoán là vô tội cho đến khi bị chứng minh là có tội theo luật. 3. Trong các vụ hình sự, tất cả các bị cáo đều được hưởng đồng đều những bảo đảm tối thiểu sau đây: a. Được tức thì thông báo tội trạng với đầy đủ chi tiết bằng ngôn ngữ mà họ thông hiểu. b. Quyền có đủ thời gian và phương tiện để chuẩn bị sự biện hộ và được quyền liên lạc với luật sư do	xử công khai, trừ trường hợp do luật định. Toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

		mình lựa chọn. c. Được xét xử mau chóng, không diên trì quá đáng. d. Được hiện diện trong phiên xử để tự biện hộ hay nhờ luật sư biện hộ do mình lựa chọn; được thông báo về quyền này trong trường hợp tự biện hộ; và được quyền có luật sư biện hộ miễn phí vì nhu cầu công lý nếu bị cáo không có phương tiện mướn luật sư. e. Được đối chất với các nhân chứng buộc tội và được quyền đòi nhân chứng và chất vấn các nhân chứng gỡ tội cho mình, theo cùng một thủ tục. f. Được quyền có thông dịch viên miễn phí, nếu bị cáo không nói hay không hiểu ngôn ngữ của toà. g. Được quyền không khai, để khỏi phải tự buộc tội mình, hay khỏi phải thú nhận tội trạng.	

		1.Trong các vụ án thiếu nhi, thủ tục xét xử phải căn cứ vào tuổi tác của bị cáo và hướng về mục tiêu cải huấn can phạm. 2. Các bị cáo bị tuyên phạt có quyền kháng cáo lên toà trên theo thủ tục luật định. 3. Trong trường hợp bị cáo bị tuyên hình phạt chung thẩm và sau này bản án bị tiêu huỷ hay đương sự được ân xá vì có sự kiện mới phát giác cho biết bị cáo đã bị phạt oan uổng, người bị kết án có quyền đòi bồi thường thiệt hại theo luật, trừ phi có bằng chứng cho biết, sở dĩ sự kiện mới này không được phát giác trong thời gian xử án, một phần hay hoàn toàn tại vì bị cáo. 4. Không ai có thể bị tái thẩm hay bị tuyên phạt một lần nữa về một tội trạng đã được toà án phán xử chung thẩm bằng cách tuyên phạt hay tha bổng,	

		chiếu theo luật pháp và thủ tục hình sự hiện hành. **Điều 15** 1. Không ai có thể bị kết án về một tội hình sự do những điều mình đã làm hay không làm, nếu những điều ấy không cấu thành tội hình sự chiếu theo luật pháp quốc gia hay luật pháp quốc tế áp dụng hồi đó; mà cũng không bị tuyên một hình phạt nặng hơn hình phạt được áp dụng trong thời gian phạm pháp. Tuy nhiên bị cáo được quyền hưởng hình phạt khoan hồng hơn chiếu theo luật mới ban hành sau ngày phạm pháp. 2 . Điều luật này không có tác dụng ngăn cản việc xét xử hay tuyên phạt một bị cáo vì đã làm hay không làm những hành vi cấu thành tội hình sự chiếu theo những nguyên tắc luật pháp tổng quát được thừa nhận bởi cộng đồng các	

		quốc gia trong thời gian đương sự phạm pháp.	

PHỤ LỤC II

SO SÁNH QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP NĂM 1946, HIẾN PHÁP NĂM 1959, HIẾN PHÁP NĂM 1980 VÀ HIẾN PHÁP NĂM 1992

Nội dung	Hiến pháp 1946	Hiến pháp 1959	Hiến pháp 1980	Hiến pháp 1992
Nguyên tắc tôn trọng quyền con người		**Điều 38** Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân	**Điều 54** Quyền và nghĩa vụ của công dân thể hiện chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, kết hợp hài hòa những yêu cầu của cuộc sống xã hội với tự do chân chính của cá nhân, bảo đảm sự nhất trí về lợi ích giữa Nhà nước, tập thể và cá nhân theo nguyên tắc mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Nhà nước bảo	**Điều 50** Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật. **Điều 51** Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Nhà nước bảo đảm các quyền của công

			đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.	dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.
Quyền bình đẳng trước pháp luật	**Điều 7** Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc theo tài năng và đức hạnh của mình.	**Điều 22** Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đều bình đẳng trước pháp luật.	**Điều 55** Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.	**Điều 52** Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.
Quyền tham gia vào đời sống chính trị	**Điều 21** Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, theo điều thứ 32 và 70		**Điều 56** Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội.	**Điều 53** Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị

				với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.
Quyền bầu cử, ứng cử	**Điều 18** Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử. **Điều 20** Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu đã bầu	**Điều 23** Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng tài sản, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ hai mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử, trừ những người mất trí và những người bị Tòa án hoặc pháp	**Điều 57** Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ hai mốt tuổi trở lên đều có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó.	**Điều 54** Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

	ra, theo điều thứ 41 và 61.	luật tước quyền bầu cử và ứng cử. Công dân đang ở trong quân đội có quyền bầu cử và ứng cử.		
Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân		**Điều 24** Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. .....Nhà nước bảo đảm cho phụ nữ công nhân và phụ nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương. Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà	**Điều 64** Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con cái thành những công dân có ích cho xã hội. Con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con.	**Điều 64** Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân

		đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.		biệt đối xử giữa các con.
Quyền tự do đi lại, cư trú	**Điều 10** Công dân Việt Nam có quyền: - Tự do ngôn luận. - Tự do xuất bản. - Tự do tổ chức và hội họp. -Tự do tín ngưỡng. - Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài.	**Điều 28** Pháp luật bảo đảm nhà ở của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa không bị xâm phạm, thư tín được giữ bí mật. Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền tự do cư trú và đi lại.	**Điều 71** Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật. Bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm. Quyền tự do đi lại và cư trú được tôn trọng, theo quy định của pháp luật**.**	**Điều 68** Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.
Quyền tự	**Điều 10**	**Điều 25**	**Điều 67**	**Điều 69**

do ngôn luận và biểu đạt	Công dân Việt Nam có quyền: - Tự do ngôn luận. - Tự do xuất bản. ……..	Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó.	Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân. Nhà nước tạo điều kiện vật chất cần thiết để công dân sử dụng các quyền đó. Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.	Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.
Quyền tự do lập hội, hội họp hòa bình	**Điều 10** Công dân Việt Nam có quyền: - Tự do tổ chức và hội họp. ……..	**Điều 25** Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình….	**Điều 67** Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân…	**Điều 69** Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.
Quyền tự	**Điều 10**	**Điều 26**	**Điều 68**	**Điều 70**

do tín ngưỡng, tôn giáo	Công dân Việt Nam có quyền: - Tự do tín ngưỡng…..	Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.	Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.	Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.
Quyền có quốc tịch			**Điều 54** Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam theo luật định	**Điều 49** Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam

Quyền sống, tự do và an ninh cá nhân	**Điều 11** Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam…. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật.	**Điều 27** Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được bảo đảm. Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Toà án nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân.	**Điều 69** Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai có thể bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân. Việc bắt và giam giữ người phải theo đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình	**Điều 71** Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.
Quyền được bảo vệ	**Điều 11** Nhà ở và thư tín	**Điều 28** Pháp luật bảo	**Điều 71** Công dân có quyền	**Điều 73** Công dân có

đời tư	của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật.	đảm nhà ở của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa không bị xâm phạm, thư tín được giữ bí mật. ……	bất khả xâm phạm về chỗ ở Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật. Bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm. Quyền tự do đi lại và cư trú được tôn trọng, theo quy định của pháp luật**.**	quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến theo quy định của pháp luật.
Quyền được xét xử công bằng, công khai bởi tòa án	**Điều 66** Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước Tòa án.	**Điều 100** Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo	**Điều 131** Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp	**Điều 130** Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

	Điều 67 Các phiên tòa đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt. Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư. **Điều 69** Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp.	pháp luật. **Điều 101** Việc xét xử tại các Tòa án nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định. Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm. **Điều 102** Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thuộc các dân tộc thiểu số có thể dung tiếng nói và chữ viết của mình trước Tòa án.	luật. **Điều 133** Toà án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định. Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Tổ chức luật sự được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý. **Điều 134** Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Toà án.	**Điều 131** Toà án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định. Toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.
Quyền suy đoán vô tội				**Điều 72** Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội

				của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

PHỤ LỤC III

DỰ THẢO HIẾN PHÁP 1992 SỬA ĐỔI (TRÍCH)

CHƯƠNG II: QUYỀN CON NGƯỜI, Q UYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 15 (sửa đổi, bổ sung Điều 50)

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền con người, quyền công dân được Nhà nước và xã hội thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị giới hạn trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 16 (mới)

1. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.

2. Không được lợi dụng quyền con người, quyền công dân để xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 17 (sửa đổi, bổ sung Điều 52)

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 18 (sửa đổi, bổ sung Điều 49)

1. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, giao nộp cho Nhà nước khác.

3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 19 (sửa đổi, bổ sung Điều 75)

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình, quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 20 (sửa đổi, bổ sung Điều 51)

1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.

Điều 21 (mới)

Mọi người có quyền sống.

Điều 22 (sửa đổi, bổ sung Điều 71)

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử khác xâm phạm thân thể, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của con người.

3. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm khác trên cơ thể người phải được người đó đồng ý.

Điều 23 (sửa đổi, bổ sung Điều 73)

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Không được phép thu thập, lưu giữ, sử dụng và phổ biến thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người khác nếu không được người đó đồng ý.

2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác do pháp luật quy định.

Điều 24 (giữ nguyên Điều 68)

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 25 (sửa đổi, bổ sung Điều 70)

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Nơi thờ tự của tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Điều 26 (sửa đổi, bổ sung Điều 69)

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 27 (sửa đổi, bổ sung Điều 63)

1. Công dân nam, nữ bình đẳng và có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

2. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền bình đẳng giữa công dân nữ và nam trên mọi lĩnh vực. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.

3. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử về giới.

Điều 28 (sửa đổi, bổ sung Điều 54)

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp.

Điều 29 (sửa đổi, bổ sung Điều 53)

1. Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan Nhà nước về các vấn đề của địa phương và cả nước.

2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Điều 30 (sửa đổi, bổ sung Điều 53)

Công dân có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 31 (sửa đổi, bổ sung Điều 74)

1. Mọi người có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 32 (sửa đổi, bổ sung Điều 72)

1. Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Người bị buộc tội có quyền được Tòa án xét xử. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.

3. Người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị điều tra, truy tố, xét xử có quyền sử dụng trợ giúp pháp lý của người bào chữa.

4. Người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị điều tra, truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam, điều tra, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

Điều 33 (sửa đổi, bổ sung Điều 58)

1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 57 và Điều 58.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.

Điều 34 (sửa đổi, bổ sung Điều 57)

1. Mọi người có quyền tự do kinh doanh.

2. Nhà nước bảo hộ quyền tự do kinh doanh.

Điều 35 (sửa đổi, bổ sung Điều 67)

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Điều 36 (sửa đổi, bổ sung Điều 62)

1. Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.

2. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để công dân có nơi ở.

Điều 37 (sửa đổi, bổ sung Điều 73)

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở hợp pháp.

2. Không ai được tự ý vào chỗ ở hợp pháp của người khác nếu không được người đó đồng ý.

Việc khám xét chỗ ở do luật định.

Điều 38 (sửa đổi, bổ sung Điều 55, Điều 56)

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn việc làm, nghề nghiệp và nơi làm việc.

2. Nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng người lao động chưa thành niên trái pháp luật.

Điều 39 (sửa đổi, bổ sung Điều 64)

1. Nam, nữ có quyền kết hôn và ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

Điều 40 (sửa đổi, bổ sung Điều 65)

1. Trẻ em có quyền được gia đình, nhà trường, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

2. Nghiêm cấm hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

Điều 41 (sửa đổi, bổ sung Điều 39, Điều 61)

1. Công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe; bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa đến cuộc sống và sức khỏe của người khác và cộng đồng.

Điều 42 (sửa đổi, bổ sung Điều 59)

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 43 (sửa đổi, bổ sung Điều 60)

1. Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; sáng tạo văn học, nghệ thuật.

2. Quyền sở hữu trí tuệ được Nhà nước bảo hộ.

Điều 44 (mới)

Mọi người có quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa, tiếp cận các giá trị văn hóa.

Điều 45 (mới)

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

Điều 46 (mới)

1. Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành.

2. Mọi người có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Điều 47 (sửa đổi, bổ sung Điều 76)

Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 48 (sửa đổi, bổ sung Điều 77)

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân; việc thực hiện nghĩa vụ thay thế nghĩa vụ quân sự do luật định.

Điều 49 (sửa đổi, bổ sung Điều 79)

Công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 50 (sửa đổi, bổ sung Điều 80)

Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế.

Điều 51 (giữ nguyên Điều 81)

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 52 (giữ nguyên Điều 82)

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.